

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

XUÂN QUÝ MÙI
1
2003

NĂM THỨ 13

PHẬT HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



Chịu trách nhiệm xuất bản
Tổng biên tập Hoà thượng Thích Phổ Tuệ

Phó tổng biên tập
Thượng tọa Thích Gia Quang
Thượng Tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng ban biên tập
Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban biên tập
Trần Khách Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang,
Đại Đức Thích Minh Hiến

Trình bày
Tịnh Nhân

Toà soạn và trị sự
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội
ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP - BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty In và Văn Hoá Phẩm - Bộ VHTT

1⁽⁶³⁾

2003

NĂM THỨ 13

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



Số Xuân Quý Mùi

Chủ đề

MỪNG XUÂN QUÝ MÙI

Thư chúc Tết	H.T Thích Tâm Tịch	3
Chúc tết của Tổng Biên tập	H.T Thích Phổ Tuệ	4
Mừng xuân Di Lạc	Liên Tri	5
Nơi Bác Hồ đọc thư chúc tết	Lê Hồng Thiện	7
Mùa xuân và tiếng chuông cội nguồn	Pháp Vương Tử	8
Mùa xuân đi chùa	Hữu Tâm	11

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ V THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP

Đạo Phật và Dân tộc	C.T Trần Đức Lương	13
Đạo tử của Đức Pháp chủ	H.T Thích Tâm Tịch	14
Vấn đề tiếp nhận và đào tạo ...		15
Trẻ hoá nhân sự Giáo hội		16
Tự hào và trách nhiệm	Hồng Quang	17
Giáo dục Tăng, Ni sinh...	T.T Thích Gia Quang	19
Thư của Đại hội gửi Chủ tịch nước		22
Thư của Đại hội gửi Tăng, Ni		23

PHẬT HỌC

Thiền - Một nếp sống lành mạnh...	H.T Thích Minh Châu	24
Thời gian với ý nghĩa giải thoát...	Chí Anh	28
Con người qua lý Duyên khởi	Tịnh Ngọc	34

LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Văn hoá và Phật giáo	Thích Minh Hiến	36
Nhà thơ, nhà sư và hoa hồng	Lê Hồng Thiện	41
Năm Mùi với những sự kiện trọng đại	Huy Hoàng	42
Giao thừa trong lịch sử Việt Nam	Thành Nam	44
Tết và tập tục thờ cúng ngày tết	Phạm Triệu Bôn	46
Tuổi Mùi với danh nhân Việt Nam	Đông Hải	47
Mồng một tết cha, mồng hai...	Sỹ Phúc	51
Ngày xuân tản mạn...	S. P	52
Hãy tìm các bậc thiện tri thức	Trần Đức Công	53
Hình tượng Đức Quan Âm	Sơn Nam	58
Chùa Liên Phái	Trần Việt Ngữ	59
Giá trị lịch sử - văn hoá chùa Sủi	Vũ Hồng Thuật	63
Sự tích chùa Thiên Mụ	Vũ Viết Thành	65
Phong trào chấn hưng Phật giáo...	Đỗ Công Định	66

VĂN HỌC - THI CA

Hồn xuân	Trường Xuân	71
Mộng xuân	Huyền Nữ Ngân Hà	72
Trang thơ các tác giả		

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm Quý Mùi
TƯƠNG LỊCH 2003

Thư của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

TẶNG NI, PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI NHÂN DỊP ĐÓN XUÂN MỚI QUÝ MÙI

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Trong một thư Tôn túc Hoà thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước và nước ngoài.

Đón đầu xuân mới, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam ta, tôi nhân danh cả nhân, kính chúc sức khỏe chư Tôn túc Hoà thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong nước và nước ngoài năm mới đại cát tường, vạn sự như ý, vạn thành.

Quán Thế Âm Bồ Tát Ni, Phật tử Việt Nam ta vui mừng nhận thấy đất nước ngày càng phát triển, nền kinh tế đang đổi mới và thu được nhiều thành tựu trên các mặt kinh tế, xã hội ... cũng như đời sống của người dân có nhiều sự kiện trọng đại; toàn dân trong đó có Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ta đã tích cực tham gia, đóng góp vào thành công cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI, một số quý vị đã được bầu vào Ban Chấp hành Quốc hội được đồng bào và cử tri cả nước tin nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội và Ủy viên Ủy ban Thường vụ cao nhất của Nhà nước; Giáo hội ta cũng vui mừng vừa tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V. Đại hội lần này có ý nghĩa quan trọng đối với Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ta. Là Đại hội đầu tiên của thiên niên kỷ mới, có ý nghĩa lịch sử chỉ tổng kết công tác Phật sự của toàn Giáo hội trong nhiệm kỳ IV, mà còn là Đại hội đánh dấu công tác Phật sự trong suốt hơn 20 năm qua, kể từ ngày Phật giáo cả nước hoà trong khối đại đoàn kết dân tộc Phật giáo Việt Nam, những bài học, kinh nghiệm được đúc rút trong 4 nhiệm kỳ Đại hội đều đã trở thành cơ sở cho việc hoạch định chương trình công tác Phật sự nhiệm kỳ V và những nhiệm vụ trọng tâm của Giáo hội, thích ứng với điều kiện hoàn cảnh chung của thời đại và đất nước. Những thành quả mà Giáo hội ta cũng phần khởi dưới sự điều hành có hiệu quả của chư vị Tôn túc trong Ban Chấp hành Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được triển khai đồng bộ và đi xuống để đồng Trị sự, để toàn Giáo hội từ Trung ương đến các địa phương và các cơ sở Phật giáo cả nước thành tựu được nhiều Phật sự quan trọng ở tất cả các lĩnh vực hoạt động Phật giáo. Thay mặt Giáo hội, tôi có lời tán thán công đức của chư quý liệt vị.

Đón đầu năm Quý Mùi, cũng là năm thứ 3 của Thiên niên kỷ mới, tôi mong rằng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ta sẽ tiếp tục thực hiện bằng những việc làm thiết thực để cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ta ở trong nước và nước ngoài thấy rõ ý nghĩa, thành tựu to lớn Đại hội V của Giáo hội, mà qua đó góp phần xây dựng ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng xương mình, biến Nghị quyết Đại hội lần thứ V thành hiện thực, để hoa Bồ Đề đơm bông kết trái, đồng góp nhiều hơn nữa vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, làm cho mọi người sống trong an lạc.

Nhân dịp đầu năm này, thay mặt Tăng Ni, Phật tử cả nước, tôi bày tỏ lòng chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của Nhà nước, của đồng bào ta ở trong nước và ở nước ngoài đối với Phật giáo Việt Nam. Kính chúc quý vị lãnh đạo và đồng bào cả nước năm mới an lành thịnh vượng, gia đình hạnh phúc.

Nam mô Hoàn hỷ Tăng Bồ tát Ma ha tát.

Pháp chủ
GHPG Việt Nam
Hoà thượng Thích Tâm Tịch



Mừng

xuân mới

Nhân dịp đón xuân mới, Phân viện Nghiên cứu Phật học - Ban biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin kính chúc Chư tôn đức giao phẩm, Quý Thượng toạ, Đại đức Tăng Ni, các cộng tác viên, quý độc giả và Phật tử gần xa thân tâm an lạc, Phật sự viên thành, cát tường như ý.

Xuân Quý Mùi - Phật lịch 2546

TỔNG BIÊN TẬP

H.T Thích Phổ Tuệ

X MỪNG UÂN DI LẶC

Liên Tri



Cứ mỗi độ xuân về là người Phật tử chúng ta lại hân hoan đón chào và kính mừng ngày Đản sinh của Đức Di Lặc - vị Phật tương lai kế tiếp Đức Phật Thích Ca để giáo hoá chúng sinh.

Theo kinh Di Lặc thì Ngài người dòng họ Bà La Môn ở Nam Thiên Trúc (Ấn Độ); họ A Dật Đa, tên là Di Lặc. (A Dật Đa nghĩa là Vô Năng Thắng; Di Lặc - Maitrya - người có nhiều tình thương hay lòng từ). A Dật Đa Di Lặc - Người có lòng Từ bi rộng lớn không ai sánh kịp.

Trong kinh Di Lặc chép rằng khi mẹ Ngài chưa thụ thai thì tử tâm rất kém, khi thụ thai Ngài thì phát tâm từ bi rất lớn; và trong một tiền kiếp, Ngài là một vị tiên tên là Nhất Thiết Trí Quang, nhờ tu phép Tứ tâm Tam muội cho đến khi thành Phật nên Ngài cũng có tên là

Tứ Thị (người có lòng từ rộng lớn). Theo truyền thống Phật giáo Bắc tông thì Ngài sẽ đản sinh vào ngày mồng một tết âm lịch. Trong một tiền kiếp thời Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, Ngài cùng Đức Phật Thích Ca đồng thời phát tâm Bồ đề tu các pháp lành của hạnh Bồ tát. Đến thời Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng, Ngài cũng xuất gia tu hành, tuy Ngài có lòng từ bi nhưng lại thiếu hạnh tinh tiến nên khi Đức Thích Ca thành Phật, Ngài mới chứng địa vị Bồ xứ Bồ tát nghĩa là sẽ thành Phật trong một đời sau.

Ngoài lòng từ bi rộng lớn độ chúng sinh của Ngài, Ngài còn siêng tu về hạnh duy thức. Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng dạy cho Ngài tu pháp duy thức và Ngài đã ngộ nhập được pháp môn này. Hiện nay Ngài đang ở trên cõi Đâu Suất nội viện với hạnh nguyện rộng lớn độ thoát cho vô lượng chúng sinh. Ngài được Đức Phật Thích Ca thụ ký sẽ thành Phật Di Lặc sau này tại hội Long Hoa.

Kỷ niệm ngày Đản sinh của Ngài và mừng xuân mới, người Phật tử chúng ta hãy noi theo hạnh nguyện và hạnh tu của Ngài, phải thực hành hạnh từ bi tức là phải tu tập lòng từ. Trong kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya) phẩm nói về Nhất pháp, Phật dạy: "Nếu một vị tỷ khiêu tu tứ quán, dù chỉ thực tập trong một chốc lát, thời gian bằng một cái búng tay thôi, thì vị tỷ khiêu đó đã xứng đáng là một vị tỷ khiêu rồi". Câu nói đó chứng tỏ rằng tứ quán rất quan trọng trong đạo Phật. Đức Phật nói tiếp: "Vị tỷ khiêu đó sẽ không thất bại trong thiên định, sẽ làm được theo lời bậc đạo sư chỉ dạy, và vị đó ăn cơm tin thì

không có uống". Trong cuộc sống hàng ngày thường có nhiều điều không được xúng ý làm cho chúng ta giận bực. Người Phật tử chúng ta phải làm thế nào để giảm thiểu những giận hờn đó, tức là chúng ta phải tu tập từ quán để đối trị lại với những sân hận của chúng ta. Trong kinh Đức Phật nói có bảy cái bất lợi của sự giận hờn, của người không chịu buông bỏ, không chịu chuyển hoá cơn giận của mình là thứ nhất người đó trông xấu xí. Khi chúng ta giận bực nếu chúng ta soi gương sẽ thấy mặt mũi mình nổi gân và nhăn nhó, xấu xí như thế nào. Thứ hai là người đó bị đau đớn khổ sở trong cơn giận dữ của mình. Thứ ba là không có sự phát triển phong phú tức là thân thể và tâm hồn không được phát triển, cõi mở thoải mái một cách vô tư. Thứ tư là bị nghèo đi về hạnh phúc. Thứ năm là không được tiếng tốt. Thứ sáu là không được nhiều bạn và thứ bảy là người đó sẽ tái sinh trong cõi Atula sống trong sân hận không có hạnh phúc.

Cũng trong kinh Tăng Chi bộ, Đức Phật nói có mười một cái lợi của người thực tập từ quán và bi quán: Thứ nhất là người đó ngủ ngon. Thứ hai là khi thức dậy thấy người khoẻ khoắn, nhẹ nhàng trong lòng. Thứ ba là ngủ không có ác mộng. Thứ tư là được gần gũi thân cận với nhiều người. Thứ năm là được gần gũi với cả những loài không phải người tức là chim muông cầm thú ... cũng không sợ hãi lánh xa. Thứ sáu là được chư thiên ủng hộ, bảo vệ. Thứ bảy là không bị lừa, bị chất độc, gươm súng ám hại. Thứ tám là dễ đi vào thiền định. Thứ chín là nét mặt luôn tươi tỉnh và trầm tĩnh. Thứ mười là lúc chết không bị lú lẫn. Mười một là sau khi chết ít nhất được sinh vào cõi Phạm thiên.

Trong kinh Như Thị Ngữ (Itivuttaka) Phật cũng nói: Tất cả những công đức mà ta thực hiện ở trên đời góp lại cũng không bằng công đức của sự thực tập từ quán như làm chùa, tô tượng, đúc chuông ... tất cả những công đức đó chỉ bằng một phần mười sáu của công đức thực tập lòng từ. Cũng như nhìn lên trời chúng ta thấy trăng và sao, và nếu ánh sáng của tất cả các ngôi sao hợp lại cũng không bằng ánh sáng của mặt trăng, thì tất cả các công đức khác góp lại cũng không bằng

công đức của từ quán. Do vậy thực tập từ quán và bi quán sẽ chuyển hoá được tâm sân hờn và giận dữ trong ta, làm cho ta sống trong an bình và hạnh phúc.

Đạo lý Từ bi (tình thương) trong đạo Phật là một đề tài rất lớn cần được nhân loại chúng ta thực tập. Thế giới ngày nay loài người đang ngập lặn trong khổ đau vì trong đời sống hàng ngày tình thương của họ còn rất nhiều tính chất hệ lụy và vướng mắc. Cho nên chúng ta cần phải khơi mở dòng tình thương từ sự thực tập Từ bi của đạo Phật. Tình thương này là năng lượng trị liệu những khổ đau, những hờn giận trong ta. Theo một số các nhà Xã hội học Mỹ thì hiện nay trên thế giới nói chung và đặc biệt ở Mỹ và Tây Âu nói riêng, vấn đề số một là bạo động. Người ta bạo động với nhau: cha bạo động với con, con bạo động với cha; học trò bạo động với thầy; anh em bạo động với nhau. Người ta bạo động với chính thân thể và tâm hồn của họ như tự tử, sử dụng ma tuý, nghiện rượu ... Người ta tự tàn phá cơ thể và tâm hồn mình, giống như xã hội đang đi về hướng tự huỷ một cách tập thể. Đó là những vấn đề "tệ nạn xã hội", một vấn đề đang nhức nhối của nhân loại. Căn nguyên của vấn đề trên là vì con người không có an lạc, con người đang đi tìm sự quên lãng. Nếu con người có hạnh phúc thì đâu phải đi tìm mấy chất ma tuý và những thứ độc hại kia. Họ sống với bản thân không an lạc, tự ghét bản thân; sống với gia đình không an lạc, hờn oán gia đình; sống với xã hội cũng không an lạc, thù ghét xã hội ... Vì nhân loại thiếu tình thương và với những đau khổ họ không biết cách chuyển hoá nên người ta trút những đau khổ đó lên cho nhau, làm phát sinh ra bao nhiêu căm thù, bạo động và đi tới khủng bố. Do đó đạo lý Từ bi cần phải được nhân loại chúng ta thực tập.

Là Phật tử, hơn ai hết chúng ta hãy noi gương Đức Phật Di Lạc - Đức Phật của tình thương để chuyển hoá nội tâm và từ đó ban trải tình thương đến mọi người, mọi loài để xây dựng gia đình, quốc gia, xã hội an lạc, thanh bình và hạnh phúc để nhân loại chúng ta mãi mãi sống trong mùa xuân Di Lạc ■

C húng ta đã biết, lúc còn sống hàng năm Bác Hồ đều có thư thiếp chúc mừng năm mới toàn Đảng, toàn dân, nội dung không ngoài biểu dương thành tích năm cũ và chỉ ra nhiệm vụ chiến lược năm mới. Trong thư chúc Tết của Bác thường có cả thơ, nhiều bài thơ mang tính nghệ thuật văn học rất cao mặc dù Bác không có ý làm văn và nhiều bài thơ của Bác

quốc kháng chiến chống Pháp 19/12/1946). Và từ đó như một thông lệ, nghĩa cử cao đẹp đối với dân, với nước năm nào Tết đến Xuân về Bác đều có thơ chúc Tết. Đây là bài thơ chúc Tết cuối cùng của Bác viết vào dịp tết năm 1969.

*"Năm qua thắng lợi vẻ vang
Năm nay tiến tuyến chắc càng thắng to
Vi độc lập - vi tự do*

NƠI BÁC HỒ ĐỌC THƠ CHÚC TẾT ĐẦU TIÊN VÀ BÀI THƠ CHÚC TẾT ĐẦU TIÊN CỦA BÁC

Lê Hồng Thiện

được các nhạc sĩ phổ nhạc. Nhưng còn ít người biết bài thơ chúc Tết đầu tiên của Bác là bài gì, và viết ở đâu? Tết Đinh Hợi (1947), Tết đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Pháp tại chùa Trầm (huyện Chương Mỹ, Hà Đông). Tối 30 Tết Bác đọc bài thơ chúc Tết trong kháng chiến đầu tiên. Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam cũng đang sơ tán đóng ở chùa này. Trong chùa có một hang sâu rộng. Tối hôm đó Bác đến đọc bài thơ chúc Tết trực tiếp vào máy thu thanh.

Bài thơ chúc Tết của Bác có nội dung nguyên văn như sau:

*"Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió
Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông,
Toàn dân kháng chiến,*

toàn dân kháng chiến

*Chi ta đã quyết lòng ta đã đồng
Tiến lên chiến sĩ, tiến lên đồng bào
Sức ta đã mạnh, người ta đã đồng*

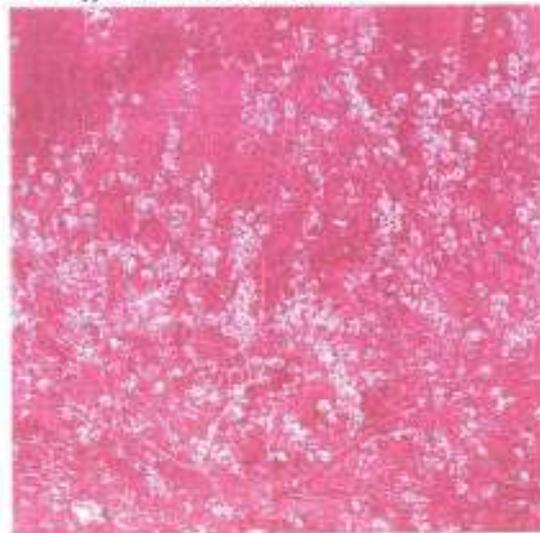
*Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi
Thống nhất, độc lập, nhất định thành công"*

Theo nhà thơ Huy Cận, bài thơ chúc Tết này cũng là hiệu triệu lần thứ hai đầy hào khí phát động cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp (lần thứ nhất là hiệu triệu kêu gọi toàn

*Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào
Tiến lên chiến sĩ đồng bào
Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn"*

Thơ chúc Tết của Bác là thơ, là lịch, là định hướng chiến lược trao nhiệm vụ cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong một năm, là niềm dự báo tin vui: "Thắng trận nở như hoa".

Và y như lời Bác, những năm tiếp theo cuộc kháng chiến chống Mỹ càng thắng lợi liên tiếp - dẫn đến Đại thắng mùa xuân năm 1975 tiến tới thống nhất đất nước "Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn".



Mùa xuân

VÀ TIẾNG CHUÔNG CỘI NGUỒN

Pháp Vương Tử

Để có thơ kịp đăng báo xuân, thì người làm thơ đều phải biết sống vượt trước thời gian, nghĩa là khi xuân chưa tới vẫn phải tưởng tượng mùa xuân đang hiện hữu, với muôn hồng ngàn tía của hoa, của lộc non đằm chồi trong màu mưa bụi bay phiêu diêu cùng cái rét ngọt cuối đông còn rơi rớt trong những ngày trời đất chuyển mùa ... Rồi thì hứng mới chợt đến để ta tạo ra chút mặt ngọt dâng đời, đó là thơ xuân.

Và cũng kể từ đó có chút nhân duyên với cửa Thiền thì năm nào tôi cũng có thơ đăng báo xuân. Phải là người cầm bút ... tìm thơ mới thấy hết nỗi vất vả, mới thấm thía một câu Kiều của cụ Nguyễn Du, rằng: "Đoạn trường ai có qua cầu mới hay". Cũng vì thế, cuối đông năm nào tôi cũng tạo cho mình một mùa xuân riêng. Từ mùa xuân của riêng mình ấy, tôi phải tìm cho kỹ được Nàng thơ để kịp trình làng ... báo xuân. Và thế là một năm tôi đã có những hai mùa xuân còn gì?

Thực ra, đó chỉ là xuân nhân gian thôi, còn ở chốn Thiền môn thường nói tới cái Tâm xuân kia. Cái Tâm xuân là vô chương ngại, chưa từng sinh diệt, siêu việt ngã chấp, tràn đầy sức sống hồn nhiên của một đời sống nội tâm luôn sung mãn. Ngày trước, nhà thơ Xuân Diệu cũng từng nói về cái Tâm xuân của ông, khi ông viết:

*Xuân của đất trời nay mới đến,
Trong tôi xuân đã đến lâu rồi.*

Ấy là Xuân Diệu thấy mùa xuân đến lâu rồi, còn tôi thì cứ "cần bút" trước trang giấy trắng tinh khôi. Trời lạnh mà trần vãi mồ hôi hột mà vẫn chưa chiêu cảm được sự gia tri

nào của mùa xuân cả. Và đương khi bí lối tìm thơ thì bất chợt tiếng chuông chùa từ đâu vọng lại. Kỳ diệu quá ! Tôi thốt lên vui sướng. Rồi nguồn thi hứng của Thiền bỗng dâng trào trong tôi khi tiếng chuông còn đang đều đều trải nhịp. Tôi vội cầm lấy bút và viết liền một mạch bốn câu. Tôi viết mà cảm tưởng như có ai đó đọc để tôi viết ra vậy:

*Chiều đông đang gọi xuân về
Gió đông lạnh lạnh thấm thì mưa bay
Chuông chùa giục già đầu đầy
Thiền môn hư ảo vui đầy có không ...*

Phải, sự mầu nhiệm của tiếng chuông chùa đã cho hồn thơ của tôi chấp cánh bay lên; đã trợ duyên khơi dậy cái tâm xuân vô ngại trong tôi. Rồi tôi bỗng chợt nhận ra cái âm thanh kỳ diệu kia là lời thuyết pháp vô ngôn để thơ tôi lại có thêm những dòng tươi mới:

*Chuông Từ bi tỉnh thức
Ru ta nơi cội nguồn.*

Mùa xuân, nghe tiếng chuông chùa ta chợt nhớ về cội nguồn. Và hai tiếng cội nguồn thường khiến ta tâm tưởng tới một miền quê yên tĩnh, nơi chôn nhau cắt rốn của ta cùng với bao kỷ niệm buồn vui thuở ấu thơ. Cội nguồn của những người xa quê là Tổ quốc Việt Nam con Rồng cháu Tiên gắn bó máu xương bằng tiếng gọi Đồng bào qua truyền thuyết trăm trứng cùng một bọc. Cội nguồn ấy còn là:

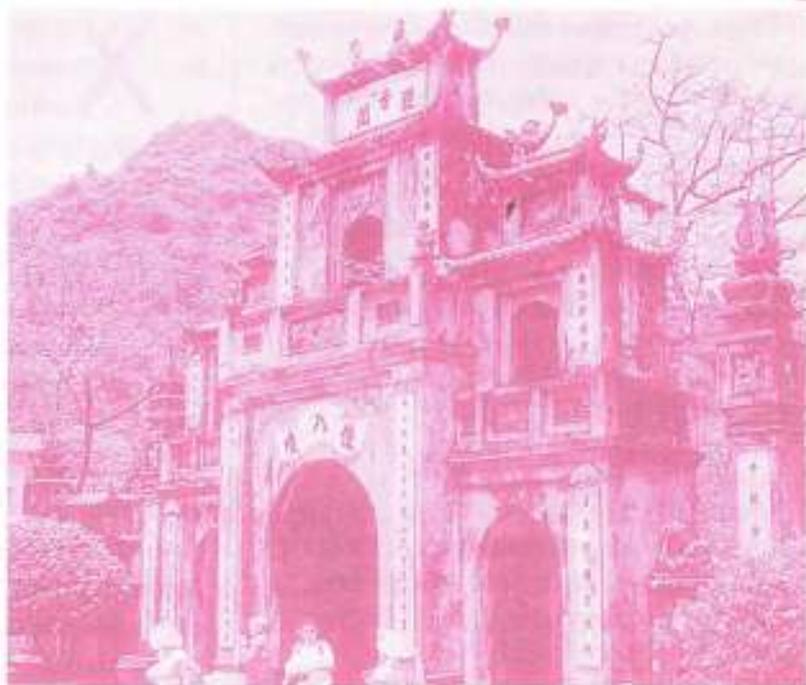
*"Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông"
(Thơ Huyền Không)*

Vâng, Quốc hồn của dân tộc ta đã từng được mái chùa che chở ngay từ những năm

đầu tiên của thế kỷ, trong khi ấy Trung Quốc vẫn chưa có dấu hiệu nào, như lịch sử Phật giáo Việt Nam từng ghi nhận. Và ngay từ những ngày đầu tiên đạo Phật du nhập vào nước ta nó đã hoà quyện cùng dân tộc. Sự hoà quyện ấy được ví như nước với sữa. Một đạo Phật của mọi người Việt Nam từ đó. Dù là xuất gia hay tại gia thì cái "gen" đạo Phật đã có gốc rễ thâm sâu trong dòng máu người Việt Nam, nó đã được thể hiện trong "nếp sống muôn đời của tổ tông"

rồi. Và sự hình thành "nếp sống muôn đời" dưới mái chùa che chở kia hẳn nhiên đã tạo ra một nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. Cho nên, hai cái đó là một: sự phát triển Phật giáo Việt Nam cũng là sự phát triển văn hoá Việt Nam. Và phát triển văn hoá Việt Nam cũng là giúp cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam. Sự tương quan, tương liên ấy là điều tất nhiên, không thể phủ nhận. Đồng thời sự hoà quyện nhuần nhuyễn ấy được ví như sữa với nước vậy. Còn nhớ, năm 1981 nhân dịp thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ông Phạm Văn Đồng, nguyên là Thủ tướng Chính phủ đã nói với đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam đi dự Đại hội, rằng: "Trong lòng người Việt Nam nào cũng có một ông Phật".

Vậy thì có bao nhiêu ông Phật chứ? Bạn sẽ hỏi vậy. Kinh Ngũ Bách danh là bộ kinh xưng danh hiệu năm trăm vị Phật, và cũng không chỉ hạn hẹp ngăn ấy vị, còn nhiều nhiều ví như cát sông Hằng (một con sông lớn ở Ấn Độ, giờ vẫn còn) mà kinh Phật thường diễn tả. Phật giáo Giáo sử còn ghi: Ngay sau đêm thành đạo, Phật Thích Ca đã thấy mọi chúng sinh đều bình đẳng về Phật tính như Ngài, nên nói: "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành". Câu nói đúng đắn như sự



Nam thiên môn chùa Thuận Từ

tử hống phá tan màn vô minh, khai mở trí tuệ toàn giác cho hết thầy những ai biết tự làm chủ mình và biết nỗ lực tinh tấn. Vậy mà trong kỷ nguyên thứ 21 này với những cuộc cách mạng về tin học, khoa học kỹ thuật, về "phối người nhân bản" ... mà vẫn có người tin rằng số phận và cuộc đời mình là do bàn tay thần bí nào che chở hay trừng phạt. Thử hỏi: Nếu bạn dối lòng nhưng người khác được ăn thì bạn có no vì được người kia ... cứu rồi không chứ? Hoặc bạn làm một điều ác, điều bất thiện rồi sau đó chỉ cần "sám hối" thôi, là bạn sẽ được che chở chăng? Đạo Phật bảo: Không. Phật giáo nói giáo lý nhân quả rõ ràng: Con người phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi thiện hoặc ác của chính mình, như gieo nhân gì thì gặt quả ấy vậy. Các nhà Tôn giáo học ngày nay đã gọi giáo lý Nhân quả của Phật giáo là "Cuộc cách mạng tâm linh". Trong Tương Ứng bộ kinh II - chương I phẩm 2, trang 51 chép: "Đức Phật dù xuất hiện ở đời hay không xuất hiện ở đời thì chân lý vẫn luôn vận hành như vậy". Điều đó cho thấy: Đức Phật không hề tạo dựng ra chân lý, mà chỉ là người thấy được chân lý rồi chỉ ra con đường (Đạo) để mọi người cùng thấy. Và thông điệp về Đạo sống của Phật giáo chỉ là một thanh gươm, đó là gươm Trí tuệ, và Phật giáo cũng

chỉ thừa nhận một kẻ thù, đó là kẻ thù vô minh (ngu si, thiếu sáng suốt), mà tiếng chuông cội nguồn trong mùa xuân năm nay cũng như bao mùa xuân khác báo hiệu mùa xuân đã đến mà tết cổ truyền là mở đầu cho một năm mới, lại là ngày khánh hỷ của Đức Phật Di Lạc tràn đầy những niềm tin trong cuộc sống. Tiếng chuông chùa mùa xuân đang trợ duyên để ta tỉnh thức. Tiếng chuông cội nguồn ấy ngân vang hoà quyện cùng khói trầm hương thanh thần. Giữa nhang khói uy nghiêm, và bạn, và tôi hãy một chút lắng lòng quay về nhìn lại cái "Bản lai diện mục" của mình, tìm lại cái báu vật mà ta như quên bẵng sự hiện diện của nó. Đó là cái Tâm, đó là quê hương là cội nguồn sâu thẳm nhất của mỗi người. Cái Tâm ấy chính là Phật, là Bụt mà ông Phạm Văn Đồng nói rằng, trong lòng người Việt Nam nào cũng có đấy thôi. Và trong một ngày xuân năm ấy, tôi chợt ngẫu hứng viết bài thơ Mưa bay, trong đó có câu:

Chuông chùa thức dậy lòng son.

Lòng son sắt ấy là trở về với cội nguồn bằng tâm thức của mình đến với Phật, để đánh thức ông Phật ở trong lòng mình: A Di Đà ... có chúng con đến rồi.

Và xuân đến rồi đi, hoa nở rồi tàn, ấy là hiện tượng sinh diệt của xuân nhân gian. Và chỉ khi nào ý niệm thời gian còn ngự trị trong tâm hồn bạn và tôi nữa thì cái Tâm xuân chưa từng sinh diệt sẽ hiện bày quanh ta. Vậy nên: Tu tập tâm, rèn luyện tâm để tâm trở nên vắng lặng sáng suốt còn chùa hay kinh sách (giáo lý) cũng chỉ là phương tiện để dẫn ta tới Phật quả. Phật chính là lòng mình không khác. Những người nào biết "chỉ yếu biện tâm" nghĩa là biết tu tập tâm, tìm hiểu tâm, rèn luyện tâm, từ tâm mê mờ biến thành tâm hướng thiện, từ tâm tán loạn thành tâm định tĩnh ... được vậy, đâu có tu ở chùa hay ở ngoài đời họ vẫn là bậc Thánh theo quan niệm Phật giáo, cái phúc lành cội nguồn mà mỗi con người luôn hưởng về.

Và tiếng chuông chùa mùa xuân này nữa vẫn mãi là ngôn từ kỳ diệu đánh thức tôi giữa bộn bề giằng buộc cuộc đời với thơ.

Xuân về trong nắng nàn hương sắc, đất trời xuân như mở rộng mệnh mang, lòng người phơi phơi lẳng lẳng rộng mở đón một mùa xuân mới, xuân về ấm áp xua đi giá lạnh mùa đông và xua đi bao nỗi vất vả, nhọc nhằn của con người sau một năm lao động lo toan. Xuân về cũng là mùa của lễ hội, mùa của số đông người Việt Nam đến những nơi linh thiêng để tìm sự may mắn bình yên cho cuộc sống. Ngôi chùa thờ Phật là nơi được nhiều người tìm đến dịp đầu xuân và đã trở thành một nét đẹp truyền thống, nhiều năm gần đây người đi lễ chùa mùa xuân ngày càng đông hơn, điều đó không chỉ phản ánh thành quả của đất nước trong phát triển kinh tế, xã hội mà còn phản ánh nhiều mặt nhu cầu của nhân dân đang từng ngày được nâng cao.

Trong niềm vui của người đi chùa đầu xuân, ta còn gặp ở một số chùa đôi điều chưa thật đẹp và cũng bởi mong muốn mọi điều tốt lành đến với mọi người nên xin được thành tâm bày tỏ để người đến chùa trong niềm vui trọn vẹn với mùa xuân.

Dâng sao giải hạn, bùa chú trừ tà ma...

Đầu xuân đi chùa, người đi chùa gần, người đi chùa xa, tùy điều kiện hoàn cảnh, đi chùa đầu xuân trở thành nhu cầu của nhiều người: người đi chùa vì nhu cầu tâm linh, người đi chùa vì sự kết giao bè bạn, người đi chùa vì nhu cầu thăm viếng những nơi danh lam thắng cảnh, mở rộng tầm hiểu biết...mỗi người đi chùa dù nhu cầu có khác nhau nhưng ai cũng lòng thành và mong muốn cho một năm yên lành tốt đẹp.

Điều đáng nói là trong số người đi chùa có không ít người tìm đến chùa nổi tiếng, có những vị sư giỏi làm được những việc đức Phật thời tại thế không làm như: dâng sao giải hạn, bùa chú trừ tà ma, lễ cúng cầu mong những điều như ý nguyện... Và không ít những chùa bùa chú, tấu số được bày bán

công khai như một phần trong nội dung tin đồn tới lễ chùa phải thực hiện mới tỏ rõ sự thành tâm.

Việc làm trên trong chùa thờ Phật không phải bàn đến đúng hay sai, bởi đức Phật khi còn tại thế đã dạy: Nếu cầu nguyện mà được thì đã có thể cầu cho đá nặng ở dưới đáy giếng nổi lên trên mặt nước, dầu nhẹ ở mặt nước chìm xuống đáy, không ai cầu mà làm được việc đó, cũng vì thế người tốt không vì cầu mà làm cho thành xấu và người xấu không thể cầu để trở nên tốt, xấu tốt là do suy nghĩ và hành động của con người mà ra. Thực hiện điều tốt được quả vị tốt, làm điều ác chịu quả báo xấu, đó là luật nhân quả của cuộc sống. Để tránh điều xấu, đến được với điều tốt con người phải biết tránh xa

những người thiếu tâm trong sáng, họ tin ở việc họ làm đã có thần, Phật che chở bởi đã có giải hạn, trừ tà ma... Đối với việc làm này dù không phải là phổ biến, nhưng GHPGVN, các địa phương nên có biện pháp chấn chỉnh tới các chùa để giúp cho tín đồ tới chùa nhận được chân trí tuệ của đức Phật, để trả lại thanh tịnh cho ngôi chùa không bị mê tín dị đoan.

Ăn uống nơi của Phật

Khi nền kinh tế phát triển, khác với những năm tháng đói khổ trước đây, trong bữa ăn của đa số các gia đình không chỉ tìm cái no mà đã phần đầu tới cái ngon và đã có nhiều người tiến tới thưởng thức tài khéo léo chế biến các món ăn. Chính vì lẽ đó có không ít người phàn nàn về dịch vụ ăn uống ở chùa

MÙA XUÂN ĐI CHÙA

Hữu Tâm

tham, sân si (tham lam, nóng giận, si mê) biết kiên trì dứt bỏ vô minh (ngu dốt) sống trong hạnh từ bi- trí tuệ.

Việc dâng sao giải hạn, bùa chú, tấu sớ khác nào việc cầu đá đáy giếng..Tuy nhiên có một số vị có ý thức làm như một cứu cánh giúp trấn an tinh thần, tâm lý một số người mê lầm trước mắt, khi họ ổn định có sự giải thích giúp đỡ họ nhận rõ đúng sai, trở về đúng với con đường Phật dạy. Song có một số vị cố tình để người ít hiểu biết vào con đường mê lầm chỉ vì danh vì lợi riêng không chỉ làm ảnh hưởng tới những người ít hiểu biết mà còn ảnh hưởng tới cả Giáo hội Phật giáo. Bởi người ít hiểu biết được làm việc đó tạo cho họ tin rằng đạo Phật là thế và phải làm thế, như thế làm mất đi bản chất trí tuệ của đạo Phật. Với

trong mùa lễ hội. Trong lúc ở thành phố đã có những quán cơm chay thì đa số các chùa vào mùa lễ hội tìm được một quán cơm chay là điều khó, nếu có cơm chay thì món ăn cũng đơn điệu và giá cả không phù hợp. ở một số chùa có đông khách hành hương, trước cổng chùa các quán thường bày bán đồ ăn mặn, nhiều quán còn quảng cáo bằng cách treo thịt cá, thậm chí có những quán còn treo cả những con thú bị xẻo thịt nham nhở trông thật dã man và làm uế tạp không khí hội chùa, trái với điều Phật dạy không sát sinh.

Có người nói: có người cần nên mời có người bán, điều đó đúng nhưng chỉ một phần, số người dùng đồ mặn và "đặc sản" không nhiều, trước cửa chùa dùng thứ đó chỉ là dạng tục tũn hoặc là người muốn tỏ rõ chơi sang, còn phần đông là do không có quán ăn chay

mà phải vào quán ăn mặn hoặc nếu có quán ăn chay thì giá cả không phù hợp với túi tiền. Người đi chùa không cốt ở việc ăn uống mà cốt ở việc tìm niềm vui và sự thanh tịnh, thưởng thức cái khéo, cái tài trong chế biến món ăn chay ở chùa nhưng tiếc là điều đó chưa đáp ứng được cho số đông. Bởi vậy, nhiều người đi chùa đã tự phải mang đồ ăn uống đi theo để khỏi phải ăn những đồ bày bán ở cổng chùa.

Do cái lợi trước mắt mà các nhà hàng bày bán đồ ăn mặn vừa ít công chế biến lại lãi nhiều mà không để ý tới ảnh hưởng xấu tới môi trường tín ngưỡng văn hoá, tới môi trường môi sinh và xã hội...

Và cũng do lợi nhỏ mà chính quyền một số địa phương đã bỏ qua việc cho phép và chấn chỉnh các hộ kinh doanh, buôn bán, phục vụ ăn uống, không chú ý tới lợi lớn của địa phương, lợi lớn của cộng đồng.

Thiết nghĩ việc này Giáo hội Phật giáo nên có các quy định để chính quyền địa phương có những hướng dẫn cho những hoạt động dịch vụ phục vụ ăn uống trong các lễ hội ở chùa.

Chính quyền địa phương nên tính toán vì lợi ích chung khuyến khích mở quán cơm chay phục vụ khách thập phương, bố trí vị trí ưu tiên hợp lý cho các quán ăn chay, quán ăn mặn bố trí ở vị trí xa chùa...Làm được việc đó không chỉ tạo cảnh quan thanh tịnh cho chùa mà còn phát triển sản xuất trồng trọt, tìm ra những giống cây, quả mới chất lượng cao, phát triển đặc sản cây quả địa phương...tạo việc làm và thu nhập nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương, bảo vệ nguồn thú, nguồn động vật hoang dã, điều lớn hơn là bảo vệ nếp sống văn hoá của dân tộc.

Bán hàng lưu niệm.

Một số năm gần đây, khi nền kinh tế thị trường phát triển, việc sản xuất đồ dùng, đồ lưu niệm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng cũng

được đẩy mạnh với nhiều sản phẩm được sản xuất thành hàng hoá để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Ở nhiều chùa trong mùa lễ hội hoặc có chùa quanh năm bày bán đồ lưu niệm cho khách thập phương. Song nếu khách đi nhiều chùa thì đều có chung một nhận xét: Đồ lưu niệm các chùa bán gần giống nhau, phần nhiều theo mẫu của Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan...nếu có đồ lưu niệm làm trong nước thì mẫu mã chưa đẹp và không thể hiện được nét riêng của từng chùa, từng vùng ở Việt Nam.

Đây chỉ là điểm nhỏ, nhưng với nhiều người lại có ý nghĩa lớn khi muốn lưu lại kỷ niệm những nơi đã đi qua. Không chỉ khách nước ngoài mà chính khách thập phương trong nước cũng mong muốn có một chút lưu niệm đặc trưng cho những nơi mình đã đến nhất là những nơi linh thiêng như ở chùa.

Để tạo được ấn tượng tốt cho du khách đến chùa và để quảng bá văn hoá tín ngưỡng Phật giáo của một vùng, một chùa hay cả của đất nước Việt Nam, việc sản xuất đồ lưu niệm mang đậm nét địa phương nên được quan tâm đầu tư. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngành Du lịch, các địa phương có các danh thắng nên khuyến khích hỗ trợ cho việc sáng tạo, sản xuất hàng lưu niệm, vừa tạo ra công ăn việc làm vừa tăng thu nhập, nâng cao đời sống kinh tế nhân dân vừa quảng bá phát triển nền văn hoá Phật giáo Việt Nam.

Mùa xuân đang về, xuân của đất trời, xuân của lòng người trong niềm vui chung của đất nước vào xuân đang vươn mình đổi mới. Mùa xuân về đem theo niềm tin của những người đến chùa, tin vào con đường Phật giáo, trưởng dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội, làm rạng danh ngàn năm truyền thống Phật giáo Việt Nam: *Tốt đạo đẹp đời, Hộ quốc an dân.*

ĐẠO PHẬT VÀ DÂN TỘC*

Đến dự với Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay tôi rất vui mừng vì được gặp mặt đông đủ chư vị Giáo phẩm của Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, được gặp quý vị Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử đại diện cho hàng chục triệu đồng bào theo đạo Phật ở trong nước và nước ngoài về dự Đại hội.

Nhân dịp này thay mặt Đảng và Nhà nước tôi xin gửi đến Đại hội lời chào mừng nhiệt liệt và qua quý vị gửi đến toàn thể Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước lời thăm hỏi ân cần và những tình cảm thâm thiết.

Đại hội của quý vị hôm nay là một sự kiện rất quan trọng trong đời sống tinh thần và tin ngưỡng của hàng chục triệu đồng bào theo đạo Phật ở nước ta. Sự kiện này đánh dấu một bước phát triển mới của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn đất nước đang thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng và phát triển đất nước.

Thưa quý vị,

Sinh thời, chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc ta đánh giá cao lòng yêu nước, tôn chỉ mục đích hướng thiện và đóng góp tích cực của Tăng Ni, Phật tử trong cả nước vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người nói:

"Tôi có lời khen ngợi các vị Tăng Ni và tín đồ đã có sẵn lòng nồng nàn yêu nước, hằng hái làm tròn nghĩa vụ của người công dân, xứng đáng là Phật tử"(1), "Đồng bào Phật giáo cả nước, từ Bắc đến Nam, đều cố gắng thực hiện lời Phật dạy là: Lợi lạc quần sinh, vô ngã, vị tha" (tức là đem lợi ích và vui sướng cho mọi người, quên mình vì người khác)(2).

Tôi đã đọc các văn kiện Đại hội do Ban Tổ chức gửi tới và hôm nay được nghe quý vị thay mặt Ban thường trực Giáo hội trình bày trước Đại hội, tôi thấy năm năm qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã làm được nhiều việc lợi đạo, ích đời làm cho Phật giáo Việt Nam ngày càng xứng đáng là một tôn giáo của sự Tự bi và trí tuệ với giáo lý vô ngã vị tha, cứu khổ độ sinh của nhà Phật, thực hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam; vận động Tăng Ni, Phật tử trong cả nước tham gia vào các hoạt động xã hội, xoá đói giảm nghèo, cứu trợ nhân đạo giúp đỡ người già cả neo đơn, trẻ em mồ côi, tàn tật với số tiền lên đến hàng trăm tỷ đồng ... đây là những việc làm đầy ý nghĩa tích cực và thiết thực. Tất cả những điều đó thể hiện rõ Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo luôn đồng hành với dân tộc, là một tôn giáo có truyền thống yêu nước gắn bó với dân tộc. Tôi nhiệt liệt hoan nghênh những

thành tích đã đạt được của Quý vị.

Thưa Quý vị,

Thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong những năm qua đất nước ta đã vượt qua được nhiều thử thách và đã thu được nhiều thành tựu rất to lớn trên các mặt: kinh tế đang ngày càng phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, đất nước có nhiều khối sắc, quan hệ đối ngoại mở rộng và phát triển.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương đưa đất nước ta tiến lên trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu: *"Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"* để trong vài thập niên tới đất nước ta trở thành một nước có nền công nghiệp hiện đại có nền kinh tế phát triển.

Để thực hiện thắng lợi chủ trương lớn đó, toàn Đảng, toàn dân trong đó có đồng bào các tôn giáo chúng ta cần phải xây dựng khối Đại đoàn kết vững mạnh, đem tài năng trí tuệ của mình cống hiến cho đất nước, làm cho đất nước nhanh chóng trở thành một nước giàu mạnh, nhân dân ta, mọi người, mọi nhà đều được hưởng hạnh phúc, yên vui.

Với tôn chỉ mục đích cao cả của Đạo Phật, với đường hướng hành đạo của Giáo hội theo phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, tôi mong rằng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài gắn bó với dân tộc của Phật giáo Việt Nam, tăng cường đoàn kết hoà hợp, nỗ lực đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Đảng và Nhà nước ta trước sau như một luôn tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, đảm bảo mọi sinh hoạt tôn giáo theo pháp luật, đồng thời chăm lo phát triển kinh tế, văn hoá để ngày càng nâng cao đời sống cho nhân dân, tạo điều kiện cho đồng bào và chức sắc các tôn giáo trong đó có Tăng Ni, Phật tử Việt Nam thực hiện tốt ước nguyện tu hành chân chính của mình và làm tròn nghĩa vụ của công dân đối với Tổ quốc...

**Phát biểu của Cụ Trần Đức Lương - Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại phiên khai mạc Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V ngày 04/12/2002. Tựa đề do Ban biên tập đặt.*

(1) Hồ Chí Minh toàn tập, tập IV trang 39,40, NXB Sự thật Hà Nội, 1958.

(2) Báo Nhân dân, ngày 2/10/1964.

ĐẠO TỪ

CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(Tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V)

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2002
Phật lịch 2546

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính thưa chư vị Giáo phẩm Hội đồng Chứng minh,

Thưa chư vị thành viên Hội đồng Trị sự,

Thưa chư vị Hoà thượng, Thượng toạ, Ni trưởng, Ni sư và Tăng Ni, Phật tử trong Đại hội,

Thưa quý vị khách quý,

Tôi xin thay mặt Ban thường trực Hội đồng Chứng minh cảm ơn quý Hoà thượng trong Hội đồng Chứng minh và Đại hội đã tái tin nhiệm giao trọng trách cho Ban Thường trực và ngài vị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho tôi trong nhiệm kỳ này. Tôi kính xin chư vị huynh đệ trong Hội đồng Chứng minh và toàn thể Tăng Ni, Phật tử trong Giáo hội hoan hỷ trợ giúp cho tôi và chư vị trong Ban thường trực tăng thêm nghị lực để chu toàn sứ mạng trọng đại này.

Hơn 20 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thật sự tiếp nối và phát triển sự nghiệp Hộ quốc an dân truyền thống tốt đẹp của Phật giáo nước nhà từ ngày mới du nhập, xứng đáng là tổ chức Giáo hội Phật giáo duy nhất của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

Trong nhiệm kỳ của thiên niên kỷ mới, tôi mong toàn thể Tăng Ni, Phật tử trong Giáo hội hãy tinh tiến tu học, giữ gìn giới hạnh hơn nữa để trường dưỡng đạo tâm, tăng cường đạo lực, trang nghiêm Giáo hội, xứng danh là sứ giả của Như Lai, truyền đăng tục diệm, gương mẫu trong Phật sự "Phụng đạo yêu nước". Tôi mong rằng toàn Giáo hội nhất là ngành Giáo dục phải đặc biệt lưu tâm chăm lo cho thế hệ Tăng Ni hậu tấn để phát triển hơn nữa sự nghiệp hoàng pháp lợi sinh, phục vụ dân tộc, phụng sự đạo pháp.

Tôi có lời khuyên tới hàng Phật tử tại gia, nhất là thế hệ trẻ hãy siêng năng tu tập, sống theo lời Phật dạy để thân tâm và gia đình được an vui hạnh phúc, xứng đáng là người con Phật, là công dân mẫu mực, cống hiến nhiều hơn nữa cho đất nước.

Tôi xin thay mặt Tăng Ni, Phật tử toàn quốc trân trọng cảm ơn tấm lòng hỗ trợ thân tình của Đảng và Nhà nước, Mặt trận các cấp, các tôn giáo bạn và đồng bào cả nước đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tôi hy vọng gương sáng ngoại hộ và tinh thần kết hợp hài hoà giữa đạo và đời như các vị tiền bối để cùng nhau dựng xây Tổ quốc ngày càng phát triển.

Xin cầu nguyện Tam Bảo gia hộ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày thêm trang nghiêm và thánh tựu được nhiều Phật sự.

Xin cầu mong cho Tổ quốc được phồn thịnh, xã hội văn minh, thế giới hoà bình, chúng sinh an lạc.

Xin kính chào và cảm tạ Liệt quý vị.

Nam mô Thường Tinh tiến Bồ tát Ma ha tát./.

VẤN ĐỀ TIẾP NHẬN ĐÀO TẠO NGƯỜI XUẤT GIA*

... Như chúng ta đã biết trong mười ban, ngành, viện trực thuộc Trung ương Giáo hội, Ban Tăng sự đứng vị trí hàng đầu, điều đó cho thấy tầm quan trọng của Ban này. Với số lượng hơn 15 nghìn ngôi tự viện và trên 33 nghìn Tăng, Ni đặt dưới sự quản lý của Ban Tăng sự, có thể nói đây là một công tác rất nặng nề đối với việc điều hành và hướng dẫn Tăng, Ni tu học và hành đạo. Trước thực tế đó, thiết nghĩ cần phải có điều chỉnh đúng mức, để đảm bảo cho công tác quản lý cũng như giúp cho vai trò vị trí của Ban Tăng sự được phát huy tốt hơn, đáp ứng được yêu cầu mà các cấp Giáo hội đang bức xúc.

Hiện nay vấn đề tiếp nhận và đào tạo người xuất gia là vấn đề thời sự, có thể xem như đây là đầu mối của mọi vấn đề diễn ra sau này. Những tiêu chuẩn để nhận người xuất gia đã được đức Phật chế định cách đây hơn 25 thế kỷ và nội quy Ban Tăng sự đã đề ra tuy có phần cơ bản và chuẩn mực. Song với tình hình thực tế thì cần phải bổ sung thêm những tiêu chuẩn mới trong nội quy về vấn đề tiếp nhận người xuất gia. Vì việc xuất gia để trở thành tu sĩ của Giáo hội, ngoài việc phải hội đủ những yếu tố cần thiết theo luật Phật và nội quy Ban Tăng sự quy định, chúng ta cũng cần xem trình độ học thức, pháp nhân và quan trọng hơn là những cuộc trắc nghiệm về tư tưởng nhận thức khi đến với đạo Phật. Nhằm tránh những sơ hở trong việc một số thành phần lợi dụng, mượn đạo tạo đời, gây ngộ nhận và làm ảnh hưởng đến uy tín và thanh danh của Giáo hội trong hiện

tại và mai sau. Ngoài ra, Giáo hội cũng cần quy định một cách cụ thể hơn nữa về vấn đề xuất gia, học Phật, bổ nhiệm, đạo hạnh trong sinh hoạt.

Một vấn đề nữa cũng cần được quan tâm là vấn đề quản lý đội ngũ Tăng, Ni, quản lý các Tự, Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức Giáo hội duy nhất của Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam đại diện cho Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước. Hiến chương và nội quy Ban Tăng sự quy định: Tự, Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường là cơ sở của Giáo hội. Nhưng hiện nay có nơi có chỗ các Tự, Viện ... bị biến thành của riêng của một cá nhân hay một số người mặc nhiên nắm giữ, dù ở bất cứ danh nghĩa nào; hoặc có một số Tăng, Ni, Tự, Viện ... không sinh hoạt theo Giáo hội, vẫn ngang nhiên sử dụng hình thức và pháp phục của một tu sĩ Phật giáo Việt Nam, có lúc làm những việc phi pháp, phi luật, làm mất thanh danh của Giáo hội mà không có cấp Giáo hội nào quan tâm đến và nếu có quan tâm cũng không biết phải giải quyết ra sao.

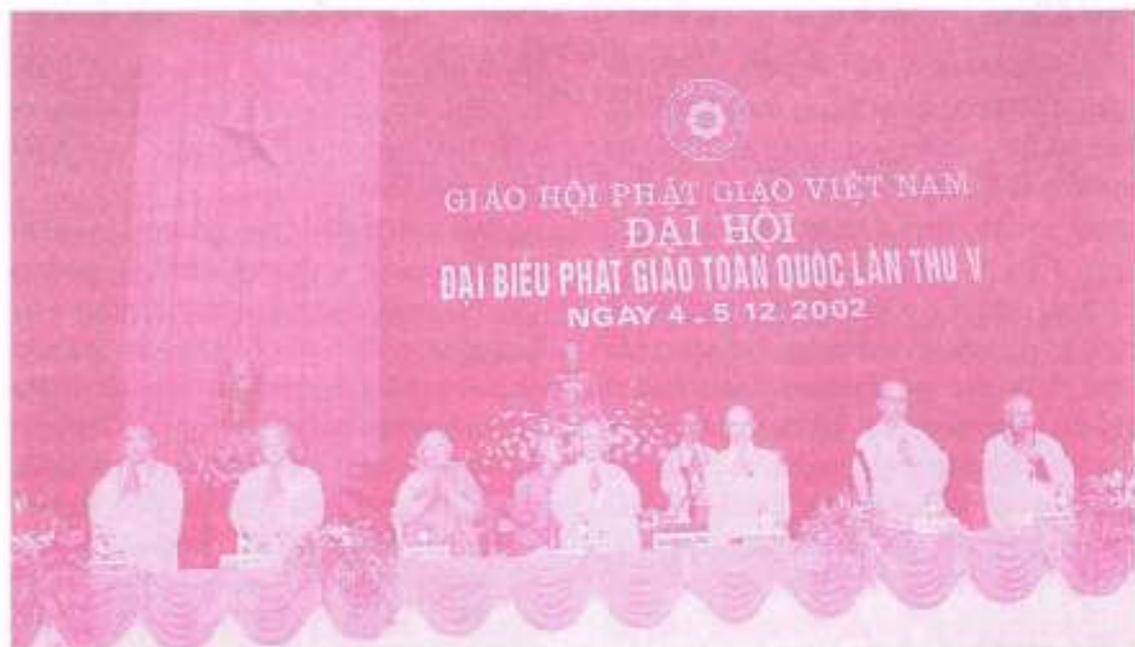
Thiết nghĩ, Giáo hội cần phải tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề để tìm ra một phương pháp hữu hiệu trong việc quản lý Tăng, Ni, Tự, Viện sao cho vừa đúng với quy củ thiên môn, vừa phù hợp với tình hình thực tế xã hội hiện đại...

* Trích tham luận của Ban Trị sự Phật giáo thành phố Hà Nội.

T

ẻ hoá

NHÂN SỰ GIÁO HỘI*



Chư Tôn đức đoàn Chủ tịch. Ảnh: Xuân Loan

Trong Hiến chương Giáo hội quy định Chư Tôn đức thành viên Hội đồng Chứng Minh là tại vị vĩnh viễn. Nhưng thực tế Chư Tôn đức trong Hội đồng Trị sự thì không quy định về tuổi tác và thời gian phục vụ. Thiết nghĩ Giáo hội nên có quy định cụ thể về tuổi tác và thời gian, số nhiệm kỳ phục vụ. Làm thế nào để Chư Tôn đức có tài đức được thể hiện năng lực gánh vác lãnh đạo Giáo hội, nhưng cũng phải có thời gian nghỉ ngơi. Đồng thời tạo gạch nối cho thế hệ trẻ kế thừa nối tiếp. Tuy biết rằng giữ lại những vị cũ là nhằm giữ vững sự ổn định, đoàn kết. Điều này đúng ở một góc độ nào đó là đúng, nhưng trên bình diện tổng quát thì chưa thực sự đáp ứng xu thế phát triển của Giáo hội, đặc biệt là trong thế kỷ 21 - thế kỷ của nền kinh tế tri thức. Vì Phật sự của Giáo hội mà một số Chư tôn Hoà thượng đã ngoài 80 tuổi vẫn chưa được nghỉ để tịnh dưỡng. Chúng tôi rất tâm đắc với suy nghĩ của Hoà thượng Thích Hiển Pháp -

Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký khi phát biểu về nhân sự. Trẻ hoá nhân sự không phải ngày một ngày hai, không phải trẻ hóa ngay mà phải có kế hoạch lâu dài theo mô típ "Chất xám - Phẩm chất, Năng lực - Kinh nghiệm - Tinh thần trách nhiệm - Nhiệt tâm trong công việc". Được vậy, thế hệ trẻ không thấy mình bị lãng phí chất xám, thế hệ già không thấy mình bị bỏ lại sau lưng trong việc viết tiếp những trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ 21. Nếu hệ thống tổ chức Giáo hội không được cơ cấu theo như vừa nêu thì Giáo hội luôn bị trì trệ bởi "thừa thì vẫn cứ thừa mà thiếu thì vẫn cứ thiếu". Nguyên vọng chung của Tăng Ni, Phật tử là mong muốn Giáo hội luôn ổn định và phát triển về mọi mặt, trong đó có nguyện vọng tha thiết là bộ máy lãnh đạo Giáo hội phải thực sự vững mạnh.

* Trích tham luận của Thánh hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

TỰ HÀO VÀ TRÁCH NHIỆM*

...Không có cái gì tiên tiến bằng người Việt Nam hôm nay có thể nhìn vào đồng loại năm châu để nói rằng chúng tôi đã dứt được với quá khứ nhục nhã vì bị trị. Chúng tôi tự hào một cách có thực là dân tộc chúng tôi đã thắng 3 tên thực dân, đế quốc sừng sỏ của thế giới để dành lại độc lập cho con cháu Tiên Rồng và tương lai đang ở trong tay chúng tôi. Chúng tôi đang đứng hàng thứ nhì trong vấn đề xuất cảng gạo, hàng thứ ba xuất cảng cao su, nhiều vùng trước đây đồng khô cỏ cháy, nay lúa xanh ngất một màu nhờ hệ thống dẫn thủy; điện thoại, tivi, fax, vì tính được thiết lập tại nhiều làng ở vùng xa, vùng sâu. Nhưng quan trọng hơn cả Việt Nam là một quốc gia ổn định nhất vùng Đông Nam Á và dân tộc chúng ta hôm nay có thể hãnh diện và tự hào về những thành quả vàng son vừa kể. Vấn đề chỉ là gìn giữ, phát triển và noi gương các bậc tiền bối nhiều hơn nữa trong quốc sách "Đòi cho sạch, rách cho thơm". Nạn tham nhũng là một điều nhục quốc thể và làm cho thế giới khinh rẻ một dân tộc đã có những nét vàng son vừa kể, cần phải được chấm dứt. Và đây chính là lúc Phật giáo Việt Nam phải nỗ lực nhiều hơn để gánh phần trách nhiệm của mình.

Đạo Phật là đạo của từ bi, đạo của tri túc tiện túc, đạo của những kẻ trượng phu "thà làm quỷ nước Nam ...", những kẻ sống chết với nguyên tắc "Tiên thiên hạ chi ưu, hậu thiên hạ chi lạc", những kẻ vừa thấy được cái tốt của người để bắt chước, vừa biết rõ cái xấu của mình để sửa sai. Đạo Phật cũng là đạo "Thương người như thể thương thân", "giấy rách phải giữ lấy lề", chứ không phải là đạo của sống chết mặc bay, hoặc đòi mà muốn nhận lon gạo hoặc lãnh ổ bánh mì thì phải nhận "phép rùa tấy".

Hơn bao giờ hết, người Phật tử, trong

cũng như ngoài nước, có lẽ nên dựa vào nguyên tắc khế lý, khế cơ và khế thời như lời Phật dạy để áp dụng một cách uyển chuyển linh động vào cái tình trạng bán loạn của thế giới và vào hoàn cảnh của quốc gia đang trên đà phát triển hiện nay, để kiên toàn đường lối sinh hoạt Phật sự trong mục tiêu góp phần làm cho dân tộc an lạc, quốc gia giàu mạnh và thế giới hoà bình.

Cơ thể con người là một vi trần của vạn hữu, biến thái theo chu kỳ thành trụ hoại không. Vì thế, ngày nay hầu như quốc gia nào trên thế giới cũng định tuổi về hưu của công tư chức là 60 đến 65 tuổi, cái tuổi mà sinh lực như một ngọn đèn dầu đang cạn, cái tuổi mà trí tuệ cũng không còn minh mẫn và nhạy bén như buổi thiếu thời. Tình trạng lão hoá này không miễn trừ cho bất cứ một ai, do đó, những vị cao niên cần được nghỉ ngơi lĩnh dưỡng sau bao năm hi hiến cuộc đời của mình cho đại sự. Hơn nữa phục vụ Giáo hội là một sự hy sinh chứ không phải là một công chức hoặc tư chức có lương bổng để bồi dưỡng, nên lại càng phải đòi hỏi một sự tinh dưỡng nhiều hơn. Quy luật tâm sinh lý này mang tính phổ quát, không phải chỉ đúng cho giai tầng lãnh đạo, mà ở mọi vị trí, mọi nhiệm vụ và mọi lãnh vực, một khi đã tuổi cao trí kém thì không những sẽ làm tri trở tổ chức mà còn là những phản động lực cản đường phát triển của định chế mình phục vụ. Vì thế, tất cả nhân sự hành chánh của Giáo hội từ Trung ương đến địa phương nên được chọn lựa trên tiêu chuẩn đức, tài, khoẻ và dưới 68 tuổi. Những vị đạo cao đức trọng trên 68 tuổi nên được cung thỉnh vào Hội đồng Chứng minh để làm biểu tượng đạo đức và trang nghiêm cho Giáo hội, không nên đòi hỏi quý

ngài phải nhọc nhằn lặn lội với những công việc nặng nhọc hằng ngày của Hội đồng Trị sự hay Hội đồng điều hành, mà nhiều lúc và nhiều nơi còn ép quý ngài phải kiêm nhiệm đến 3 hoặc 4 chức.

Một điểm khác về nhân sự là phẩm hơi thấp nhưng lượng cao. Nhiều tỉnh xa những trung tâm thị tứ thì thiếu Tăng Ni nhất là các vùng quê và miền cao nguyên, nhưng tại thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận thì hầu như Tăng Ni bị lạm phát, phẩm hình như còn thấp nhưng lượng quá cao là một tai hại cho tiến đồ Phật giáo. Một minh chứng điển hình là hiện nay, tại Hoa Kỳ, hàng giáo sĩ từ 200 năm qua vốn là biểu tượng của đạo đức xã hội, nhưng từ hơn nửa năm nay, hình ảnh đó hoàn toàn sụp đổ và sẽ kéo theo sự suy tàn của các Giáo hội.

Tình trạng phẩm thấp lượng cao trong một số ít Tăng Ni sinh trẻ hiện nay ở một vài vùng tại Việt Nam là một điều đáng ngại mà Giáo hội cần có biện pháp ngay từ bây giờ.

Người Phật tử được dạy phải bỏ tánh, bỏ tướng, bỏ chấp, bỏ danh. Nhưng nay chỉ vì có hay không hai chữ "Thống nhất" mà một số sinh hoạt Phật sự bị ngưng trệ.

Danh xưng hầu như không có ảnh hưởng đáng kể trong những sinh hoạt của Phật giáo trong mấy năm qua tại Hải ngoại. Thật vậy, từ hơn hai mươi năm qua, người Phật tử Việt Nam nước ngoài tha hồ truyền đạo và hành đạo với bất cứ danh xưng nào, thành lập bất cứ Giáo hội nào mà người ta muốn. Nhưng bình tâm nhìn lại thành quả thì có lẽ phải nhận rằng phần lớn tâm sức và tiền tài đều hoặc dồn vào việc thi đua làm chùa, hoặc tiến hành những hoạt động chống đối mà phần lớn là phe ta chống phá phe mình, hoặc trùng kế xui nguyên dục bị chỉ làm lợi cho các thế lực đã và sẽ thù nghịch với cả Phật giáo lẫn tổ quốc Việt Nam.

Tại các nước Tây phương, việc quy định vị trí và công tác xây cất nhà thờ đều căn cứ trên nhu cầu tôn giáo và tỷ lệ phân bố số lượng tín hữu của từng địa phương. Một vùng

phải có bao nhiêu tín đồ thì mới được phép dựng một ngôi nhà thờ. Tại Việt Nam, nguyên tắc này hầu như không được cả nhà nước lẫn Giáo hội áp dụng. Vì vậy mà có nhiều vùng nhà thờ đổ sập mọc lên quá loạn trước sự nghèo đói của dân chúng. Riêng đối với Phật giáo, một số ít Tăng Ni trẻ cũng bắt chước tôn giáo khác trong việc lạm phát xây chùa ở những nơi đã có nhiều chùa rồi. Tình trạng phân bố bất hợp lý này không những làm cho chính sách hoằng dương Phật pháp thiếu hiệu năng, mà còn bất chấp cả lời dạy từ bi của Đức Phật là mang đại sự nhân duyên đến cho tất cả chúng sinh.

Thêm vào đó, làm nhà thờ và làm chùa đòi lúc rất bừa bãi, không xin phép, không theo một nguyên tắc kỹ thuật và mỹ thuật tối thiểu nào cả nên bị chính quyền bắt phải tự tháo dỡ hoặc bị tháo dỡ. Nếu sự việc này xảy ra thì họ lại hô hoán là "không có tự do tôn giáo" và "vi phạm nhân quyền"! Tại chính các nước phương Tây như Hoa Kỳ, việc làm chùa, làm nhà thờ hoặc xây cất mà không có giấy phép và không đủ tiêu chuẩn an toàn cũng sẽ bị đình chỉ, thậm chí còn phá đi và chủ xây cất phải chịu trả tiền phạt. Nhưng không thấy ai hô hoán là thiếu tự do tôn giáo, thiếu nhân quyền bao giờ. Do đó, thay vì thi đua làm chùa chúng ta nên thi đua tu học và đóng góp vào các công trình văn hoá và công tác từ thiện xã hội.

Để đối phó với tình trạng hết lạm phát Tăng Ni ở vài đô thị lớn lại đến nạn lạm phát chùa ở một số vùng, Giáo hội và Nhà nước nên điều hướng việc trùng tu và xây dựng hệ thống chùa chiền vào những vùng sâu, vùng xa, vùng cao nguyên và vùng quê hẻo lánh. Giáo hội nên ban hành một nguyên tắc tối thiểu để tránh sự phí phạm tịnh tài của Phật tử đóng góp và tránh nạn tăng ly chúng tăng tàn...

*Trích tham luận của ông Hồng Quang- Phật tử Việt kiều tại Mỹ.

GIÁO DỤC TĂNG NI SINH

TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY*

... Phật giáo Việt Nam có ảnh hưởng tương đối lớn đối với đời sống xã hội không chỉ ở số lượng Tăng ni, Phật tử, truyền thống Phật giáo mà quan trọng hơn nó rất nhạy cảm với đời sống xã hội của nhân dân mang lại một sức mạnh tinh thần cho khối đại đoàn kết dân tộc. Đứng trước thực tế đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và đang quan tâm sâu sắc đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo, và xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn hiện nay, vì:

Trước hết theo Kim huấn của Phật tổ, người con Phật phải lấy trí tuệ làm sự nghiệp của mình- "Duy tuệ thị nghiệp". Không thực hiện được điều này, chúng ta không làm tròn bổn phận của người con Phật, không phải là người con Phật. Trí tuệ ấy hẳn nhiên không tự nhiên mà có, không tự nhiên mà sinh ra. Mặc dù có thể có được trí vô sư, nhưng nó cũng phải được sản sinh ra trên một nền tảng trí hữu sư vững chắc. Không thể nghĩ bàn gì nữa khi khẳng định rằng để "Duy tuệ thị nghiệp" phải thông qua giáo dục và chỉ có một đường hướng giáo dục phù hợp, cụ thể mới đạt được điều đó.

Mặt khác, mục đích Hoảng dương Phật pháp của người con Phật là làm sao để nền giáo lý và đạo đức Phật giáo đến với quần chúng nhân dân một cách toàn diện và có sức thuyết phục. Xã hội ngày nay với trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển, trình độ dân trí ngày càng được nâng cao, các phương tiện thông tin ngày càng phong phú, đa dạng thì Phật giáo không thể đứng ngoài những thay đổi đó. Khi con người có trình độ kiến thức cao, nhu cầu học hỏi tu tập Phật

pháp ngày càng lớn và đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu được của đông đảo quần chúng thì con người sẽ tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu Phật giáo ở mức độ cao hơn, sâu hơn. Vì lẽ đó, đội ngũ Tăng ni không phải chỉ là những người lưu giữ kinh sách mà phải hiểu kinh sách, thông thạo và thực hành theo kinh sách, đồng thời hướng dẫn người khác hiểu, thông thạo và thực hành theo. Điều này có nghĩa rằng đội ngũ Tăng ni phải có trình độ văn hoá, trình độ Phật pháp để đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Khi ấy Phật giáo đến với quần chúng sẽ sâu sắc hơn, toàn diện hơn và có sức thuyết phục cao hơn. Để có được điều đó theo tôi, chúng ta phải thông qua con đường giáo dục và tu tập Phật pháp.

Hơn nữa, thực trạng công tác giáo dục đặt ra yêu cầu phải có một đường hướng giáo dục phù hợp và cụ thể trong thời gian tới.

Theo thống kê đến tháng 6/2002 toàn quốc có 15.051 Tự viện với 33.066 Tăng ni. Hệ thống giáo dục có 3 Học viện Phật giáo, 5 Trường Cao đẳng (Trường Cao đẳng tại Hà Nội vừa thành lập), 29 Trường Trung cấp Phật học tại các địa phương cùng một số Trường Cơ bản Phật học. Như vậy, hệ thống giáo dục của chúng ta đã tương đối đầy đủ và tổ chức khá khoa học. Trong những năm qua công tác giáo dục và đào tạo Tăng ni cũng thu được nhiều thành quả làm cơ sở cho sự phát triển bền vững sau này.

Từ cuối những năm 80, những trường Cao đẳng và Trung cấp đã được thành lập để tạo nguồn cho các Học viện đào tạo bậc cao cấp

Ta có thể nhìn vào một vài con số, lấy ví dụ ở số lượng Tăng ni sinh được đào tạo tại 3 Học viện Phật giáo :

	Khoá 82-88	Khoá 90-94	Khoá 94-97	Khoá 97-01	Khoá 01-05	Tổng
Hà Nội	49	-	78	154	218	499
Huế	-	-	-	161	260	421
TP. HCM	59	101	234	274	368	936
Tổng	108	101	312	489	946	1856

Như vậy ta thấy, khoá thứ hai bằng 93,5% so với khoá thứ nhất (do tại Hà Nội và Huế không mở khoá học), khoá thứ ba tăng gấp hơn 3 lần khoá thứ hai, khoá thứ tư tăng 57,6% so với khoá thứ ba, khoá thứ năm tăng 73% so với khoá thứ tư. Trong vòng 20 năm qua số lượng Tăng ni sinh được đào tạo tại các Học viện Phật giáo tăng gấp hơn 8 lần số lượng ban đầu.

Những con số trên đã phản ánh được sự tăng trưởng cũng như yêu cầu ngày càng tăng về giáo dục, đòi hỏi phải có một cơ sở vật chất tương ứng. Trong những năm qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam vừa từng bước kiện toàn cơ cấu các Học viện, nhà trường về cả nhân sự và giáo trình giảng dạy, vừa mở rộng phạm vi đào tạo cả trong và ngoài nước nên đã tạo được một nề nếp giáo dục từ trung ương đến địa phương. Chất lượng đào tạo cả đầu vào và đầu ra cũng được từng bước cải thiện, phản ánh bằng điểm chuẩn tuyển sinh và tỷ lệ tốt nghiệp khá, giỏi khi ra trường... Tuy vậy thực tế vẫn còn nhiều vấn đề cần phải khắc phục:

Một là về phía Giảng sư: Thực tế chung của chúng ta hiện nay phần nhiều là theo phương cách truyền thống, tức là những bậc cao tăng uyên thâm kinh điển tham gia giảng dạy Phật pháp nhưng truyền đạt theo cách sư phạm đơn thuần nên chưa được hoàn hảo lắm. Giảng viên ở từng cấp học chưa có sự phân định về cấp dạy. Việc đào tạo đội ngũ giảng viên chưa có hệ thống chỉ mang tính kế cận thuần túy làm cho học viên khó tiếp thu từ tổng quát đến chi tiết. Vì thế trình độ sư phạm và khả năng truyền thụ bị hạn chế gây ra

những bất cập trong công tác giảng dạy...

Hai là về phía học viên nhìn chung trình độ nhận thức, khả năng tiếp thu Phật pháp không đồng đều, đặc biệt khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật hiện đại còn rất yếu. Một tình trạng đáng buồn hiện nay đang tồn tại trong một số lượng không ít Tăng ni sinh là cố học cho qua, lấy được tấm bằng cho xong việc, chứ chưa thực sự coi nhà trường là nơi đào tạo cho mình có một tri tuệ cần thiết cho đời sống tu hành...

Ba là về cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy tuy đã bảo đảm được những nhu cầu thiết yếu song vẫn đơn thuần chưa phong phú. Về chương trình học tỷ trọng về thời lượng các môn học chưa cân đối, cách sắp xếp chưa khoa học. Tôi lấy một ví dụ: Môn Anh văn chương trình A trong chương trình đào tạo Trung cấp được kéo dài suốt 4 năm học là quá dài, chưa khoa học... Từ những thực trạng trên HĐTS, Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhận thấy tính bức thiết phải xây dựng một hệ thống giáo dục luôn có sự chỉ đạo sâu sát của Ban Thường trực HĐTS.

Mục tiêu chung nhất của giáo dục và đào tạo Tăng ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là từng bước đào tạo Tăng ni thành những người có phẩm chất đạo đức của người con Phật, một công dân gương mẫu, có trình độ văn hoá và Phật pháp, có khả năng thực hành đạo Phật, áp dụng đạo pháp vào cuộc sống để Phật giáo ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tinh thần của quảng đại quần chúng nhân dân.

Điều quan trọng đầu tiên là giáo dục tư tưởng cá nhân phải được liên tục thực hiện trong tất cả các cấp đào tạo. Khoa học giáo dục đã chỉ ra rằng giáo dục tư tưởng là vấn đề cốt lõi quyết định thành công của một sự nghiệp giáo dục vì con người và hướng tới con người. Trong Phật giáo, giáo dục tư tưởng chính là giáo dục niềm tin Phật giáo, tin vào Phật pháp, tin và thực hành theo đường

hướng phương châm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Những Tăng ni sinh ở những lớp Cơ bản, Trung cấp Phật học là những đối tượng mà chúng ta cần quan tâm hơn nhất, bởi lẽ họ như những trang giấy trắng về đạo pháp, họ có thể viết lên những dòng chữ đầy ý nghĩa cho cuộc đời, cho nhân thế hay tự mình làm hoen ố đi sự trắng trong kia, trong đó cũng có một phần không nhỏ của những người dạy học. Người con Phật phải biết dùng giáo lý nhiệm màu soi vào cuộc sống để thấy rằng cần phải diệt trừ tham, sân, si để chấm dứt những khổ đau. Cần phải thực hành nếp sống phạm hạnh cao quý của bậc Thánh là đi theo con đường Bát chính đạo hay giới, định, tuệ để giải thoát cho mình và độ thoát cho chúng sinh... Khi có được niềm tin và sự thực tập này sẽ quyết định đến chất lượng học tập của Tăng ni sinh.

Hai là đối với công tác giảng dạy. Chúng ta cần phải xác định rằng không phải một vài năm mà chúng ta đã có ngay một đội ngũ giảng viên như ý muốn mà nó phải là kết quả của một quá trình chuẩn bị lâu dài mà ngay từ Đại hội này chúng ta phải tiếp tục lựa chọn những biện pháp tốt nhất để đào tạo và phát huy vai trò của đội ngũ giảng viên. Chúng ta phải đào tạo đội ngũ giảng viên một cách có hệ thống bằng cách lựa chọn, đào tạo chính quy từ trình độ Đại học trở lên ở trường đời cũng như ở trường đạo, ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Đội ngũ này phải trở thành những giảng viên có năng lực truyền thụ tốt, có nghiệp vụ sư phạm, nhanh nhạy với sự phát triển của xã hội, của khoa học kỹ thuật. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban giáo dục Tăng ni Trung ương nên thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng giảng sư theo cấp học để nâng cao chất lượng giảng dạy. Đồng thời với phương pháp giáo dục Phật pháp truyền thống, việc mời giảng viên ở các trường Đại học giảng dạy cho học viên

các môn xã hội cũng rất cần thiết. Chúng ta cần phải sớm khắc phục hiện tượng thiếu phân cấp trong bậc dạy để tránh chống chéo cho một số giảng viên tại các cấp học... Những biện pháp này sẽ tạo ra một hiệu quả toàn diện, bổ khuyết cho nhau nhằm có một chất lượng đào tạo tốt.

Ba là giáo trình giáo án nên được thống nhất do Ban giáo dục Tăng ni trung ương phát hành và đưa vào chương trình các môn tin học, ngoại ngữ với thời lượng phù hợp. Những năm vừa qua chúng ta đã được chứng kiến sự bùng nổ về các phương tiện thông tin hiện đại. Có một phương tiện gần như tạo ra một diện mạo thế giới mới và làm thay đổi tập quán sinh hoạt của rất nhiều người dân trên thế giới và được biết đến với cái tên Internet. Người dân hiện đại có thể ngồi tại nhà mình để họp bàn, học tập, kinh doanh, mua sắm... và cả nghe pháp nữa. Việt Nam tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, chúng ta đi trước đón đầu ở lĩnh vực bưu chính viễn thông thì tất nhiên người dân Việt Nam sẽ có cơ hội đầy đủ để sử dụng những dịch vụ đó. Phật giáo chúng ta có thể bị đứng ngoài sự phát triển này nếu Tăng ni không biết ngoại ngữ và sử dụng mạng vi tính?

Tóm lại, sự nghiệp giáo dục mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam chúng ta quan tâm là sự nghiệp giáo dục con người toàn diện và trên đây chỉ là những biện pháp nhỏ để làm tăng thêm tính toàn diện đó. Để mục tiêu này trở thành sự thật đòi hỏi không chỉ có sự nỗ lực riêng của Ban giáo dục Tăng ni Trung ương hay cá nhân nào mà nó đòi hỏi cần sự vận động nhịp nhàng, thống nhất của cả Giáo hội Con người vốn dĩ là chủ thể của xã hội, các Tăng ni trẻ là tầng lớp kế cận tiếp tục sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

* Trích tham luận của Thượng tọa Thích Gia Quang - Ủy viên thư ký HĐTS, Phó Ban Phật giáo Quốc tế GHPGVN.

THƯ CỦA ĐẠI HỘI

ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ V GỬI CHỦ TỊCH NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2002

Kính gửi: Ngài Trần Đức Lương
Chủ tịch Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Kính thưa Ngài Chủ tịch,

Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V khai mạc ngày 04 tháng 12 năm 2002 tại Thủ đô Hà Nội, với sự tham dự của hơn 700 đại biểu Tăng Ni, Phật tử khắp các tỉnh, thành trong cả nước và một số đại biểu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở nước ngoài. Đặc biệt, Đại hội được hân hạnh đón tiếp chư vị khách quý đại diện Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức ban ngành, đoàn thể của Trung ương và địa phương.

Qua hai ngày làm việc, trong không khí trang nghiêm, đoàn kết, hoà hợp, Đại hội đã lắng nghe các báo cáo về hoạt động của Giáo hội trong nhiệm kỳ IV, các tham luận, các ý kiến đóng góp của các đại biểu, của chư vị khách quý. Đại hội đã nhất trí thông qua chương trình hoạt động nhiệm kỳ V của Giáo hội, Đại hội đã suy tôn Đức Pháp chủ và Ban thường trực Hội đồng Chứng minh, suy cử Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và cuối cùng đã thông qua Nghị quyết của Đại hội.

Kính thưa Ngài Chủ tịch,

Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V đã thành công tốt đẹp. Thành công của Đại hội một lần nữa chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam xứng đáng là tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam ở trong nước cũng như ngoài nước đã và đang đồng hành cùng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Thành công của Đại hội còn có sự giúp đỡ tận tình có hiệu quả về vật chất và tinh thần của các cơ quan, ban ngành Trung ương và địa phương.

Đại hội xin trân trọng gửi đến Ngài Chủ tịch sự biết ơn chân thành và mong muốn Ngài cùng Chính phủ tiếp tục quan tâm giúp đỡ Giáo hội Phật giáo Việt Nam để việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội và Chương trình hoạt động nhiệm kỳ V của Giáo hội đạt được kết quả hữu hiệu.

Kính chúc Ngài Chủ tịch vạn sự an khang trong sự nghiệp lãnh đạo đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta với mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

TM. Đoàn Chủ tịch Đại hội
Hoà Thượng Thích Trí Tịnh

(đã ký)

THƯ CỦA ĐẠI HỘI

ĐẠI BIỂU PG TOÀN QUỐC LẦN THỨ V GỬI TĂNG NI, PHẬT TỬ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Kính thưa: Chư tôn Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức Tăng Ni, Quý Phật tử trong và ngoài nước.

Ngày 04-05 tháng 12 năm 2002, một sự kiện có ý nghĩa lịch sử của Phật giáo Việt Nam là Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V đã được tổ chức tại thủ đô Hà Nội của Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và đã kết thúc tốt đẹp. Đại hội đã nhất trí thông qua bản báo cáo tổng kết hoạt động 5 năm của nhiệm kỳ IV Hội đồng Trị sự, chương trình hoạt động 5 năm tới của nhiệm kỳ V. Đại hội cũng đã suy tôn 82 Đại lão Hoà thượng vào Hội đồng Chứng minh, để cử 95 thành viên của Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ V và 23 thành viên dự khuyết, tấn phong 130 Hoà thượng, 421 Thượng toạ, 73 Ni trưởng, 344 Ni sư. Tinh thần đoàn kết hoà hợp và trí tuệ tập thể đã được thể hiện cao độ trong suốt thời gian diễn ra Đại hội qua các ý kiến đóng góp, tham luận rất cụ thể, phong phú và súc tích của các đại biểu đã đưa đến bản Nghị quyết làm nòng cốt cho chương trình hoạt động của Giáo hội trong 5 năm tới. Trong không khí hân hoan của toàn thể thành viên tham dự Đại hội và của Tăng Ni, Phật tử thủ đô, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh trong cả nước, Giáo hội nhận thấy có bốn phạm vi rất cần thiết báo tin vui này và bày tỏ đôi điều cùng toàn thể Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước.

Kính thưa Chư liệt vị,

Những thành quả của Giáo hội trong 5 năm qua đã được nêu rõ trong bản tổng kết hoạt động đã được Đại hội thông qua, nhưng bất cứ ai chỉ cần một chút lưu tâm nhìn vào thực tế cũng dễ dàng thấy rõ một sự kiện nổi bật: Những sinh hoạt tổ chức, hành chánh của Ban Tăng sự về việc thống kê Tăng Ni, Tự viện, việc cấp giới điệp, an cư kiết hạ; số lượng 03 Học viện Phật giáo, 03 lớp Cao đẳng, 31 trường Trung cấp và rất nhiều lớp Sơ cấp Phật giáo trên khắp các tỉnh, thành; số lượng gần 200 Tăng Ni du học cấp thạc sĩ,

tiến sĩ; hàng nhiều chục đầu kinh sách Phật giáo, số lượng Tạp chí, Tập san, Kỷ yếu gia tăng hàng năm; Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được phát hành đến tập 36; các khoá huấn luyện Giảng sư Hoàng pháp, bồi dưỡng trụ trì, hội thảo, tọa đàm chuyên ngành Giáo dục, Sư phạm, Y tế, Văn hoá, Xã hội ... tất cả đều chứng tỏ sức phát triển mạnh mẽ và đều đặn của Phật giáo Việt Nam.

Chương trình hoạt động 5 năm sắp đến của Giáo hội gồm 6 nội dung:

1. Xây dựng, phát triển xã hội bằng nguyên tắc phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí vì Đạo pháp, Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.

2. Hoàng dương chính pháp, truyền bá đạo đức Phật giáo, góp phần xây dựng xã hội hiền thiện, an vui, phù hợp với đạo đức, văn hoá truyền thống dân tộc, giảm thiểu những hiện tượng tiêu cực, sa đọa, bạo hành.

3. Giáo dục đào tạo đội ngũ Tăng Ni trẻ có đạo hạnh cao, vững vàng trong tu tập, trong lĩnh hội giáo pháp và có kiến thức văn hoá, đáp ứng sự phát triển của Giáo hội trong thời đại mới.

4. Mở rộng và đẩy mạnh việc nghiên cứu Phật học và Học thuật Phật giáo.

5. Đẩy mạnh hoạt động của Ban Kinh tế tài chính, khuyến khích phát triển kinh tế nhà chùa, vận động gây quỹ cho hai văn phòng của Trung ương Giáo hội.

6. Phát huy tinh thần đoàn kết Phật giáo Việt Nam đối với Phật giáo các nước trên thế giới, góp phần xây dựng hoà bình, ổn định nếp sống hiền thiện ở khắp nơi, đặc biệt chú trọng mối quan hệ của Giáo hội đối với Tăng Ni, Phật tử người Việt ở Hải ngoại.

Sáu phần nội dung trên đây cũng là những trọng điểm hoạt động của Giáo hội trong 21 năm qua và cả trong nhiều năm tới, tùy theo hoàn cảnh và điều kiện thực tế mà tăng giảm vài phần hay tăng giảm nội dung của từng phần.

(Xem tiếp trang 62)

Thiền MỘT NẾP SỐNG LÀNH MẠNH HƯƠNG THƯỢNG

*Hoà thượng Thích Minh Châu**

Chúng tôi xin đóng góp vào diễn đàn Đại hội một đề tài Phật giáo vừa mang tính truyền thống vừa mang tính thời sự: Thiền - Một nếp sống lành mạnh, hương thượng.

Chúng tôi gọi thiền là truyền thống bởi thiền là nguồn sống lâu đời của Phật giáo,

là nếp sống ly dục, ly cái ác bất thiện pháp, nghĩa là một nếp sống xa lìa các ham muốn về sắc, thanh, hương, vị, xúc, đồng thời tỏ rõ đạo đức bằng cách tránh xa các điều ác, bất thiện. Thiền lành mạnh, hương thượng bởi thiền loại bỏ 5 triền cái (tham dục, sân hận, hôn trầm thuy miên, trạo hối, nghi) và thay thế



khai sinh ra đạo Phật và làm cho đạo Phật luôn luôn sinh động. Thiền cũng mang tính thời sự cao bởi thiền đang tỏ rõ sức sống và giá trị thiết thực của nó trong đời sống hiện đại, trong các xã hội hiện đại. Một truyền thống tu tập lâu đời ngày nay được nhiều người quan tâm thực hành chứng tỏ thiền có một sức sống tiềm ẩn mạnh mẽ, đáng được học tập và thực hành rộng rãi bởi tất cả Tăng Ni và Phật tử chúng ta.

Chúng tôi quan niệm thiền là nếp sống lành mạnh, hương thượng bởi trước hết thiền

bằng 5 thiền chi (tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm). Thiền cũng được hiểu theo nghĩa lành mạnh, hương thượng bởi thiền mở đường cho trí tuệ giải thoát và thành quả giác ngộ. Trong phạm vi bài này, chúng tôi giới hạn sự phát biểu của mình trong việc nêu rõ thiền có công năng chế ngự các dục lạc, giúp người thực hành thăng hoa trong cuộc sống, đối diện với đời mà không bị cuộc đời lôi cuốn hay cảm dỗ.

Trước hết, các dục lạc (kãmasukha) được hiểu theo nghĩa các thú vui giác quan hay các pháp làm lớn mạnh lòng tham dục, tức sắc

đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu. Thiện có công năng chế ngự các dục nghĩa là thiện có khả năng chế ngự lòng tham đối với sắc đẹp, tiếng hay, tiếng thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu.

Sở dĩ thiện có công năng chế ngự các dục lạc ấy là bởi thiện có thiên lạc, tức niềm vui và sự an tịnh của thân tâm nhờ chứng đạt và an trú các thiện. Đức Phật gọi thiện là hiện tại lạc trú (ditthadhammasukhavihāra), nghĩa là sống an lạc ngay trong hiện tại. Ngài mô tả

giống như các hoa sen sinh ra và lớn lên trong nước, được thấm nhuần nước mát từ đầu cho đến gốc rễ. Bạc đạo sư mô tả trạng thái thiện thứ tư là xả niệm thanh tịnh và bảo trạng thái thuần tịnh ấy thấm nhuần thân tâm người hành thiện, giống như một người ngồi dùng tấm vải trắng trùm kín thân thể khiến toàn thân đều được phủ kín bởi tấm vải trắng.

Như vậy, với hỷ lạc do ly dục sanh thuộc sơ thiện, hỷ lạc do định sanh thuộc nhị thiện, lạc và nhất tâm thuộc thiện thứ ba, xả niệm



Tuần cảnh Đại Hội Phật Giáo toàn quốc lần thứ V - 2002. Ảnh: N.T

trạng thái sơ thiện là hỷ lạc do ly dục sanh và bảo hỷ lạc ấy thấm nhuần thân tâm người hành thiện, giống như cục bột tấm, được thấm nhuần nước ướt khi được trộn nhồi với nước. Ngài gọi trạng thái nhị thiện là hỷ lạc do định sanh và bảo hỷ lạc ấy thấm nhuần thân tâm người hành thiện, giống như một hồ nước, được thấm nhuần nước mát do lòng hồ được xây kín và do thỉnh thoảng trời có mưa lớn. Trạng thái thiện thứ ba được đức Phật gọi là xả niệm lạc trú và Ngài bao cảm giác lạc thọ ấy thấm nhuần thân tâm người hành thiện,

thanh tịnh thuộc thiện thứ tư, thiện có khả năng chế ngự các dục lạc.

Về công năng chế ngự các dục lạc, bản kinh Tiểu kinh Khổ uẩn (Cūladukkhakkhandha Sutta) và kinh Ma Kiến Đế (Māgandiya Sutta), Trung Bộ cung cấp cho chúng ta một thông tin liên quan đến kinh nghiệm đối trị dục lạc của đức Phật bằng thiên lạc. Cả hai bản kinh đều xác nhận Sa môn Gotama không thể thoát khỏi sự chi phối của dục lạc một khi Ngài chưa chứng được hỷ lạc do ly dục sanh (tức sơ thiện) hay một

pháp nào cao thượng hơn. Nhưng sau đó, nhờ hành thiền, Ngài chứng được thiền lạc và Ngài hiểu rõ Ngài đã thoát khỏi sự chi phối của dục lạc. Như vậy kinh nghiệm hành thiền của đức Phật giúp chúng ta hiểu thiền lạc có khả năng đối trị dục lạc. Nói khác đi, nhờ hành thiền, chúng đắc thiền lạc, Sa môn Gotama không còn bị sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu chi phối. Đây quả là đáp án thiết thực và bổ ích cho nhân loại ngày nay, những người đang sống trong một thế giới mà số phận của nó hầu như hoàn toàn bị chi phối và quyết định bởi dục vọng.

Chúng ta hiểu rằng ước muốn thoả mãn các nhu cầu về sắc, thanh, hương, vị, xúc của con người đã tạo ra cái gọi là văn minh thế giới. Nhưng chính lòng tham muốn này, đến nay hầu như đã vượt khỏi tầm kiểm soát của con người, đang trở thành mối thách thức đe dọa nghiêm trọng đối với sự sinh tồn của loài người. Daisaku Ikeda cho rằng nền văn minh khoa học, kỹ thuật hiện đại hầu như thả lỏng cho lòng tham của con người (A.J. Toynbee & D. Ikeda, *Man himself must choose*, tr. 38). "Lòng tham của con người đã tạo ra một xã hội kỹ thuật đồ sộ phức tạp nhưng phải trả giá đắt cho sự ô nhiễm môi sinh và nguy cơ cạn kiệt các nguồn tài nguyên của hành tinh. Lòng ham muốn của cải vật chất, dục vọng và tham vọng của con người đã dẫn đến sự ra đời của các toà nhà to lớn nguy nga, các hệ thống vận tải tốc hành khổng lồ và các loại vũ khí đáng sợ. Nếu như diễn biến và thái độ đã tạo ra những thứ trên cứ tiếp tục không được kiểm soát thì nhân loại khó tránh khỏi nguy cơ tự huỷ diệt" (D. Ikeda, *A Lasting Peace*, tr.124). Tương tự, A.J. Toynbee khẳng định nạn ô nhiễm là mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự sống còn của loài người và không thể cứu chữa nếu con người không hạn chế lòng tham (A.J. Toynbee & D. Ikeda *Man himself must choose*, tr.41). "Sự kích thích lòng tham bằng nghệ thuật quảng cáo đang gây ô nhiễm hàng loạt.

Đây là mối đe dọa đối với sức khoẻ và thậm chí sự sống của loài người đang sống. Lòng tham hiện nay của chúng ta cũng đe dọa tước đoạt sự sống của các thế hệ tương lai bởi việc sử dụng cạn ráo các nguồn tài nguyên không thể thay thế" (A.J. Toynbee & D. Ikeda *Man himself must choose*, tr.58 -59).

Hầu hết các nhà tâm lý và xã hội học hiện nay đều có chung nhận xét rằng mặc dù vô số phiền toái đã được tạo ra, lòng tham của con người không thể được dập tắt hoàn toàn nhưng cần phải được khắc phục và chuyển hoá. Điều này có nghĩa rằng người ta cần phải tìm ra giải pháp nào đó để giải quyết vấn đề dục vọng của con người; nhưng giải pháp ấy là gì? Cho đến nay tôi hầu như chưa thấy một lý giải nào thật thoả đáng cho vấn đề này trong số các nỗ lực của con người. Kiểm soát giác quan hay chế ngự lòng đam mê sắc, thanh, hương, vị, xúc không nằm trong dự án nỗ lực của nền văn minh hiện đại.

Với kinh nghiệm của mình, đức Phật chỉ rõ rằng con người không thể chiến thắng lòng ham muốn dục lạc trừ phi và cho đến khi tự thân người ấy thực nghiệm hỷ lạc phát sinh do kết quả thiền định (I.B. Homer. *The Collection of the Middle Length Sayings*, tập I, tr 120; tập II, tr.184). Quan điểm này chứng minh rằng thiền định Phật giáo có khả năng chế ngự các dục lạc và rằng người ta có thể tìm thấy niềm vui khác siêu việt dục lạc. Đạo Phật nói đến nhiều loại lạc khác nhau như dục lạc (kâmasukha/nandī), thiền lạc (devasukha/rati), thiền lạc (samādhi - sukha/piti), giải thoát lạc (vimuttasukha/nibbāna-sukha) và nêu rõ mức độ thù thắng giữa chúng (Xem kinh *Māgandīya* và kinh *Đa thọ*, Trung bộ II). Ví dụ, thiền lạc hay niềm vui thiên giới tế nhị hơn dục lạc hay thú vui nhân gian. Thiền lạc hay niềm vui của tâm định và tâm xả tế nhị hơn và thù thắng hơn thiền lạc. Giải thoát lạc hay niềm vui của tâm không còn tham ái, chấp thủ siêu việt mọi lạc thọ. (Niết bàn lạc tối thắng: Nibbānam paramam

sukham) (*Kinh Magandiya, Trung bộ II*). Như vậy, trong khi nêu rõ mức độ thù thắng của các lạc thọ, Phật giáo đã gợi ý cho con người về một nếp sống lành mạnh hưởng thượng trên cơ sở thanh lọc tâm tư và cảm xúc. Quả vậy, so với dục lạc được biết như "cảm giác lạc, hạ liệt lạc, phạm phu lạc, phi thánh lạc", đức Phật gọi thiên lạc là "ly dục lạc, viễn ly lạc, an tịnh lạc, giải thoát lạc" (*L.B.Horner. The Collection of the Middle Length Sayings, tập II, tr. 126*). Điều này giải thích sự kiện rằng hỷ lạc phát sinh do kết quả thiên định cao cả, thuộc bản chất hoà bình, vị tha trong khi các niềm vui giác quan hay dục lạc là thấp kém, mang tính chất xâm lăng và vị kỷ. Do tính chất của chúng, đức Phật mô tả thiên lạc là "tối thắng, cao thượng, không sợ hãi", trong khi Ngài xem dục lạc là "hạ liệt, phạm phu, đầy sợ hãi". Từ quan điểm này, chúng ta tin rằng thế giới sẽ thoát khỏi các nguy hiểm nhân tạo và phẩm giá của con người sẽ được nâng cao một khi thiên định Phật giáo trở thành một trong các mục tiêu nỗ lực của con người và mỗi người.

Vài nhận xét: Chúng tôi muốn kết thúc bài phát biểu bằng mấy nhận xét sau đây:

- Thiên là nếp sống lành mạnh, hưởng thượng bởi thiên nâng cao tâm hồn con người, giúp con người thăng hoa trong cuộc sống, đối diện với đời mà không bị cuộc đời lôi cuốn hay cảm dỗ.

- Thiên có công năng chế ngự các dục lạc bởi thiên có thiên lạc. Thiên lạc thù thắng hơn dục lạc. Do đó có người hành thiên, đạt được thiên lạc, sẽ không còn bị các thú vui giác quan hay dục lạc chi phối. Với công năng này, thiên có thể được đề xuất như là một nếp sống lành mạnh hưởng thượng, đồng thời là giải pháp thiết thực hữu ích cho việc khắc phục và vượt qua các khủng hoảng lớn của nhân loại hiện nay cơ bản do lòng tham của con người gây ra. Có những lợi ích trước mắt và lâu dài của việc tìm kiếm thiên lạc thay vì

dục lạc. Trước mắt, thiên giúp chặn đứng các khủng hoảng nảy sinh do lòng ham muốn dục lạc. Về lâu dài, thiên đáp ứng mục tiêu xây dựng và khuyến khích một nếp sống trung đạo, đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa đời sống vật chất và đời sống tâm linh.

- Hành thiên có thiên lạc, có khả năng thay thế dục lạc, nhưng lạc ấy thuộc nội tâm, cá nhân, không thể chia sẻ với người khác. Nói khác đi, chỉ những ai có hành thiên mới thấy được lợi ích thiết thân của thiên. Hành thiên là đối diện với tự thân, nhiếp phục tự thân để có được kinh nghiệm tự thân và lời giải đáp cho vấn đề tự thân. Đây là công việc của mỗi người, ý thức vấn đề tức sẽ giải quyết được vấn đề. Đức Phật cảm nhận lợi ích thiết thực của thiên và giảng dạy về thiên nhưng Ngài không thể chia sẻ kinh nghiệm của mình cho người khác. Ngài ví người có hành thiên, đạt được thiên lạc, giống như một người đang đứng trên đỉnh núi cao trong khi người không hành thiên, bị dục lạc chi phối, giống như người đứng ở dưới chân đồi. Người có hành thiên cảm nhận thiên lạc nhưng không thể nói lại kinh nghiệm ấy cho người không hành thiên, đang bị dục lạc chi phối, tựa như người đứng trên đỉnh núi cao có thể thưởng lãm bức tranh tuyệt đẹp của thiên nhiên nhưng không thể mang cảm giác ấy cho kẻ dưới chân đồi. Muốn có được kinh nghiệm ấy, người kia phải hành thiên, phải leo lên đỉnh đồi (*Xem kinh Điều ngự địa (Dantabhūmi Sutta), Trung bộ*).

- Thiên là pháp môn tu tập truyền thống của đạo Phật, do đức Phật tự thân khám phá, tự tu tự chứng rồi giảng dạy. Thiên là nếp sống lợi ích thiết thực đến độ rất nhiều người trên thế giới ngày nay quan tâm đến thiên. Chúng ta là Phật tử, lẽ nào lại không hiểu biết về thiên và không hành thiên?

* Hoà thượng Thích Minh Châu - Phó Chủ tịch thường trực HĐTS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

THỜI GIAN

VỚI Ý NGHĨA GIẢI THOÁT CỦA ĐẠO PHẬT

Chí Anh

Thời gian có lẽ là một phạm trù gây nên những băn khoăn nhiều nhất cho triết học, khoa học, tôn giáo và con người nói chung bởi nó là điểm trụ của mọi hình thái tồn vong vũ trụ.

Thật vậy, mọi vật sinh khởi trong thời gian, và cũng huỷ diệt trong thời gian, hữu sinh tất hữu diệt là một quy luật chẳng những đúng cho vạn vật, mà còn cho tất thảy mọi chúng sinh chúng ta. Sinh, lão, bệnh, tử là một tiến trình không thể nghịch đảo trong khuôn viên khắc nghiệt của thời gian tuyến tính. Thời gian vừa là người sáng tạo vừa là kẻ huỷ diệt, vậy nên phải đánh giá như thế nào về vai trò của thời gian trong sự tồn tại của đời sống con người?, phải đánh giá như thế nào về cái thời gian một đi không trở lại đã khiến bao người luyến tiếc khôn nguôi về những hoài niệm vàng son quá khứ. Có lẽ cảm xúc trên đã khiến nhà văn Pháp Marcel Proust viết nên cuốn tiểu thuyết triết học nổi tiếng *"Đi tìm thời gian đã mất"* (A la recherche du temps perdu). Trong chuyện, ông đã mê hoặc độc giả bằng hình ảnh của những nàng trình nữ trong trắng và những chiếc bánh M. anisopliae-đơ-len ngon lành từ trong quá khứ ngọt ngào của ông. Thế nhưng, cũng chính cái thời gian mà không ít người trông chúng ta xem là quý báu ấy đối với W. Faulkner - nhà văn Mỹ được giải thưởng Nobel, nó chẳng qua chỉ là thứ sản phẩm mây móc của chiếc đồng hồ mà ông từng ngắm ngắm nguyên rủa mà thôi!

Từ những quan niệm và cảm xúc trái ngược nhau của con người về thời gian đã cho thấy ý nghĩa triết học của nó đối với đời sống con người thật vô cùng quan thiết. Bởi vậy mà chúng tôi rất tâm đắc đối với những luận điểm của Thiền sư Đạo Nguyên (Dozen, 1200 - 1253) đã được nêu lên trong thiên

khảo luận nổi tiếng của ông về thời gian với tên gọi *Trực thể thời gian* (êtr Temps), đại thể như sau:

- Khảo cứu chân lý là khảo cứu thời gian
- Khảo cứu thời gian là khảo cứu đời người.
- Khảo cứu đời người là khảo cứu thân phận "cái tôi" của nó.
- Khảo cứu "cái tôi" là khảo cứu sự tồn tại của nó trong thời gian, và qua đó tìm ra ý nghĩa giải thoát tối hậu cho nó.

Có thể vì những ý nghĩa hiện sinh nhân bản như vậy nên từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây đã có biết bao nhà tư tưởng ra sức tìm tòi, những mong khám phá bản chất đích thực của thời gian, để phục vụ cho mục đích trên.

Quả thật, thời gian là một thực thể khó nắm bắt, khó định nghĩa, bản thân nó là một cái gì đó vừa cụ thể vừa trừu tượng, vừa minh nhiên, vừa hàm chứa, đầy bí ẩn mung lung. Chẳng vậy mà khi được hỏi về thời gian, Thánh Augustin đã nói: *"Thời gian, tôi có thể biết rất rõ nó là như thế nào, song tôi lại không sao mô tả cho người khác biết được"*. Chung quy, khía cạnh triết học mà con người quan tâm là thời gian có phải là một thực thể tự hữu hay không? hoặc giả nó chỉ trừu tượng, tồn tại đơn thuần trong ý thức của con người?. Trả lời những câu hỏi trên theo cả hai hướng khẳng định, hay phủ định đều không đơn giản. Bởi lẽ theo Thiền sư Long Thọ - người được xem là một trong những triết gia biện chứng lỗi lạc nhất của mọi thời đại - đã xây dựng nên trường phái Trung Quán Luận nổi tiếng của Phật giáo Đại thừa. Theo trường phái này, bất cứ một luận điểm khẳng định nào cũng tất yếu dẫn đến một luận điểm phủ định. Do đó, sự chứng minh của một định đề thường không vượt qua được một phản đề. Tuy nhiên, nghịch lý này chỉ là sản phẩm của thế giới hiện tượng, chứ

không phải là bản chất bất khả tri của nhận thức. Bởi vậy, chân lý theo Long Thọ không phải là khẳng định, cũng không phải là phủ định, mà là trung điểm (MADHYA). Tóm lại, Trung Quán Luận bác bỏ những quan điểm phiến diện, cực đoan và siêu việt lên trên mọi cố chấp của đời thường.



Đoàn đại biểu BHPGTQ về thăm Nam Định. Ảnh: Lê Khánh

Vậy nên, theo

Trung Quán Luận có hai loại chân lý:

1. Chân lý Tuyệt đối (Absolute Reality): Chân lý này bất khả tư nghi (unthinkable), không thể nghĩ mà bản tới được và chỉ có thể được chứng nghiệm bởi những ai đã Ngộ đạo.

2. Chân lý Tương đối (Relative Reality): Thuộc thời gian nên nó còn được gọi một cách rất có ý nghĩa là Chân lý Thời gian, bởi những khái niệm của nó thường chỉ có giá trị trước những gì xảy ra trong khuôn khổ của thời gian tương đối thuộc thế giới hiện tượng, nên nó hoàn toàn bất lực trước chân lý tuyệt đối nằm trong Không - Thời gian.

Như vậy, trước A.einstein gần 2.000 năm, Thiên sư Long Thọ đã thấu hiểu tính tương đối của thời gian, và coi đặc điểm tuyến tính của thời gian chỉ là ảo giác nơi con người. Tuy nhiên, khái niệm về thời gian tuyến tính đã thống trị tư duy vật lý cổ điển của Newton trong suốt mấy trăm năm. Thời gian- Theo quan niệm của vật lý cổ điển là một thực thể độc lập tuyệt đối trong vũ trụ, nó đã trôi đi theo một chiều bất thuận nghịch từ vô thủy đến vô chung, nó không chịu ảnh hưởng bởi bất cứ những gì xảy ra trong vũ trụ, mặc cho không gian bao la, mặc cho các vật thể chuyển động, các lực hút, lực đẩy tạo nên

trường hấp dẫn trong đó, nó vẫn cứ liên tục, đều đều trôi đi một cách vô cảm và bất biến. Vậy nên ý nghĩ cho rằng thời gian là một thực thể tuyệt đối đã ngự trị đầu óc con người từ ngàn xưa âu cũng là chuyện tự nhiên vậy.

Phải tới năm 1915, khi lý thuyết tương đối toàn phần của A.einstein ra đời, ông chỉ ra rằng: *"Tất cả mọi chúng ta đều đã bị lừa, bản chất đích thực của thế giới không phải như chúng ta tưởng, những gì mà chúng ta vẫn cho là ổn định, là bất biến, tuyệt đối, thật ra chỉ có giá trị tương đối trong phạm vi nhỏ hẹp của đời sống hàng ngày mà thôi. Xét về căn bản, chúng chẳng có gì là bền vững và ổn định mà hoàn toàn hư ngụy - Vật chất hư ngụy - Không gian hư ngụy - và thời gian, cái tưởng như tuyệt đối, cũng chỉ là hư ngụy nốt!"*

Einstein đã chứng minh thời gian tuyến tính chỉ là ảo giác của con người thay thế nó bằng khái niệm Không - Thời gian bốn chiều (Continuous for dimensional space time). Theo khái niệm này, Thời gian kết hợp với Không gian thành một liên thể bốn chiều thống nhất, và sự thống nhất đó còn được mở rộng sang phạm trù vật chất qua hệ thức vật lý căn bản nổi tiếng: $E = MC^2$. Hệ thức này nói với chúng ta rằng, vật chất vốn chỉ là năng

lượng ẩn trong khối lượng, và nó là dạng thức tồn tại chủ yếu trong thế giới hiện tượng. Chính sự tồn tại và vận động của nó đã tạo nên không gian và thời gian, hay chính xác hơn là tạo nên những đặc tính của không gian và thời gian. Như vậy, không gian định hình bởi vật, và thời gian định tính bởi sự liên kết mật thiết với vật chất và không gian, theo nghĩa tương tác nhân duyên, tức là cái này tạo tác thành cái kia và ngược lại. Đúng như lời dạy kinh điển của giáo lý Đạo Phật: *"Không làm gì có cái gọi là Thực thể tuyệt đối tự hữu"*.

Sự đồng nhất đã khiến các thực thể vật chất, không gian và thời gian dung thông nhau, nên có những đặc tính của nhau. Do đó, về mặt lý thuyết, thời gian trong thuyết tương đối có thể tiến về tương lai hoặc lui về quá khứ, hệt như trong không gian ta có thể tiến lên phía trước hoặc lùi lại về phía sau vậy. Tuy nhiên, điều này chỉ được quan sát thấy trong thế giới vi mô, biểu hiện qua sự phân rã của các hạt cơ bản mà sự hợp tan, tan hợp của chúng đúng với cả hai chiều thuận nghịch. Lại nữa, thời gian cũng không phải trôi đi đều bất biến, mà sự trôi nhanh hay chậm là tùy thuộc vào sự vận động và mật độ vật chất quanh chúng tạo ra.

Tính đồng nhất của thế giới hiện tượng còn bao gồm cả con người chúng ta, biểu hiện trong sự nhận thức thế giới đó. Giáo sư Hubert Reeve giảng dạy khoa Vũ trụ luận ở trường Đại học Paris đã nói rất hay rằng: *"Phải chăng con người chúng ta nhận thức được vũ trụ sinh ra từ vụ nổ Big Bang là vi cơ thể của chúng ta được cấu tạo bởi những nguyên tử của vụ nổ đó, nên vẫn còn mang theo những ký ức về nó?"*. Giả định đầy lãng mạn đó của ông không phải không có những nhân tố hiện thực. Thật vậy, theo giáo lý Đạo Phật con người chúng ta đặc trưng bởi cái cơ thể Tứ Đại, gồm đất, nước, gió, lửa vốn có cấu trúc từ những hạt vật chất cơ bản tạo thành vũ trụ. Nên những đặc tính của không gian ba chiều và thời gian một chiều đã nằm ngay trong những giác quan nhận thức của chúng

ta về thế giới đó. Nói một cách dễ hiểu hơn, sở dĩ chúng ta nhận thức được các vật thể có ba chiều trong thế giới bởi chúng ta là những sinh vật ba chiều. Với thời gian một chiều cũng vậy, mặc dù Einstein đã chứng minh nó chỉ là ảo giác nơi con người, song, không một ai trong chúng ta có thể khắc phục được cái cảm giác về mũi tên thời gian luôn chuyển động từ quá khứ đến tương lai. Điều này cho thấy cơ chế thời gian một chiều dường như đã được lập trình trong từng tế bào của mỗi chúng ta là để đi từ chiếc nôi đến nấm mồ chứ không phải theo chiều ngược lại. Tóm lại, chúng ta nhận thức được thế giới hiện tượng đúng như quan niệm truyền thống, là do sự tương đồng của chính bản thân chúng ta với những thành phần cơ bản của thế giới ấy.

Khái niệm đồng nhất như vậy đã được mở rộng sang lĩnh vực nhận thức thuộc phạm trù tinh thần của con người. Điều này rất có ý nghĩa, bởi nó xóa nhòa cái ranh giới giữa khách thể và chủ thể mang tính nhị nguyên, mà theo nhận định bất hủ của Đạo sư Tây Tạng nổi tiếng Milarepa thì đó chính là: *"Hai nguy thuyết căn bản đó đã giam hãm con người trong vỏ bọc vô minh"*.

Tuy nhiên, tính đồng nhất của thế giới hiện tượng một mặt đã tạo nên chính thể của nó, mặt khác đó cũng chính là sợi dây ràng buộc vô cùng khắc nghiệt đối với mỗi cá thể bất kỳ, trong một thế giới bị điều kiện hoá chặt chẽ bởi những đặc trưng của nó mà Đạo Phật gọi là hữu ngại. Trong thế giới đó con người bị trở ngại, bị hạn chế, bị ngăn cách bởi không gian, bởi thời gian và bởi các sự vật khác mà nguyên nhân chính là do sự đồng nhất của bản thân con người với thế giới đó! Ngẫm lời Phật dạy thật chí lý *"Hữu thân hữu khổ"*, hoặc của một Lão Tử đầy minh triết: *"Ngô sở dĩ hữu đại họa giả vị ngô hữu thân"* (Ta sở dĩ còn khổ vì họa nạn cũng bởi do có cái thân này).

Trong muôn ngàn trở ngại của thế giới hữu ngại làm nên nỗi khổ đời người, chung quy thời gian là nỗi khổ đã dần vật, ám ảnh con người nhiều nhất. Bởi lẽ mỗi con người là một hệ thống khép kín, nên nó chịu sự chi phối

chặt chẽ của một định luật khoa học rất nổi tiếng, có liên quan đến thời gian, định luật này đã ảnh hưởng sâu sắc tới triết học và xã hội học đương thời. Đó là Định luật thứ hai của Nhiệt động học (Law of entropy) thường được phát biểu như sau; *"Trong những hệ thống khép kín thì vô trật tự tức là sự hỗn loạn của hệ luôn gia tăng theo thời gian. Bởi vậy mọi vật luôn tiến triển theo chiều hướng xấu đi"*. Chẳng hạn, một chiếc cốc lạnh ở trên bàn biểu thị cho trạng thái trật tự cao, một chiếc cốc vỡ trên sàn nhà biểu thị trạng thái hỗn loạn. Con người chúng ta chỉ có thể đi từ chiếc cốc lạnh ở trên bàn trong quá khứ, đến chiếc cốc vỡ dưới sàn nhà trong tương lai, chứ không thể đi theo chiều ngược lại.

Có thể nói, sự chuyển động của mũi tên nhiệt động học theo hướng gia tăng sự hỗn loạn trong thời gian, đã minh họa cho lời dạy đúng đắn của giáo lý Đạo Phật về tính chất vô thường của chúng sinh và vạn vật trong thế gian. Thật vậy, mỗi chúng sinh chỉ là một hệ thống nghiệp báo được khép kín trong chu trình Sinh, Lão, Bệnh, Tử nên toàn thể vạn vật trong vũ trụ cũng chỉ là một hệ thống nghiệp báo cộng đồng, cho dù vô cùng rộng lớn, vô cùng dài lâu, cũng vẫn phải khép kín trong chu trình Thành, Trụ, Hoại, Không của nó. Hiển nhiên, ngày nay chúng ta đều đã biết vũ trụ mà chúng ta đang sống được sinh khởi cùng với thời gian cách đây khoảng 15 tỷ năm trong một vụ nổ lớn, và tất yếu sẽ đứng trước hai cái chết đang chờ đợi nó trong tương lai. Hoặc chết bởi sự thiêu hủy của một vũ trụ co về trạng thái nhiệt độ ban đầu khủng khiếp của nó, hoặc chết do sự giá lạnh của một vũ trụ dần nở cho đến hết năng lượng. Bể nào thì sự kết thúc của vũ trụ cũng sẽ khiến vật chất của nó bị phân rã và tan vào hư không, do đó sẽ kéo theo sự kết thúc của thời gian. Trạng thái này của vũ trụ hoàn toàn giống với thời kỳ gọi là không kiếp được mô tả trong nhiều cuốn kinh của Đạo Phật.

Một khi ta nhận thức được tính hữu hạn của thời gian là sinh khởi và kết thúc cùng vũ trụ tức thì đặc điểm tuyến tính giả hiệu của nó

biến mất, mà thay vì chỉ còn một thời gian cấu trúc, tròn trịa - sản phẩm của nghiệp báo luân hồi - được khép kín cùng chu trình sinh diệt thế gian. Từ khái niệm tuyến tính (Linear) kéo dài vô hạn, đến khái niệm cấu trúc (Spheric) khép kín hữu hạn, thời gian đã thay đổi bản chất của nó, biểu hiện ở sự gắn liền của nó cùng với chu trình sinh diệt của cảnh giới mang nghiệp báo luân hồi. Nên về thực chất, thời gian là đồng nhất với nghiệp. Nhận thức này sẽ khiến ta ngộ ra rằng: không hề có sự trôi đi của một thời gian đích thực nào cả! mà chỉ có chu trình sinh diệt của những thực thể mang nghiệp báo luân hồi (*Bao gồm vạn vật vô tri và chúng sinh hữu tình*), được lập trình theo trật tự nhân quả, đã tạo ra cái ảo giác về sự trôi đi theo một chiều của cái gọi là Thời gian tuyến tính. Hoặc nói một cách khác chặt chẽ hơn, khái niệm thời gian tuyến tính chỉ là sản phẩm được sinh ra từ ý niệm nhân quả mà thôi. Tình hình cũng giống như khi ta đang đi trên một con tàu vậy. Sự chuyển động của ta theo con tàu luôn tạo ra cái ảo giác về sự trôi đi của cảnh vật hai bên đường. Khi nào con tàu dừng lại, cảnh vật sẽ đứng trôi. Điều này hoàn toàn đúng cho những chủ thể đang hành trình trên con tàu nghiệp báo của chu trình sinh diệt. Chính là sự chuyển động theo tiến trình nhân quả của con tàu đã tạo nên cái ảo giác về sự trôi đi của thời gian. Một khi con tàu dừng lại, xem như các chủ thể đã đoạn nghiệp, nên thấy thời gian lập tức ngừng trôi.

Các nhà Thiền học nổi tiếng của Đạo Phật hiểu rõ điều này không phải bằng suy luận thuần túy, mà bằng sự trải nghiệm qua thiền định của chính bản thân họ. Ta hãy nghe Thiền sư Đạo Nguyên nói về bản chất bất động nói trên của thời gian:

"Hầu hết mọi người tin rằng thời gian đã trôi qua; trong thực tế nó ở đâu vẫn nguyên đó. Cái ý niệm về sự trôi qua này, có thể gọi là thời gian, nhưng đó là một ý niệm không đúng, bởi vì người ta chỉ coi như nó đi qua, mà không hiểu được rằng, nó ở chỗ nào vẫn nguyên ở chỗ ấy" (Nguyên văn trong tiếng Anh: *"It is believed by most that time passes; in actual*

fact, it stays where it is. This idea of passing may be called time, but it is an incorrect idea for since one sees it as passing, one cannot understand that it stays where it is."

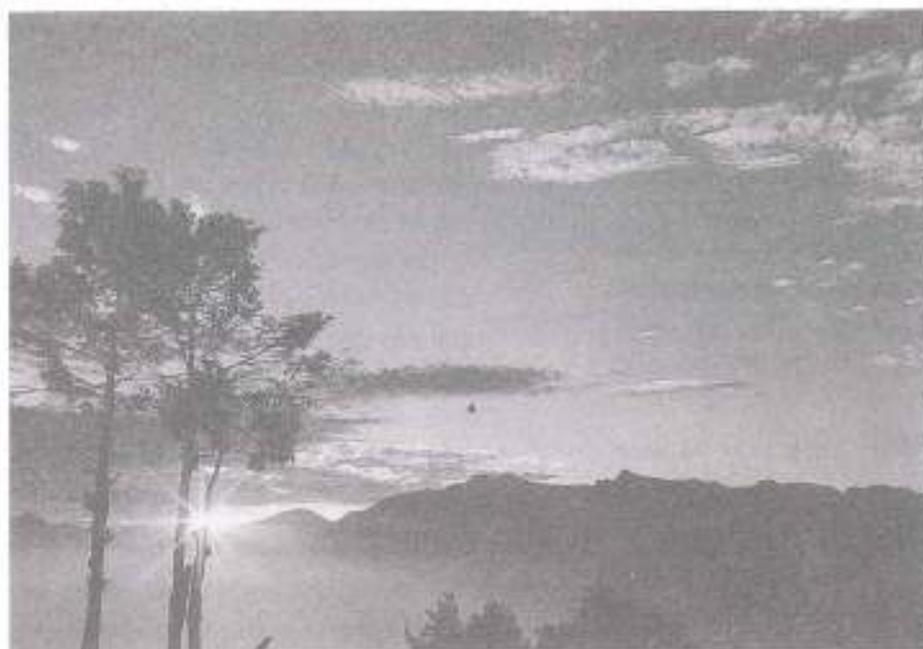
ý tưởng về sự bất động của thời gian nói trên có vẻ là một nghịch lý đối với chúng ta, nhưng nó lại rất tương đồng với sự suy luận của các nhà vật lý hiện đại về bản chất động và bất động của thời gian, biểu hiện qua sự khác nhau của thời gian tâm lý và thời gian vật lý. Thời gian tâm lý là thời gian trôi theo đời người, mà tất cả mọi chúng ta đều phải gánh chịu. Hiển nhiên sự phân chia giữa quá khứ, hiện tại và tương lai đã chi phối đời sống của chúng ta, làm nên những số phận khác nhau và chính nó đã tạo nên nền tảng ngôn ngữ của con người với các động từ được phân chia rành rẽ ở ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai. Như vậy, xem như thời gian cổ chuyển động, song, khi mô tả cụ thể sự chuyển động của nó lại không phù hợp với ngôn ngữ của vật lý học hiện đại. Chẳng hạn, nếu thời gian có chuyển động thì vận tốc của nó bằng bao nhiêu? - một câu hỏi thật vô nghĩa! Mặt khác, nếu cho rằng chỉ có thời điểm hiện tại là thực tại thời gian duy nhất. Điều này lại không tương thích với thời gian của lý thuyết tương đối mà Einstein đã nói rõ rằng: *"Quá khứ của người này có thể là hiện tại của người khác và thậm trí còn là tương lai của người khác nữa!"*

Vậy, với thời gian vật lý, không còn phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Tất cả mọi thời điểm là bình đẳng như nhau, vì khái niệm phân chia ba thời bị loại bỏ nên thời gian ở đây thực chất đúng như sự mô tả của Thiền sư Đạo Nguyên là nó ở chỗ nào vẫn nguyên ở chỗ ấy.

Tuy nhiên, các nhà vật lý vẫn chưa hiểu do đâu có sự khác biệt giữa thời gian tâm lý và thời gian vật lý. Theo thiên ý của chúng tôi, vấn đề sẽ khó rõ nếu ta gọi thời gian tâm lý trôi theo dòng sinh diệt thế gian là Thời gian nghiệp báo, và gọi trạng thái không trôi của thời gian vật lý là Thời gian phi nghiệp. Bởi như chúng tôi đã trình bày ở trên, thời gian là

đồng nhất với nghiệp, nên chuyển động tuyến tính của nó chỉ là ảo giác của con người còn mang nghiệp báo trong thế giới nhân quả (Điều này đã được Thiền sư Long Thọ chỉ rõ) và một khi không còn nghiệp báo, chủ thể sẽ chứng nghiệm sự tĩnh tại hoàn toàn của trạng thái phi thời gian tức Thời gian Phi nghiệp vậy.

Phải chăng, vì thấu hiểu điều này, nên các truyền thống tôn giáo Đông phương, mà tiêu biểu là Phật giáo và Ấn giáo luôn chỉ dẫn cho tín đồ của họ những phương cách để vượt lên kinh nghiệm thông thường về thời gian, và tự giải thoát khỏi vòng nhân quả, khỏi nghiệp báo luân hồi. Bởi vậy người ta thường nói rằng mục đích của Huyền Học Đông Phương là sự giải thoát khỏi thời gian. Vậy giải thoát khỏi thời gian chủ thể sẽ đi về đâu? Theo quan niệm Phật giáo, chủ thể sau khi tu tập đã dừng nghiệp, tức thị trở về trạng thái chân tâm, hoàn toàn vô ngã, nên nó đã siêu việt lên trên mọi cảnh giới còn mang nghiệp báo, để đồng nhất hoá với cái "không" bản thể của cảnh giới phi thời gian tức thời gian phi nghiệp vậy. Đây chính là cảnh giới của các vị Phật và những chúng sinh tu hành đắc đạo, chứng được A-La-Hán quả, nên ở đó không còn phân biệt chủ thể, khách thể mà hoàn toàn bình đẳng, tự tại bất biến và thường định trong cái tuyệt đối tĩnh lặng của trạng thái phi thời gian. Vậy nên các chủ thể một khi đã đồng nhất với nó sẽ không còn sinh diệt, không còn nhân quả, không còn sự phân chia quá khứ hay vị lai. Do đó, không còn khái niệm trước sau. Tóm lại, mọi rào cản hữu ngại đã bị gỡ bỏ, nên tất cả đồng hiện ra trong một cái thấy toàn diện, nhất như của trí tuệ vô ngại trong một sát na (*Lượng tử thời gian*) hiện tiền. Đùng như Đức Phật khi thành đạo, Ngài đã thấy lại vô lượng kiếp quá khứ của bản thân và vô lượng kiếp vị lai của chúng sinh khổn cùng đã hiện ra trong thời khắc hiện tiền này. Đó là cái hiện tiền vĩnh cửu (eternal now) dung nạp cả quá khứ kỷ lẩn vị lai trên mặt bằng của nó, mà Thiền sư SUZUKI đã mô tả như sau: *"Trong cõi giới tâm linh này, không hề có sự phân chia thời gian thành quá khứ, hiện tại*



Dường quang phổ chiếu. Ảnh: Sơn Nam

hay tương lai; bởi vì thời gian đã tự thu vào chỉ trong một khoảnh khắc hiện tại mà thôi" (Nguyên văn trong tiếng Anh: "In this spiritual world, there are no time divisions such as the past, present and future; for they have contracted themselves into a single moment of the present") và cái hiện tiền vĩnh cửu nói trên chính là sát na thường trụ mà Lục Tổ Huệ Năng gọi là cái hiện tại tuyệt đối, không bị hạn chế bởi ranh giới nào, nên nó chính là niềm vui bất diệt. Nói một cách khác, sát na ấy là cảnh giới "Như thị" của hàng đạt đạo đã chứng nghiệm cái lý vô sinh của nhà Phật.

Tuy nhiên, Đạo Phật không chỉ quan tâm tới mục đích xuất thế siêu phàm mà quên đi nỗi bức xúc của chúng sinh trong thời gian. Bởi chúng sinh hiện hữu ở thế gian, nên tồn tại theo thời gian, do đó, có thời gian từ khi tạo nghiệp cho đến lúc chịu nghiệp báo. Chúng nào còn nghiệp thì thời gian còn theo nó như hình với bóng. Hiểu rõ thực tế này nên các Thiên gia đạo Phật luôn hướng dẫn chúng sinh những phương cách để thích nghi và vượt lên thời gian hiện tồn của chủ thể, bởi xem nó là người bạn đồng hành của những ai còn mang nghiệp báo luân hồi.

Chấp nhận thực tế này thông qua việc hành thiền sẽ giúp chúng ta chung sống một

cách dễ chịu với thời gian, qua đấy tìm thấy cảm giác tự do và cảm xúc sáng tạo của con người nhập thế. Hơn thế nữa, việc hành thiền sẽ giúp ta tái lập cơ chế bản nguyên của tự tính con người vốn là tự tại và thường trụ ở bên ngoài thời gian. Vì vậy, nó chính là phương tiện để đạt tới sự giác ngộ, để thấy rõ "cái tôi" thực sự

trong một thực tiễn thời gian duy nhất của một hiện tiền vĩnh cửu. Như vậy, là ta đã siêu việt lên trên thời gian trong tư cách của con người xuất thế. Khắc chế được cái cảm giác dằn vặt đau đớn về thời gian luôn khi leo đèo bám theo kiếp người.

Sau hết, để cho bài viết còn sơ lược này được rõ nghĩa hơn, chúng tôi xin kể thêm rằng, cách đây đã nhiều năm có một nữ tác giả Nhật Bản tên là Yachiyo Kato vốn là một Phật tử nên bà đã viết một vở kịch mà nhân vật trong đó là một người đàn ông, do nỗ lực tu tập nên đã hoàn toàn giải thoát khỏi sự ràng buộc của cơ thể, và đạt tới trạng thái siêu thoát của một sinh vật tâm linh thuần túy. Tên của anh ta là Emiton đọc ngược lại theo tiếng Anh là Notime có nghĩa là "phi thời gian". Từ vở kịch độc đáo trên, dường như tác giả muốn thông điệp với chúng ta rằng ý nghĩa giải thoát đích thực của con người là sự giải thoát khỏi thời gian. Và muốn vậy, chúng ta hãy đảo ngược những quan niệm cố hữu về thế giới hiện tượng do nghiệp lực tạo nên ở mỗi người, cũng giống như sự đảo ngược cái tên Emiton trong vở kịch thành Notime. Như vậy, chân lý giải thoát phi thời gian sẽ được hiển lộ.

CON NGƯỜI QUA LÝ DUYÊN KHỞI

Tịnh Ngọc

*Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi
Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi mết.
(Trịnh Công Sơn)*

Ca từ về cuộc sống nhân sinh, về vòng quay của kiếp người vẫn luôn vẩn vơ cất lên trong đêm trường mộng ảo. Để đi tìm một con người chính mình. Tôi là ai? Con người là gì?... vẫn luôn là điều mà Triết học - Đông cũng như Tây, ưu tư, với bao khát vọng tìm tòi, khám phá.

Với tương quan duyên khởi. Đạo Phật chỉ ra rằng: Con người là một hiện hữu do duyên mà sinh, một quá trình trở thành, cho nên con người không phải là một thực thể có bản chất thường hằng bất biến. Qua Duyên khởi tinh, con người được thể hiện với đầy đủ những phần tạp, khúc mắc đa diện. nên cũng có thể nói Duyên khởi của đạo Phật là đạo của "con người" - Nhân đạo - với những trái ngược phức tạp, nhiều sung động tâm lý đa thù. Nhưng trước sau vẫn là một "con người" sống thực với những tương quan đa diện. Tương quan Duyên khởi hiện hữu một cách toàn diện như một con người toàn diện như một cuộc đời toàn diện, như vạn hữu toàn diện. Như chính lời kinh Phạm động (Trường A hàm): "Đức Như lai thấu rõ mọi thuyết của các học phái... chỉ cần dùng một cái lưỡi nhỏ, bủa trùm xuống một cái ao thì bao nhiêu vật trong ao đều lọt vào lưỡi chứ không thể trốn tránh ngã nào".

Đức thế tôn đã bủa lưới xuống ao lý luận tự ngã, để lôi lên hết thầy mọi vật, đặt trước trí tuệ bình đẳng, siêu việt, trí tuệ toàn triệt, để

thấu rõ nguyên nhân phát khởi những hiện tượng sai lầm cũng như chân xác.

Chúng ta đều biết, mọi sự vật, hiện tượng trong đời sống nhân sinh đều có tính đa diện, đa tố và đều tương quan với nhau, chúng tương duyên tương sinh.

*... Cái này có thì cái kia có,
Cái này sinh thì cái kia sinh,
Cái này diệt thì cái kia diệt
Cái này không thì cái kia không...*

Tất cả, như mắt lưới để hình thành hiện tượng vạn hữu. Cho nên, mọi hiện tượng đã thành đều có một lý do tự thân và lý do tương quan của nó. Chỉ đến khi nào hiểu và thấu triệt được những lý do phát khởi, đoạn diệt của nó mới có thể chuyển hoá nổi hiện tượng đó. Cho đến khi một hiện tượng đã chuyển hoá, không it thì nhiều toàn thể hiện tượng cũng được chuyển hoá theo.

Cũng theo Duyên khởi thì thế giới hiện tượng là do duyên sinh, là vô ngã, là trống rỗng. Con người chỉ là tập hợp của năm uẩn, vô ngã và rỗng không. Con người và thế giới cũng hiện hữu mà không thể tách rời nhau. Sự thật này đã được đức Phật chứng tỏ trong kinh Mahapunnama (Trung Bộ II) và trong kinh Giới phân biệt (Dhatuvibhanga, Trung Bộ III) rằng: Sắc uẩn gồm có nội sắc là cơ thể vật lý của mỗi cá nhân, ngoại sắc là thế giới vật lý. điều này có nghĩa là vũ trụ tự nó là một phần của cơ thể con người. Như thế, thế giới như thật là thế giới hiện tượng này mà vắng bóng chấp thủ và tham ái của con người. Đức Phật đã xác định: "Và, này Bhagava, điều này đã được giảng dạy, được tuyên bố là sai lầm là trống rỗng, là đối trá"... điều mà Như lai tuyên bố là bất cứ khi nào mà một người chứng đắc cảnh giới "giải thoát" "thanh tịnh" người ấy thấy thế giới là "thanh tịnh".

"Tâm tịnh thế giới tịnh".

(Kinh Duy Ma).



Lời dạy trên đã biểu lộ quan điểm giáo dục của đức Phật là giáo dục con người giúp con người thoát khỏi phiền não, lậu hoặc bằng cách tu tập tâm nhằm đạt đến cảnh giới thanh tịnh và bằng cách đó, có thể gây duyên lành cho ngoại giới. Đối với người "thanh tịnh" ấy, hạnh phúc và chân lý xuất hiện cùng một lúc. Chính tại đây ta hiểu rằng thực tại là Duyên khởi, vô ngã. Thực tại luôn luôn nói lên rằng tinh thần hay vật chất là do duyên mà sinh. Như sự thật Duyên khởi đã nói. Nếu sắc uẩn không thể tách rời khỏi bốn uẩn kia thì vật chất cũng không thể tách rời khỏi tinh thần. Cả hai cùng hiện hữu.

Một lần nữa dưới ánh sáng của Duyên khởi, có thể khẳng định rằng - đạo Phật là đạo của con người - Nhân đạo.

Mục đích tối hậu của giáo lý Phật giáo là giúp con người chuyển mê khai ngộ, chuyển phàm hoá Thánh. Điều đó không phải ở đâu xa, chúng ta có thể tìm thấy ngay tại thế gian này cảnh giới cực lạc nhân gian tại đây và bây giờ. Đồng thời, mục đích đó phải thực hiện bằng cách tu tập và điều phục, chế ngự tâm.

Tu, điều phục tâm là đi đến giải thoát và tri kiến giải thoát. Tu là lộ trình đi ra khỏi sinh tử luân hồi, có nghĩa là đi ra khỏi sự trói buộc đầy "sương mù" của sự chấp có "Ái" để chứng đắc thực tại "không có ai".

Chính vì thế mà với một người (có đủ sáu căn và sáu thức) mà hiểu được lý Duyên khởi của đức Phật. Giác ngộ ngay trên cuộc đời này, thì thế giới cũng sẽ xuất hiện với hình tướng, danh, sắc như những người bình thường mà thôi.

Lúc bấy giờ thì núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Nhưng chỉ có một điểm khác biệt lớn nhất là núi, sông này được nhìn dưới cái nhìn đã đoạn tận lậu hoặc, đoạn tận chấp thủ.

Đó là cái nhìn của bậc Thánh, của bậc giác ngộ, như lời của Thiền sư Tứ Đạo Hạnh đã gởi lại thông điệp ấy cho chúng ta:

... *Cò thì có tự mây may*

Không thì cả thế gian này cũng không

Cò, không bóng nguyệt dòng sông

Nào ai chấp có chấp không làm gì ...

VĂN HOÁ & PHẬT GIÁO

Thích Minh Hiến

Văn hoá là gì? Theo Từ Nguyên giải thích: là làm cho trở thành văn, nghĩa là làm cho trở nên đẹp, trở thành sáng, trở nên hiệu dụng đối với đời sống con người. Văn hoá là làm đẹp cuộc sống và thực hiện những mục đích đẹp của cuộc sống.

Theo quan niệm của người phương Tây, chữ Culture là văn hoá và đồng thời cũng có nghĩa là khai phá, trồng trọt, canh tác. Khai khẩn cái tự nhiên hoang dã để cải biến thành cái gì có lý tưởng. Vậy có thể nói văn hoá là lý tưởng hoá cái tự nhiên. Và như vậy, văn hoá là một hệ hữu cơ các giá trị vật chất và tâm linh do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, đặc biệt trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

Khác với văn minh, văn hoá chứa đựng nhiều yếu tố tinh thần. Thông thường người ta phân chia thành 2 loại hình văn hoá khác nhau là văn hoá phương Tây và văn hoá phương Đông. Nhờ giao thông phát triển, thế giới của chúng ta ngày nay được thu nhỏ lại. Không ít người nghĩ rằng văn hoá Đông - Tây đâu có khác gì nhau, nhưng thực tế, qua nguồn gốc, văn hoá phương Đông và phương Tây vốn có những đặc tính khác nhau.

Như chúng ta biết, văn hoá là sản phẩm của con người. Sự khác biệt văn hoá là do những khác biệt về điều kiện tự nhiên và xã hội. Môi trường sống của người phương Đông (nói chính xác là Đông Nam) là xứ nóng sinh ra mưa nhiều, tạo nên những vùng đồng bằng nằm trong lưu vực những con sông lớn như sông Hoàng Hà, Mê Kông, sông Hồng... còn phương Tây (chính xác hơn là Tây Bắc) lại là xứ lạnh với khí hậu khô, tạo nên những đồng

cỏ mênh mông.

Hai loại địa hình đồng bằng và đồng cỏ dẫn đến chỗ dân cư của hai khu vực phải sinh sống bằng hai nghề khác nhau: Trồng trọt và chăn nuôi. Kinh tế trồng trọt bắt người dân phải sống định cư, kinh tế chăn nuôi thì khác, tài sản của dân du mục là gia súc, nay đây mai đó, cho nên dân du mục là sống du cư - vừa đi vừa ở không sống nhất định tại một chỗ.

Nhìn khái quát, ta thấy rằng môi trường sống là yếu tố quyết định kinh tế và kinh tế là yếu tố cơ bản của văn hoá. Kết quả là hình thành 2 loại hình văn hoá: văn hoá nông nghiệp cần có cuộc sống ổn định lâu dài, không xáo trộn - chúng mang tính chất "trọng tĩnh"; văn hoá du mục do thường xuyên di chuyển cần gọn gàng, nhanh chóng, thuận tiện - chúng mang tính chất "trọng động". Vậy, căn cứ vào nguồn gốc, chúng ta có thể phân định văn hoá phương Đông gốc nông nghiệp, văn hoá phương Tây gốc du mục. Căn cứ theo tính chất, văn hoá phương Đông "trọng tĩnh", văn hoá phương Tây "trọng động".

Người phương Tây với tư duy phân tích và siêu hình là cơ sở cho sự hình thành và phát triển khoa học. Khoa học được hình thành theo con đường thực nghiệm khách quan, lý tính. Tính chặt chẽ và sức thuyết phục của khoa học từ đó mà ra. Tuy nhiên phương pháp khoa học bao giờ cũng giới hạn đối tượng, cho nên cái đúng của khoa học chỉ là đúng trong phạm vi những giới hạn đấy. Bởi vậy, khoa học chỉ là những cố gắng... "đi gần đến chân lý bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những quy luật" (V.I. Lê Nin).

Ngược lại, người phương Đông với lối tư duy tổng hợp và biện chứng là cơ sở cho việc hình thành một nền Đạo học - đó là hệ thống những tri thức thu được bằng con đường thực nghiệm tâm linh, chủ quan, cảm tính. Lối diễn đạt ngắn gọn, xúc tích, thâm thúy của Đạo học cũng từ đó mà ra. Như vậy, văn hoá phương Đông là văn hoá Đạo học và luân lý. Phần lớn các Tôn giáo, Đạo học trên thế giới đều nằm ở phương Đông hoặc những vùng lân cận.

Nếu phương Tây có nền văn hoá hướng

ngoại thì phương Đông có nền văn hoá hướng nội. Nghĩa là văn hoá phương Tây lấy mặt ngoài hoang dã của thế giới tự nhiên làm đối tượng để lý tưởng hoá thế giới vật chất. Còn văn hoá phương Đông hướng vào bên trong khẩn hoang mảnh đất tâm hồn để lý tưởng hoá thế giới tinh thần. Đối tượng của văn hoá phương Đông là cuộc sống bên trong. Cuộc sống là nguồn sinh động bất tận luôn luôn đổi mới. Tôn giáo và đạo lý trên bình diện rộng, cất nghĩa sự hiện hữu của con người và làm đề tài cho cuộc sống. Đặc biệt Phật giáo với mục đích phát triển những yêu cầu thiết thực của cuộc sống nội tâm và phát hiện cái chân thực của chính mình (bản lai diện mục). Đánh mất mình, cuộc sống sẽ trở thành tẻ nhạt, con người bấy giờ là con người bị thảm nhất.

Trong tương lai, văn hoá của nhân loại phải được xây dựng trên cơ sở khoa học (phương Tây) và trong nắm tay thân thiện của Đạo học (phương Đông). Khoa học phải được nảy sinh từ cơ sở tư tưởng nhân bản. Tư tưởng nhân bản là tư tưởng tôn trọng con người, giáo dục con người và giác ngộ con người. Mục đích của khoa học kết hợp với nhu cầu của con người là hạnh phúc và sự hướng thượng của con người. Phật giáo cũng vậy, với mục đích làm cho con người tự giác ngộ và cứu độ chúng sinh. Chính lý tưởng này là nguồn gốc tạo ra hệ thống văn hoá Phật giáo xuyên suốt từ quốc gia này đến quốc gia khác, từ Đông sang Tây.

Để có một xác định cụ thể những ảnh hưởng về mặt văn hoá của Phật giáo trong xã hội ngày nay, trước hết chúng ta phải hiểu đạo Phật là gì? và những mối liên quan của Phật giáo với nền văn hoá Việt Nam. Một thoáng lướt qua những thành tựu văn hoá Phật giáo trong 25 thế kỷ lịch sử về vị trí cũng như ảnh hưởng của Phật giáo trong khoảng thời gian này sẽ giúp chúng ta thấy được những ảnh hưởng về mặt văn hoá của Phật giáo ngày nay.

Đạo Phật nói một cách chính xác là Phật pháp (pháp mà đức Phật nói ra Buddha dharma) có thể hiểu đơn giản là con đường, là phương tiện để đi đến giác ngộ. Như trong kinh Kim Cương nói: "Như phiệt dụ giá, pháp

thượng ưng xả hà hướng phi pháp". Giáo pháp mà chúng ta nương tựa để vượt qua dòng sông sinh tử đến bờ giác ngộ ví như thuyền bè không thể mang theo khi tới bờ. Nói tóm lại, giáo pháp không phải là mục đích mà chỉ là phương tiện để đạt tới mục đích. Khi đã vượt qua đến bờ bên kia thì chiếc bè quả thực có thể bỏ đi, nhưng chúng nào chúng ta còn đang ở bờ này hoặc đang lặn ngụp giữa dòng thì không thể thiếu chiếc bè như thế.

Phương pháp để đạt đến giác ngộ là sự tri giác thiền định và trí tuệ (Sila, Samadhi, Prajna) để đến được Niết bàn an lạc, cần hành trì tu tập Giới - Định và Trí tuệ thăng hoa.

Như chúng ta đã biết, văn hoá có nghĩa là vun trồng nó được xét theo ba quan điểm chủ yếu như sau: Trước hết, đây là hành động nâng cao bản chất đạo đức, trí tuệ và thẩm mỹ của con người thông qua giáo dục và tu tập. Thứ hai, đây là sự gắn gũi ưa thích mỹ thuật, yêu thích các đặc tính nhân văn và những khía cạnh lớn của khoa học, là một trạng thái tinh thần sáng suốt mà tinh tế do sự giáo dục và tu tập ấy tạo nên. Thứ ba, đây là những hoạt động và những mục tiêu, vốn là nhân và quả của tinh thần sáng suốt và tinh tế nói trên - thành quả nơi người nghệ sĩ, tác nhân nơi một người thường làm công trình nghệ thuật. Do đó, văn hoá bao gồm các hoạt động vun trồng hay giáo dục (nghĩa đen là giúp cho phát triển) cái được vun trồng ở đây là cấp độ trí tuệ và kết quả của sự vun trồng đó. Tóm lại, những công trình khoa học và nghệ thuật Phật giáo rõ ràng có liên quan với văn hoá theo cả ba nghĩa nêu trên. Nhưng tính chất của sự liên quan ấy ra sao? Phải chăng chỉ là sự liên quan cố tình cách lịch sử và ngẫu nhiên, chẳng đáng gì đến bản chất cốt tuỷ của Phật giáo hay của văn hoá, hay sự liên quan được sinh ra vì một động lực sâu xa và ngấm ngấm nào đó? Phật giáo như chúng ta đã thấy, là một phương tiện để đi đến sự giác ngộ tối thượng và gồm cả ba phần Giới - Định - Tuệ. Để có được một mối liên hệ bên trong thì văn hoá phải có chức



Thư họa tích chiếu. Ảnh: Sơn Nam

năng của một phương tiện soi sáng. Nói khác đi văn hoá phải được đặt vào phần Giới (đạo đức), Thiên định hay Trí tuệ. Điều đó có hợp lý hay không? Theo truyền thống giáo lý Phật giáo thì điều ấy hoàn toàn hợp lý. Nói về sự tu tập, tiến sĩ C.L.A de Silva đã viết: "Các ý niệm trong tiến trình tư tưởng của thời gian học đạo hay học bất kỳ một môn khoa học, nghệ thuật nào khác cũng được xếp dưới tiêu đề tu tập" (The Four Essential Doctrines of Buddhism, Colombo, 1948, p.85).

Dẫu rằng ý nghĩa của sự tu tập có tinh chủ động hơn Định (Samadi) nhưng trong phạm vi ở đây hai từ này đều ít nhiều đồng nghĩa với nhau. Văn hoá có thể xếp vào nhóm Định, phần thứ hai trên con đường đi đến giác ngộ Niết bàn. Bởi vì, giống như các phương pháp trực tiếp hơn và chuyên biệt hơn của sự hành thiền, nghệ thuật và khoa học cũng góp phần làm thanh tịnh tâm hồn và nâng cao ý thức con người. Điều này đã được xác quyết trong thực hành, thậm chí nếu không phải lý thuyết bởi tất cả các tông phái Phật giáo. Trong bộ môn mỹ thuật về mặt tinh cảm nó có sức lôi cuốn mạnh mẽ và có khả năng nâng cao ý thức nhiều hơn so với các môn khoa học, bởi

vậy Phật giáo có mối liên kết mật thiết hơn với hội họa, âm nhạc và thi ca.

Mối tương quan này có hai mặt, nghệ thuật có thể là thiêng liêng hay tầm thường. Trong trường hợp đầu nghệ thuật được sử dụng một cách cân nhắc cùng với những phương pháp khác làm phương tiện để vươn tới một bình diện tâm thức cao hơn. Hình tượng đức Phật là một minh chứng mà mọi người đều biết về thể loại tạo hình nghệ thuật này. Trong khi quán tưởng tượng Phật, hành giả Phật giáo sùng kính có thể làm thanh tịnh hoá ý thức của mình không chỉ nhờ ở sự quán tưởng trong thiền định, mà còn nhờ sự hấp dẫn thẩm mỹ học của bức tượng Phật. Nghệ thuật Phật giáo mà trong đó hội họa, điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc và thi ca đã hoà nhập vào truyền thống tâm linh và được sử dụng không chỉ để làm phương tiện hoằng truyền Phật pháp mà còn là đối tượng để quán tưởng thiền định. Đây là một trong những phương pháp hữu hiệu nhất để nâng cao tâm thức mà con người tạo ra. Nghệ thuật thông thường hay nghệ thuật không có hình thức liên quan đến Phật giáo, dẫu có tạo được một tác dụng như thế nhưng ít khi tạo được tới mức độ

tương đương. Do không được củng cố và ổn định bằng phương pháp quán tưởng và đôi khi lại không có nền tảng Giới luật, cho nên dù có thể nâng cao ý thức lên đến bao nhiêu, nghệ thuật thông thường chỉ có thể tồn tại một thời gian ngắn mà thôi. Bởi thế nên mặc dù có gia tăng thêm năng lực cho sự hành trì thiền định nghệ thuật không bao giờ có thể thay thế cho sự hành thiền. Phật pháp với chức năng như một phương tiện để đến sự giác ngộ, không chỉ bao gồm Giới - Định (nghĩa là đạo đức và thiền định) mà còn có cả Tuệ giác (Prana). Có một điều khác biệt là nghệ thuật dù có bay cao bao nhiêu đi nữa thì vẫn mang tính thế tục. Trong khi Tuệ giác Bát nhã thì siêu việt hơn. Do đó Phật pháp không phải chỉ có Giới - Định - Tuệ nên nó không chỉ bao gồm có văn hoá mà còn siêu việt hơn thế nữa.

Tuy nhiên Phật giáo xưa nay không chỉ gắn với khía cạnh thiêng liêng mà còn gắn cả với khía cạnh thường tình của nghệ thuật nữa. Qua đó, ta thấy rằng ngoài việc sử dụng trực tiếp nghệ thuật vào các mục đích thiền định, Phật giáo còn tìm ra khả năng thanh tịnh và tinh tế hoá của cái đẹp, cái trác tuyệt. Do vậy mà đạo Phật không những dung chứa mà còn khuyến khích tô bồi các thể loại nghệ thuật. Chính vì vậy mà đạo Phật không chỉ có những ảnh tượng của chư Phật, Bồ tát, Thành tăng mà còn có cả những tượng Dạ xoa, Thiên tướng, Phi thiên, những nhân vật nằm trong các truyện Bản sinh, Bản sự. Tổ Mã Minh đã trước tác cả một thiên sử thi về cuộc đời đức Phật, nhưng Vương Duy (Trung Quốc) thì ca ngợi núi non, sương khói, suối khe. Nói rộng ra thì tư tưởng Đại thừa, cánh cửa tự do và tiến bộ của Phật giáo đã tổng hợp vào giáo lý của mình rất nhiều môn khoa học, nghệ thuật để làm phương tiện thiện xảo bổ xung cho tiến trình đến giác ngộ và giải thoát. Do đó, nghệ thuật của Phật giáo Đại thừa là nền nghệ thuật siêu việt, thiêng liêng hơn cả. Ngược lại, Phật giáo nguyên thủy phần nào mang tính chất bảo lưu, thi tiếp tục tô bồi nghệ thuật và

khoa học song song đồng thời với việc nghiên cứu và hành trì giáo lý. Bởi vậy, những công trình của Phật giáo nguyên thủy phần nào mang tính chất đời thường. Lê tất nhiên trong cái phổ quan này bao giờ cũng bao hàm cái thừa chứa. Đại thừa đã từng tạo nên nhiều tác phẩm nghệ thuật đời thường trong khi đó thì nguyên thủy lại có không ít các tác phẩm siêu việt thiêng liêng.

Như vậy ta có thể khẳng định rằng văn hoá là một phần của Phật giáo. Ở đâu có Phật giáo thì ở đó có văn hoá, Phật giáo đi đến đâu trên thế giới thì văn hoá cũng đi đến đó. Phật giáo là gió xuân thổi từ đất này tới đất kia của Châu á và không chỉ làm nở rộ hoa Ưu Đàm của Ấn Độ mà còn của hoa hồng của Ba Tư, hoa cúc của Trung Hoa, hoa đào của Nhật Bản, hoa sen của Việt Nam... Nền văn hoá của Châu á nhìn chung là nền văn hoá của Phật giáo. Như lời tiến sĩ Suzuki (Nhật Bản) đã nói trước đây: "Nếu phương Đông là một khối và có điều gì khác với phương Tây thì phải tìm sự khác biệt ấy nơi tư tưởng chứa đựng bên trong Phật giáo. Vì chính ở nơi tư tưởng Phật giáo chứ không phải ở một cái gì khác mà Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam những nước đại diện cho phương Đông có thể hoà hợp, dung chứa lẫn nhau. Mỗi quốc gia có một cách riêng để thích nghi tư tưởng với nhu cầu quanh mình nhưng khi phương Đông phải hợp thành một khối để đối đầu với phương Tây thì Phật giáo là nhịp cầu nối giữa 2 nền văn hoá với nhau" (Japanese Buddhism essays in Zen Buddhism, 3rd Series. p. 348). ở đây cần phải nhấn mạnh một điều rằng nếu Phật giáo phải đóng góp một bài học nào đó cho nhân loại ngày nay thì bài học đó là cuộc hành trình khởi đầu từ vùng đá với nóng bỏng của thung lũng Gelgetic đến những vùng đá núi nạm ngọc của Srilanka ở phía Nam, những cao nguyên lộng gió của miền Trung á ở phía Bắc, những hòn đảo dài nắng của Nhật Bản, Phật giáo và văn hoá đã là những người bạn đồng hành không thể tách rời.

Như chúng ta đã biết, Phật giáo tồn tại ở nước ta gần 2000 năm lịch sử. Trong gần 2000 năm ấy, văn hoá Phật giáo đã sâu rễ bền gốc trong tâm thức của người Việt. Những ngôi chùa tháp, những pho tượng thờ trong đó nói gì về kiến trúc, mỹ thuật, về ý nghĩa xã hội. Những nếp nghĩ, nếp sống theo Phật giáo của người Việt được biểu hiện qua ý thức tư tưởng, quan niệm nhân sinh, đời sống chính trị, nếp sống đạo đức, nếp sống tâm linh, tục lệ tang lễ, lễ hội... Một mảng lớn ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo trong văn hoá Việt Nam... và như vậy thì ta cũng không lấy làm ngạc nhiên gì khi thấy rằng gia tài văn hoá Việt Nam từ kiến trúc, nghệ thuật, điêu khắc, âm nhạc, văn chương ... nếu không phải là Phật giáo hoặc những người chịu ảnh hưởng của Phật giáo sáng tạo thì cũng mang âm hưởng màu sắc của Phật giáo. Điều ấy không chỉ đúng trong thời gian từ lập quốc đến thế kỷ XIII là thời trong đó Phật giáo gần như chủ động trong mọi sinh hoạt văn hoá, thậm chí cả sau này khi Nho giáo có thể đứng vững vàng trong quốc gia nữa. Quả thật trong tâm hồn dân tộc Việt Nam đã sẵn có mầm mống tinh thần Phật giáo. Phương chi đạo Phật với dân tộc trong gần 2000 năm nay, bao giờ cũng theo nhau như bóng với hình, trong cuộc sống sinh hoạt toàn dân. Đã là viên đá tảng cho nền văn hoá dân tộc, cố nhiên Phật giáo Việt Nam phải là yếu tố bất ly của cuộc sống toàn diện. Ngày nay những hào nhoáng của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng không ít một số người, nhưng cơ bản nền văn hoá dân tộc đang còn bền chặt, khiến cho người Việt Nam dù có bị lôi cuốn phần nào trong một thời gian, cũng đã hồi đầu trở lại với cội nguồn yêu dấu của tiền nhân.

Phóng tầm mắt nhìn qua một vòng chân trời văn hoá, qua từng giai đoạn lịch sử từ Đông sang Tây và chúng ta đang dừng lại trong một giai đoạn hiện tại của đất nước đang chuyển mình theo tiến trình của nhân loại. Chúng ta thấy hiện lên rõ rệt màu sắc

của văn hoá dân tộc hoà quyện trong màu sắc của Phật giáo. Đó là những màu nâu bình dị như màu của chiếc áo người dân quê cần cù, mầu lam của những thư sinh nho nhã mà cũng là màu của những Thuyền gia, màu vàng rực rỡ uy nghiêm của dân tộc và cũng là ánh Đạo vàng.

Chúng ta có quyền tin tưởng rằng Phật giáo sẽ góp phần không nhỏ trong việc xây dựng một nền văn hoá tốt đẹp, tiến bộ trong hiện tại cũng như trong tương lai của dân tộc.

Bao giờ lòng người còn khát khao những tình cảm đẹp đẽ, trong sáng và thanh thoát; Bao giờ con người còn đau khổ vì cái tôi tự kỷ, hẹp hòi và muốn giải thoát khỏi sự trói buộc của nó thì Phật giáo vẫn còn hiện hữu. Mà Phật giáo còn thì nhất định phải tạo dựng được một ảnh hưởng đẹp đẽ đáng trân trọng cho nền văn hoá của dân tộc./

Xuân sang

Ờ NHỈ, Xuân lại sang
 Hoa đào bung cánh thắm
 Đến chùa lòng lâng lâng
 Ngoài sân tràn nắng ấm
 Nửa mái đầu đốm bạc
 Thấy mình vẫn trẻ trung
 Dập dờn đàn én biếc
 Gọi mùa Xuân tung búng
 Giọng tụng kinh bổng trầm
 Đưa ta vào cõi mộng
 Xuân ơi niềm hy vọng
 Làm xanh tươi tâm hồn./

Bùi Minh Khiết

Nhà thơ, nhà sư & hoa hồng

Lê Hồng Thiện

Sinh thời, Chế Lan Viên lần nào đi thực tế, đi tham quan hay đi công tác ở nơi nào đó, nếu ở đấy có chùa thì thế nào ông cũng tới thăm chùa, thăm sư. Nhờ vậy mà ông đã sáng tác được hàng chục bài thơ về đề tài này... So với các nhà thơ thế hệ sau ông thì có ít người làm nhiều thơ về sư về chùa như Chế Lan Viên:

*"Lên chùa thăm sư cụ
Gặp mùa hoa đang nở
Lên ừ nói tình hình
Cũng tránh bàn pháp luật
Lâu ngày quên mất kinh".*

Những lần gặp sư, thăm chùa, Chế Lan Viên đều viết và nói về hoa trong chùa, ngoài chùa, những hoa thường thấy ở chùa như hoa Sen, hoa Đại, hoa Hồng, hoa Đào. Đối với sư thì nhà thơ đều cung kính, vừa gần gũi chân tình đến mức:

*"Sư tiễn mình tận cửa
Mấy bông Sen làm quà"*

(Trong bài: "Chơi với sư")

Đến bài "Chùa nghèo" mới thấy cái chân chất rất đời thường, vẻ bình dị trong thơ Chế Lan Viên:

*"Chùa nghèo tượng Phật đất
Mỡ vờ không có sư
Chim sẻ kêu liên tiếp
Trên mái tiếng cu gù
Mặt Phật chỉ mơ hồ
Cũng lẩn chuỗi, bắt quyết
Cũng vàng sơn sơn thiếp
Nở nụ cười hư vô...".*

Thơ viết về chùa, về sư của Chế Lan Viên cũng linh tại, êm đềm như cảnh Phật:

*"Bên kia là chùa Tuyết
Phải qua rừng hoa Mai
Anh qua rừng hương ấy
Thì gặp mặt em cười..."*

Đến cõi thiên đàng chỉ ngắm chùa, xem hoa, chính đến đây nhà thơ cũng suy tư về cuộc sống bên ngoài cửa Phật:

*"Quần lục lùa phản phúc
Anh hái cảnh ngọc châu
Mặc kệ lời Phật dạy
Miếng tình ta lại ăn..."*

Những lần đến cõi Phật không chỉ một mình ông, có lần cả cô bé Vàng Anh khi còn ở tuổi nhi đồng.:

*"Bé Vàng Anh vào chùa
Yêu nhất ông Phật út
Bé con má làm Bụt
Được Vàng Anh cho hoa"*

Với cây bút viết tùy bút, bút viết chính luận lúng sắc sảo giàu trí tuệ, nhưng những vần thơ kia thì nhẹ nhàng, ngộ nghĩnh, ngộ như không có ở nhà thơ uyên thâm này.

Trong tất cả các bài thơ viết về chùa, viết về sư, có bài nói về sư đi làm đồng, thật dân dã trong lúc đương mùa nhà thơ đến thăm chùa lúc ấy chỉ có bông Hồng nở đỏ thay sự tiếp khách, cái tứ hay mà mới mẻ, chỉ vài câu chấm phá, pháp thảo thôi cũng có vài ý tình thâm thúy, sâu xa như bài Côn Sơn, ông viết:

*"Côn Sơn thơm mùi hoa đại
Thơm từ thời Nguyễn Trãi đến thời ta
Giữa trưa nắng trắng trời chân núi
Như oan khiên lọc rớt đã kết thành hoa".*

Sau này tìm hiểu về Chế Lan Viên, ta mới biết thân phụ ông là một nhà sư, thừa nhỏ ông cũng được học nhiều chữ Hán, lớn lên học bậc Thành Chung, ông học thêm chữ Pháp, ông am hiểu cả thơ Đường lẫn thơ Pháp. Đọc bút ký "Thăm Trung Quốc" mới thấy ông biết rộng, biết sâu thơ Tống, thơ Đường về Triết học Á Đông.

Ông mất ngày 19/6/1989 tại thành phố Hồ Chí Minh, thi hài ông được hỏa táng theo lời dặn của ông đưa vào chùa Vĩnh Nghiêm một ngôi chùa đẹp của Thành phố. Thơ ông có nhiều bài nói về chùa, về sư, cũng một phần là ý tưởng của ông sau này vậy. Hồn xác ông đã được gửi vào chùa, ông lại được một lần nữa gần sư tiếp cận với cảnh Phật./



Năm Mùi

VỚI NHỮNG SỰ KIỆN TRỌNG ĐẠI

TRONG CUỘC ĐỜI BÁC HỒ VÀ LỊCH SỬ ĐẢNG

Huy Hoàng

Cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tạo dựng, gắn liền với những sự kiện trọng đại trong lịch sử dân tộc. Nhiều hoạt động quan trọng, mang ý nghĩa lớn lao, có tác động mạnh mẽ của Người và Đảng đã diễn ra vào các năm Mùi.

Năm ất Mùi 1895, Nguyễn Sinh Cung (tên Người thuở nhỏ) theo cha mẹ vào Huế, ở tạm gian nhà của trại lính gần Viện Đô sát (nay là nhà số 114 đường Mai Thúc Loan), một bước ngoặt lớn trong môi trường sống và quá trình trưởng thành.

Năm Đinh Mùi 1907, Người (với tên gọi là Nguyễn Tất Thành được cha đặt cho từ cuối năm 1901) vào học lớp trung đẳng (moyen) tại trường Quốc học Huế và sôi nổi tham gia những hoạt động tiến bộ của thanh niên đương thời.

Năm Kỷ Mùi 1919, mùa xuân, Nguyễn Tất Thành vào Đảng xã hội Pháp với cái tên mới là Nguyễn Ái Quốc. Người đã có quan niệm rõ ràng, chính xác về một Đảng cách mạng chân chính và trả lời vào Đảng "chỉ vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bên vực nước tôi, là tổ chức duy nhất theo đuổi lý tưởng cao quý của Đại Cách mạng Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái".

Ngày 18/6, thay mặt Hội Những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi đến Hội nghị hoà bình Versailles bản yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam đòi chính phủ Pháp thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng và tự quyết của dân tộc Việt Nam.

Cũng trong năm này, Người có nhiều bài

chính luận sắc bén đăng trên báo chí vạch trần tội ác của thực dân Pháp đối với thuộc địa; giao lưu cùng một số chính khách Pháp; gặp gỡ, tranh luận với chỉ sĩ Phan Châu Trinh và luật gia Phan Văn Trường về con đường đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc... Cuối năm, Người tham gia tích cực vào Ủy ban Quốc tế của Đảng xã hội Pháp, cùng thực hiện mục tiêu của Ủy ban là vận động Đảng gia nhập Quốc tế Cộng sản III và bảo vệ cách mạng Nga.

Như vậy, năm Kỷ Mùi 1919 là cái mốc quan trọng đầu tiên phản ánh sự chuyển biến cả trong tư tưởng lẫn hành động của Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội khoa học; đánh dấu sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người; về đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về phương pháp cách mạng.

Năm Tân Mùi 1931, nửa đầu năm, Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Hồng Kông, liên lạc chặt chẽ với Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản III, đồng thời sát sao chỉ đạo, dẫn dắt, phê bình, góp ý về công tác đảng trong nước, vạch ra những nhiệm vụ cơ bản, cấp thiết. Ngày 6/6, lo sợ trước vai trò, uy tín và hoạt động cách mạng tích cực của Người, thực dân Pháp cấu kết với mật vụ Anh tổ chức bắt giam Người và có thể sẽ đưa về Việt Nam xét xử. Được tin đó, Liên đoàn chống chủ nghĩa đế quốc, ủng hộ nền độc lập dân tộc kịp thời ra tuyên bố phản đối chính phủ Anh và đòi trả tự do cho Nguyễn Ái Quốc. Với nhiệt tình giúp đỡ của chủ tịch hội Luật gia Hồng Kông là Loseby, Người đã được trả tự do vào tháng 8 năm sau.

Cũng năm Tân Mùi 1931, trong nước, cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh được coi là cuộc tổng diễn tập đầu tiên của cách mạng Việt Nam, thu được những thắng lợi nhất định. Ngày 26/3, hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tại Sài Gòn dưới sự chủ tọa của Tổng Bí thư Trần Phú, đánh giá thắng lợi ấy, ghi nhận những thiếu sót, thất bại để rút kinh nghiệm, đồng thời hội nghị cũng quyết định thành lập đoàn thanh niên cộng sản. Ngày 11/4 Đảng ta được Quốc tế Cộng sản công nhận là một chi bộ độc lập.

Năm Quý Mùi 1943, cuối tháng 9, Nguyễn Ái Quốc (mang tên Tống Văn Sơ) lại được trả tự do sau hơn 1 năm bị bọn Quốc dân đảng bắt giam tại Quảng Tây. Người tiếp tục chỉ đạo phong trào cách mạng trong nước và đầu tháng 11, tích cực tham gia Việt Nam cách mạng Đồng minh hội - một tổ chức tập hợp những người yêu nước Việt Nam ở Trung Quốc, giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội này.

Cũng năm Quý Mùi 1943, trong nước, ngày 25/2, hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng thông qua bản "Đề cương văn hoá Việt Nam" do Tổng Bí thư Trường Chinh khởi thảo, vạch ra đường lối xây dựng nền văn hoá mới của đất nước với phương châm cơ bản dân tộc, khoa học, đại chúng. Tháng 4, thành lập Hội Văn hoá Cứu quốc - một thành viên của Mặt trận Việt Minh, đã thu hút được đông đảo trí thức, văn nghệ sĩ tham gia hoạt động cách mạng.

Năm Ất Mùi 1955, ngày 1/1 Chủ tịch Hồ Chí Minh dự đại lễ đón mừng năm mới và chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ trở về Thủ đô. Người đọc một bài diễn văn ngắn nhưng xúc tích, bao hàm, đánh giá và khởi xướng nhiều chương trình quan trọng của đất nước. Ngày 2/6, Người dẫn đầu đoàn đại biểu Chính phủ ta đi sang Liên Xô, Trung Quốc, Mông Cổ, mở đầu các mối giao lưu quốc tế hữu nghị và thắm thiết của Việt Nam.

Cũng năm Ất Mùi 1955, ngày 3/3, hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) để ra 5 nhiệm vụ cơ bản nhằm xây dựng, củng cố miền Bắc và đấu tranh tiến tới thống nhất với miền Nam. Ngày 13/8, hội nghị lần thứ 8, để ra nhiệm vụ trọng tâm là tập

hợp mọi lực lượng nhằm thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà.

Năm Đinh Mùi 1967, ngày 1/1, Hồ Chí Minh thăm Thái Bình, đánh giá tích cực, khen thưởng, cổ vũ vai trò nữ giới và phong trào phụ nữ địa phương cũng như toàn quốc. Ngày 10/2, Người thăm Hà Tây, có bài nói rất quan trọng về xây dựng Đảng, về đạo đức cách mạng, về công tác cán bộ. Ngày 15/2, Người gửi thư trả lời Tổng thống Mỹ Johnson, lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, khẳng định sự quyết chiến quyết thắng của nhân dân Việt Nam. Ngày 28/12, Người họp Bộ Chính trị, xác định chủ trương tổng tấn công và nổi dậy ở miền Nam vào dịp tết Mậu Thân 1968.

Cũng năm Đinh Mùi 1967, ngày 23/1, hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III), bàn về hoạt động đấu tranh ngoại giao. Tháng 4, Ban Bí thư ra Nghị quyết "Tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật trong tình hình mới". Tháng 12 hội nghị Bộ Chính trị chủ trương mở rộng cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1968.

Năm Kỷ Mùi 1979, ngày 26/9, hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IV) tổng kết tình hình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc trong các năm 1976-1979 và vạch ra những nhiệm vụ cấp bách trước mắt.

Năm Tân Mùi 1991, ngày 24/6 Đại hội Đảng lần thứ VII thông qua cương lĩnh "xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội", nội dung cơ bản của chiến lược "ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000", báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI, báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi điều lệ Đảng, bầu Ban Chấp hành Trung ương mới (đứng đầu là Tổng Bí thư Đỗ Mười). Ngày 25/11, hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) bàn về nhiệm vụ và giải pháp ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trong các năm 1992 - 1995 về sửa đổi Hiến pháp, về cải cách bộ máy nhà nước và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước./

GIAO THỪA

TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thành Nam

Giao thừa là thời điểm thiêng liêng nhất mà Trời - Đất giao cảm, Âm - Dương hoà quyện chấm dứt sự yên lặng, bất động tạm thời của vạn vật để bùng lên sức sống mãnh liệt, mới mẻ song song với sự chuyển vận của thời gian từ năm cũ sang năm mới. Đêm cuối cùng của năm cũ sắp hết. Ngày đầu tiên của năm mới sắp về. Đối với hầu hết các dân tộc trên thế giới dù theo lịch âm hay lịch dương, dù ngày tết đến sớm hay đến muộn thì cái mốc thời gian từ năm cũ sang năm mới vẫn được coi trọng. Không phải ngẫu nhiên mà hầu như khắp mọi nơi người ta đều cho rằng vào phút giây "tống cựu nghinh tân" (tống cũ đón mới) này vạn hội mới, hạnh phúc mới sẽ đến với mọi người.

ở Trung Quốc và Triều Tiên, có nơi trong đêm giao thừa người ta thức trắng để "giữ lấy tuổi" với tin tâm nếu ai ngủ thì lông mày sẽ bạc trắng; ở Liên Xô (cũ), Tiệp Khắc (cũ), Ba Lan, Pháp cũng như nhiều nước Châu Âu khác, trong đêm giao thừa hầu như người ta thức trắng để quây quần trong gia đình hoặc các dạ hội khiêu vũ và nhiều lễ hội dân tộc khác. ở Iran và một số nước Trung Cận Đông lại có tục đợi giao thừa đến, nhà nào cũng đập hoặc quẳng bát đĩa cũ, hồng xuống đường với ý nghĩa tống tiễn những cái gì xưa cũ, già nua, rũi ro để đón lấy cái mới mẻ, trẻ trung, may mắn ...

Với người Việt Nam đêm giao thừa gọi nên những tình cảm thiêng liêng, những kỷ niệm thấm thiết. Những người con trong gia đình dù đi làm ăn sinh sống ở bất cứ nơi đâu

cũng mong kịp trở về chốn cũ quê xưa trong phút giao thừa, trong 3 ngày tết để đoàn tụ với gia đình. Tình ruột thịt, nghĩa quê hương, đồng bào kêu gọi mới thấm thiết làm sao. Phút giờ đồng cảm giao hoà gắn liền.

Xưa ở Việt Nam, đêm giao thừa có tục hát chúc tụng của các phường súc sắc súc sê (từ Nghệ An, Hà Tĩnh đổ vào Nam gọi là phường sắc bùa). Phường gồm một số trẻ em nghèo họp nhau lại đi các nhà chúc tết các nhà trong họ và những nơi quen biết. Trên tay các em cầm mấy ống nứa, trong đựng sẵn mấy đồng xu (xưa tiền ở nước ta là kim loại). Đến trước mỗi cửa nhà, các em lắc ống nứa và hát theo nhịp lắc:

Súc sắc súc sê

Nhà nào còn đèn còn lửa

Mở cửa cho chúng tôi vào

Bước lên giường cao

Thấy con rống ấp

Bước xuống giường thấp

Thấy con rống cháu

Bước ra đằng sau

Thấy nhà ngói lợp

Voi ông còn buộc

Ngựa ông còn nằm

Ông sống một trăm

Linh năm tuổi lễ

Vợ ông sinh đẻ

Những con tốt lành

Những con như tranh

Những con như rổi

Tôi ngồi bóng tối

Tôi đổi một câu

đổi rằng:

Thịt mỡ dưa hành cầu đổi đỏ

Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh.

Gia chủ này giờ vẫn lắng nghe những lời chúc trong trẻo hồn nhiên đầy nhân hậu đã quá quen thuộc hằng năm ấy, bài ca vừa dứt, người ta tặng các em ít tiền xu, các em cho vào ống. Có nhà còn cho cả bánh trái, mứt kẹo nữa. Các em vui vẻ nhận quà, chào chủ nhà và đi tiếp sang nhà khác. Không ai nở từ chối các em vì đó là trẻ con nhà nghèo. Và lại người ta nghĩ rằng trẻ con vô tư, lời chúc của các em là thành tâm. Vì thế sẽ linh nghiệm. Gia đình sẽ hạnh phúc trong năm tới. Còn các em cũng sẽ có cái để mà ăn tết.

Sự hoà hợp giữa lời chúc - tiếng hát chào mừng, và sự hưởng ứng đón nhận biểu lộ tình đồng loại lớn lao, một hành động hướng tới sự thống nhất tinh cảm không phân biệt sang - hèn, già - trẻ, thân - sơ ... mà lại tạo nên được tinh thần hoà đồng mang tính truyền thống sâu sắc, tự nhiên của dân tộc, một phong tục đẹp như muốn hỗ trợ cho việc đón năm mới, đón mùa sinh sôi, phát triển một cách đồng bộ, nhất quán của người Việt Nam.

Các em đi rồi, bầu trời đêm trở lại yên tĩnh. Nhưng trong mỗi gia đình không khí sửa soạn đón giao thừa mỗi lúc một gấp gáp trong tâm trạng hồi hộp của tất cả các thành viên, nhất là gia chủ.

Lúc này mọi người sửa soạn lễ trừ tịch. Giữa sân, bàn thờ cúng tế Quan Hành khiển, đón rước Táo quân đã được thiết lập xong. Đứng giao thừa, lễ trừ tịch được tiến hành. Giây phút cũ mới giao tiếp. Hết giờ Hợi ngày 30 là sang giờ Tý mở đầu ngày mồng 1. Các thôn xã đều thiết lập hương án nghênh đón chúa xuân ./.

Phan Hùng Phi

Chiều Yên Tử

Núi mờ ảo trong màu sương khói
Mơ tụng kinh rung động cả trời chiều
Lần tràng hạt cái già xuống núi
Chiều thu dần theo bước chân vui.

Trần Nhân Tông

Ngự ngại vàng chỉ cứu được thần dân trăm họ
Ngự toà Sen để cứu cả muôn loài
Tâm trí hơn đời Đức Vua hoá Phật
Thế gian này có một không hai!

Trút vỏ Hoàng bào, mặc áo cà sa
Không nghiên cứu binh thư,
chuyên dịch Kinh, viết sách
Chọn Yên Tử đỉnh cao này tĩnh nhất
Người về đây núi có Phật từ đây.

Tựa như Người vẫn còn kia
Đứng trên đỉnh chùa Đổng cao chót vót
Dáng hiện ngang như đang chỉ huy chiến trận
Dáng trầm tư suy nghĩ một bài thơ
Và lặng lẽ say sưa, dịch kinh, niệm Phật
Hơn bảy trăm năm qua
Nhìn cổ kim đến giờ
Vua hoá Phật như Ngài đâu có?
Người sống mãi với non sông đất nước
Thế gian này có một thật không hai./.

TẾT VÀ TẬP TỤC THỜ CÚNG ngày tết

Phạm Triệu Bôn

Trong tiềm thức văn hoá dân tộc Việt Nam, đón tết là một trong những tập tục cổ xưa, đẹp, thiêng liêng và trường tồn nhất. Nó không chỉ thể hiện thiên tính đồng hoà, quần tụ, tiễn cái xấu, cầu mong cái mới, đồng thời kính báo với thánh thần, tiên tổ cũng như toàn gia về sự làm ăn, dưỡng đạo trong một năm qua của bất kỳ một cá nhân nào dù đó là người giàu sang phú quý hay nghèo hèn, có học. Đón tết, đó không phải là một tập tục vô thức mà đó là căn nguyên tri lý để nhận định một quốc gia cũng như là để phân định các quốc gia, dân tộc, các sắc màu tôn giáo khác nhau. Đó cũng chính là một đóng góp sâu sắc của tập tục đón tết vào tri thức thời đại, văn hoá nhân loại.

Tết đến, để đón tết, người ta thường tu sửa, quét mới nhà cửa, đường làng ngõ xóm cho sạch, đẹp. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên được lau chùi, bài trí hợp lý ở vị trí trang trọng nhất bên cạnh các bài vị thờ cúng các thần: Thổ công, Thổ địa, Thần Tài, Phúc ... thờ cúng tổ tiên là một tập tục văn hoá Tâm - Linh - Thiêng nhất ở dân tộc ta. Ngày tết tập tục này thường được coi trọng đặc biệt vì nó khác hẳn với những ngày "cúng kỵ" ông bà, ông vải, gia chủ chỉ thờ cúng đích danh còn cúng tết thì thắp hương (nhang) khấn vái tất cả. Bàn thờ ngày tết thường được bày đặt các loại ngũ quả: Bưởi, chuối, đu đủ, phật thủ, cam, quýt ... (tuỳ theo từng địa phương). Ngoài ra còn có bánh chưng, mứt kẹo, hoa, hương, cầu đôi như câu ca: "Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ". Chiều 30, sáng mùng 1 tết còn thêm mâm cỗ thịnh soạn có giò heo (lợn), chả, thịt heo nấu đông, ninh, mọc, dưa, hành, rượu ... để tiên tổ về chứng giám mà phù hộ độ trì cho con cháu khoẻ mạnh, làm ăn thịnh vượng. Cũng qua tục cúng cỗ này mà các cô con dâu trong nhà được dịp trở tài nội trợ nấu nướng của mình. Cúng xong, con cháu cùng uống rượu, ăn cơm thân mật và cùng thưởng ngoạn không khí xuân.

Tập tục thờ cúng tổ tiên, thánh thần

không chỉ dành cho dân thường mà còn cho các bậc vua chúa, quan lại, các bậc quyền quý xưa. Những giới này không chỉ noi theo mà còn gương mẫu, toàn tâm, toàn ý để cho mọi người học tập. Chỉ một sơ xuất nhỏ cũng đủ cho một hoàng tử, công tử mất quyền kế vị; một chàng trai mất khả năng thu dụng là tế tử (con rể).

Nước ta vốn là một nước nông nghiệp "địa hoà vị quý, dĩ nông vi bản", vì vậy việc thờ cúng ông bà, tiên tổ, trời đất, linh thần gắn bó với nghiệp nông: Thần nông, thần đất, thổ công, thổ địa, thần nước ... đồng thời văn hoá nước ta chịu nhiều yếu tố của đạo Lão - Khổng - Mạnh, cho nên tập tục thờ cúng ngày tết luôn được mọi người khắc sâu và thành tâm chuyên phụng. Các lần cúng hay dịp tết là: Cúng ông Táo (23 tháng Chạp), cúng tất niên (hết năm), cúng giao thừa (tiễn năm cũ, đón năm mới đồng thời kính tiên tổ, thánh thần về đón tết với gia đình), Cúng đầu năm 1/1, tiễn ông bà ông vải vào các ngày 2-3-4 ... Những ngày này mọi người ăn mặc đẹp, thăm hỏi nhau, chúc tụng, làm cỗ ăn uống chung vui. Dân gian có câu mừng 1,2,3 là tết tại gia; mừng 4 tết bạn, mừng 5 tết thầy là để nói lên những tập tục tốt đẹp đó.

Ngày tết, tuỳ theo địa phương, dân tộc mà dân gian ta còn lưu truyền một số tập tục văn hoá khác như: Tục trồng cây nêu với mong muốn xua đuổi tà ma, đón điều tốt lành; tục xông đất; lì xì (mừng tiến) con trẻ; sau do nhu cầu xã hội phát triển mà có thêm một số tập tục khác như: Mừng thọ bậc cao niên, trồng cây theo lời Bác dạy; bảo vệ môi trường sinh thái; đến ơn đáp nghĩa; thăm nom, giúp đỡ người tàn tật, trẻ lang thang ... Cũng trong dịp tết mà con người ta cũng sẵn lòng gạt bỏ những đố kỵ, oán thù, những tư lợi mà cùng đoàn kết chung sức xây dựng nếp sống văn hoá ngày tết thêm lành mạnh, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc, quê hương yên vui, thanh bình.

TUỔI MÙI

VỚI DANH NHÂN VIỆT NAM

Đông Hải



Cũng như vai trò, ý nghĩa và giá trị tích cực của loài dê, tuổi Dê (sinh năm Mùi) thường được coi là tuổi đẹp, may mắn và thành đạt. Phải chăng vì thế, trong số danh nhân ảnh hưởng lớn tới tiến trình lịch sử Việt Nam, có tương đối nhiều vị tuổi Mùi ...

TUỔI ẤT MÙI

NGUYỄN PHI KHANH (1355 - 1428): Danh sĩ thời Trần và thời Hồ, quê Hải Dương. Thông tuệ, rất giỏi văn thơ, đỗ thái học sinh (tiến sĩ) lúc mới 19 tuổi, làm thấy rồi làm quan, trải qua nhiều chức vị cao ngành giáo dục. Yêu nước, trung tín, bị giặc Minh bắt đem đi đày sau khi triều Hồ thất thủ. Lời dặn cứu quốc thiêng liêng lúc già biệt đã được con ông (Nguyễn Trãi) ghi nhớ và thực hiện trọn vẹn.

TÔN THẮT THUYẾT (1835 - 1913): Nhà yêu nước, danh tướng thời Nguyễn, quê Thừa Thiên - Huế. Dũng cảm, quyết đoán, mưu lược, hoạt động sôi nổi chặn đà tiến quân Pháp và dẹp tan giặc cỏ vàng. Giỏi cả việc quân sự lẫn chính trị, được thăng tới Thượng thư (Bộ trưởng) Bộ Binh rồi Phụ chính Đại thần, ông kiên quyết đạo diễn và phé truất liên tiếp ba đời vua Nguyễn hèn nhát (Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc) để ráo riết chuẩn bị đánh Pháp. Đêm 4/7/1885, chỉ huy tổng tấn công địch ở Huế, nhưng thất bại, ông đưa vua

Hàm nghi chạy ra Hà Tĩnh, phát động phong trào Cần Vương. Ông trở thành biểu tượng của lòng ái quốc, phong cách sắt đá, uy vũ hùng mạnh, là người khởi xướng và linh hồn cho công cuộc chống Pháp của quan lại triều Nguyễn.

NGUYỄN KHUYẾN (1835 - 1909): Nhà thơ danh tiếng, quê Hà Nam. Tài hoa và giỏi văn chương, đỗ Hoàng giáp năm 1871, làm quan ngành giáo dục, thăng đến Trực học sĩ. Kháng khái, trong sạch, nồng nàn yêu nước, đau buồn vì triều đình đầu hàng giặc, ông cáo quan về quê dạy học từ năm 1883. Bản tính cũng như thơ phú của ông rất được mến trọng bởi vừa ngang tàng, thâm thúy, lại vừa dân dã và hài hước.

NGUYỄN VĂN VỸ (1895 - 1976): Nhà tài chính, nhà hoạt động xã hội, quê Đồng Tháp. Rất thông minh, du học từ nhỏ, tốt nghiệp trường Thương mại Paris và đậu cử nhân luật Pháp, về nước làm Tổng giám đốc ngân hàng Việt Nam công thương. Sáng lập Hội Đức Trí thể dục Nam Kỳ (SAMIPIC), tập hợp một số nhân sĩ, trí thức, cùng các nhà hảo tâm quyên góp tiền giúp học sinh, sinh viên nghèo hiếu học. Năm 1944, làm Hội trưởng Truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ, góp nhiều công sức trong công việc truyền bá và dạy chữ quốc ngữ cho đồng bào thất học ở miền Nam. Là người sôi

nổi, hào hiệp, nhanh nhạy, bản lĩnh, nhân đạo, trước và sau cách mạng tháng Tám ông từng sáng lập, tham gia hoặc trở thành trụ cột của nhiều tổ chức tiến bộ (Thanh niên Tiền phong, Hội Truyền bá Quốc ngữ, Ủy ban Hoà bình...), hết lòng phấn đấu cho quyền dân chủ và những giá trị xã hội.

TUỔI ĐÌNH MÙI

TRẦN ĐÌNH PHONG (1847 - 1920): Danh sĩ, nhà sư phạm thời Nguyễn, quê Nghệ An. Năm 32 tuổi đỗ tiến sĩ, làm Đốc học Quảng Ngãi - Quảng Nam rồi thăng tới Tế tửu Quốc tử giám. Nổi tiếng văn thơ và đạo cao đức trọng, ông là gương mẫu của giới sĩ phu đương thời và là người thầy dày công đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước (Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng...)

LÊ DUẤN (1907 - 1986): Nhà hoạt động cách mạng, quê Quảng Trị. Năng động, dũng cảm, trung kiên, nhiệt tình yêu nước, tích cực tham gia hoạt động chống Pháp từ năm 1928 và năm 1930 trở thành một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản. Từng bị giặc bắt đày ra Côn Đảo hai lần (năm 1933, 1940) nhưng không nhụt chí, vẫn hoạt động mạnh mẽ sau khi được trả tự do, ngày càng đảm trách các cương vị quan trọng: Ủy viên Xứ uỷ Bắc Kỳ (1931), Bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ (1937), Bí thư Trung ương cục miền Nam (1946). Năm 1957 ra Hà Nội, lãnh đạo công việc bên cạnh Hồ Chủ tịch và từ năm 1960 làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng. Qua các hội nghị năm 1976 và 1982, ông vẫn là thành phần chủ chốt của Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư, góp công lớn cho Đảng, Nhà nước và dân tộc Việt Nam, được phong tặng nhiều huân chương cao quý. Ông cũng là tác giả một số tác phẩm lý luận giá trị về thực tiễn cách mạng.

ĐẶNG XUÂN KHU (1907 - 1988): Chính

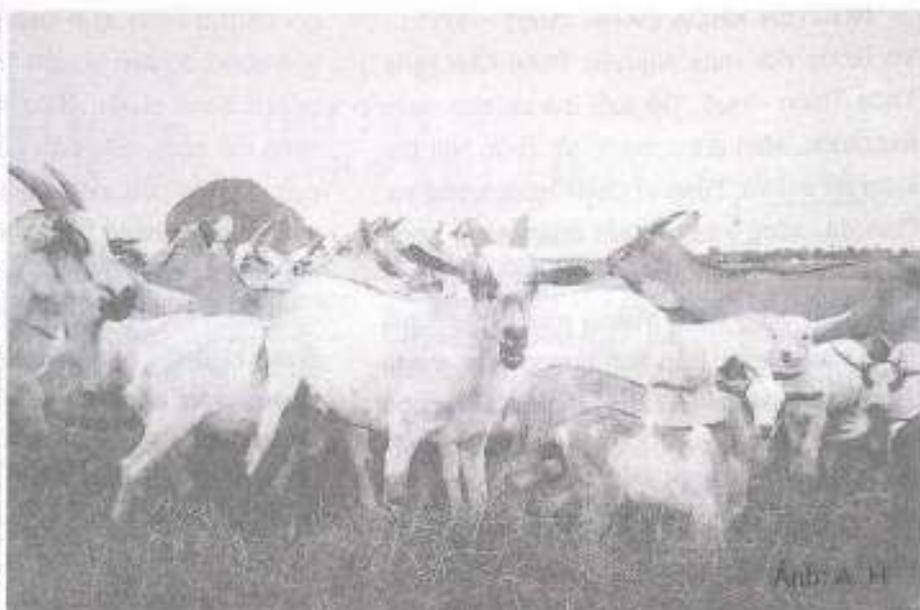
khách cách mạng, nhà văn hoá, tên thường gọi là Trường Chinh, bút danh Sóng Hồng, quê Nam Định. Nồng nàn yêu nước, hăng hái tham gia hoạt động cách mạng từ năm 19 tuổi. Năm 1941, từng được bầu làm Tổng Bí thư Đảng, đồng thời là chủ bút các tờ báo đấu tranh và cộng sản. Sau năm 1945, lần lượt giữ những chức vụ quan trọng, đạt đến cương vị cao nhất trong Đảng, rồi trở thành nguyên thủ quốc gia (Chủ tịch Hội đồng Nhà nước) từ năm 1981. Ông được ca ngợi là chính khách thông minh, bản lĩnh, đa tài, được nước ta và cộng đồng quốc tế tặng thưởng nhiều huân chương, danh hiệu cao quý. Ông cũng để lại những tác phẩm văn hoá, lý luận sắc bén và thơ ca cách mạng đầy nhiệt huyết.

NGUYỄN THỨ LỄ (1907-1989): Nhà văn, nhà thơ, nhà đạo diễn kịch, bút danh Lê Ta, Thế Lữ, quê Bắc Ninh. Sôi nổi, ham tìm tòi và say mê nghệ thuật, học trường Mỹ thuật Đông Dương rồi gia nhập giới văn, giới báo. Từ năm 1931, là thành viên nhóm Tự lực Văn đoàn và cây bút trụ cột của những báo lớn. Từ năm 1937 bắt đầu hoạt động kịch nghệ, làm diễn viên, đạo diễn các đoàn kịch, lưu diễn ở nhiều nơi. Sau cách mạng tháng Tám, lên Việt Bắc tham gia kháng chiến, rồi giữ những chức vụ quan trọng trong các hội văn học và nghệ thuật. Ông là tác giả của những truyện, tiểu thuyết trình trâm sớm nhất mà cũng đặc sắc nhất trong lịch sử văn học Việt Nam, làm hấp dẫn, phong phú kho tàng văn học hiện đại nước nhà. Với nhiều bài thơ đầy nghệ thuật và có những khám phá mới lạ, ông còn đi tiên phong, hình thành và mở đầu cho một thời kỳ cách tân của nền thi ca Việt Nam.

TUỔI KỶ MÙI

NGÔ QUYẾN (899 - 944): Danh tướng, vị vua đầu tiên triều Ngô, quê Hà Tây. Can đảm, trung nghĩa, đa tài thao lược, năm 937 dấy binh từ Thanh Hoá kéo ra kinh đô hạ sát được

tên nội phản Kiều Công Tiễn, rồi đánh tan tác giặc Nam Hán xâm lược năm 938 trên sông Bạch Đằng. Năm 939 ông xưng vương, trở thành người kết thúc thời kỳ hơn 1000 năm bị Bắc thuộc của dân tộc ta, mở ra nền độc lập tự chủ lâu bền cho đất nước.



Ảnh: A. H

LÝ THƯỜNG KIẾT (1019 - 1105): Danh tướng, đại thần nhà Lý, quê Hà Nội. Uy đức cao rộng, văn võ song toàn, tận tụy phụng sự ba đời vua (Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông), thăng tới chức Thái úy (thống lĩnh toàn bộ quân đội). Chỉ huy việc đánh Tống, bình Chiêm thắng lợi rực rỡ, dồn hết tâm lực cho việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tài đức cùng khí phách của ông được cả vua quan, sĩ phu đến mọi tầng lớp nhân dân đều mến trọng, cảm phục. Bài Nam quốc sơn hà ông cho đọc đầu năm 1077 khi chặn phá giặc Tống được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

NGUYỄN PHÚC TẤN (1619 - 1687): Chúa thứ tư nhà Nguyễn, quê Thanh Hoá. Am hiểu binh pháp, giỏi việc chính trị, nổi ngôi năm 1649 (hiệu Hiến vương). Phong thái điều độ cùng ứng biến khéo léo và phẩm chất quyết đoán khiến ông thành đạt trong việc nội quản, ngoại giao. Ông là vị chúa đầu tiên giữ vững được lãnh thổ và thực hiện mở mang bờ cõi về phía Nam.

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799 - 1872): Danh sĩ đời Tự Đức, quê Hà Nội. Uyên bác và giỏi văn chương đến mức (cùng với Cao Bá Quát) được đương thời ca tụng là "thần Siêu thánh Quát". Đỗ Phó bảng năm 1838, giữ những chức vụ cao trong ngành khoa học, giáo dục, tư pháp. Năm 1854 dâng sớ điều trần nhiều việc chính trị nhưng bị triều đình phớt lờ nên chán nản, cáo bệnh từ quan, lui về quê chuyên tâm soạn sách. Ông là một nhà văn hoá, một học giả lớn, để lại nhiều tác phẩm giá trị về văn, sử, địa, triết.

TUỔI TÂN MÙI

BÙI XƯƠNG TRẠCH (1451 - 1529): Danh thần đời Lê Thánh Tông, quê Hà Nội. Nhà nghèo nhưng nghị lực và hiếu học, nổi tiếng văn chương, vừa cày ruộng vừa ôn thi, năm 1478 đỗ Tiến sĩ. Giữ cương vị quân sự, giáo dục, tư pháp quan trọng, thăng đến Thượng thư Bộ Binh, rồi quản lý chung tất cả các Bộ. Ông được nể trọng bởi chí khí lớn và lối sống thanh bạch, cẩn kiệm với bản thân nhưng lại rất hào hiệp, hảo tâm với mọi người.

NGUYỄN KHOA ĐĂNG (1691 - 1725) : Võ tướng đời chúa Nguyễn Phúc Chu, quê Thừa Thiên - Huế. Trẻ tuổi mà tài cao, giàu mưu lược, sớm được thăng tới chức Nội tán kiêm án sát sứ, Tổng tri Quán quốc trọng sự. Gan dạ, xông xáo, lại xét đoán sáng suốt, cấm quân dẹp tan nhiều đám giặc cướp, rồi bình định được vùng trường nhà Hồ vốn nổi tiếng nhiễu loạn. Bản tính cương trực, mạnh mẽ của ông khiến cả lũ quyền thần trong phủ chúa lẫn bọn cường hào ác bá ngoài xã hội đương thời đều phải nể sợ.

LÊ HỮU KIẾU (1691 - 1760): Danh thần đời Lê Dụ Tông, quê Hải Dương. Văn võ song toàn, đỗ đồng tiến sĩ năm 27 tuổi, thăng tới Thượng thư Bộ Bình và Bộ Lễ. Suốt 40 năm làm quan, ông có uy tín lớn, rất được mến trọng bởi sự khảng khái, liêm chính, chăm lo bảo vệ quyền lợi nhân dân và tận tụy với công việc.

HOÀNG QUỐC TRẦN (1751 - 1786): Văn thần đời Lê Hiến Tông, quê Nam Định. Hiếu học và đức tiếng tài hoa từ thuở nhỏ, năm 1779 đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Hiến sát sứ Kinh Bắc. Sĩ phu đương thời rất trọng vọng sự thanh liêm, mẫn cán và phong cách cao nhã của ông.

TUỔI QUÝ MÙI

XUÂN NƯƠNG (23 - 43): Nữ tướng thời Trưng Vương, quê Phú Thọ. Năm 39 lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống nhà Hán, thế lực nhanh chóng lớn mạnh, bà kéo quân về Hát Môn tự nghĩa, chiến đấu dưới cờ Trưng Trắc - Trưng Nhị. Dẹp xong giặc, năm 40, bà được phong quan tước và kết duyên với Thi Bàng (em chồng của Trưng Trắc). Đầu năm 43, vua Hán sai Mã Viện dẫn binh sang đàn áp, vợ chồng bà trấn giữ mạn sông Thao, chống trả quyết liệt và anh dũng hy sinh.

BÙI DỤC TÀI (1463 - 1518): Danh thần

đời Lê Túc Tông, quê Quảng Trị. Cương nghị, uyên bác, đỗ tiến sĩ năm 1502, làm quan các ngành hành chính, khoa học, quân sự. Lập công lớn trong việc bảo vệ thường dân, tăng cường pháp chế, nghiêm trị bọn quan lại bất minh, tham nhũng. Ông luôn được ca ngợi vì đức tính liêm khiết, thẳng thắn và công bằng.

NGUYỄN TƯ GIẢN (1823 - 1890): Danh sĩ thời Nguyễn, quê Bắc Ninh. Năm 21 tuổi đỗ Hoàng giáp, nếm trải và bị thăng - giáng qua nhiều cương vị trong các ngành hành chính, khoa học, quân sự, kinh tế, ngoại giao, an ninh. Rất nhiệt thành với chủ trương duy tân, cải cách mọi mặt trong nước. Ông nổi tiếng bởi bản tính mạnh mẽ, độc đáo và sáng tác ra một hệ thống văn thơ đồ sộ, được lưu truyền rộng rãi.

TRƯƠNG VĂN BẾN (1883 - 1956): Nhà công nghiệp, quê Chợ Lớn (thành phố Hồ Chí Minh). Xuất thân từ một gia đình thủ công, năm 1918 ông đã lập nhà máy nấu dầu lửa, sản xuất xà phòng, glycerin hàng ngàn tấn mỗi tháng (đây là các nhà máy sản xuất xà phòng và kỹ nghệ dầu lớn nhất Đông Dương thời đó). Ông cũng hợp tác trong việc chích lấy nhựa thông và phục hồi những khu rừng quanh Đà Lạt, sản xuất mỗi năm khoảng 30 tấn dầu thông cùng hàng trăm tấn từng hương. Ông còn là người Việt đầu tiên lập ra hai nhà máy xay lúa công suất trên 100 tấn gạo mỗi ngày và là Tổng giám đốc Công ty trồng lúa Tháp Mười mà có một sở điền rộng tới 10.000 ha. Từ năm 1918 đến 1945, ông sáng lập, làm Chủ tịch hoặc thành viên chính của nhiều hiệp hội kinh tế, thương mại, tài chính, lúa gạo, công nghệ, bến cảng lớn ở Nam Kỳ và Đông Dương. Là một đại gia công nghiệp, ông góp tâm sức rất lớn cho việc phát triển nền thương mại, kỹ nghệ và nông nghiệp miền Nam nửa đầu thế kỷ XX./

MÔNG

MỘT TẾT CHA HAI TẾT MẸ BA TẾT THẦY

Sỹ Phúc

Câu nói của người xưa nhắc nhở con cháu mỗi khi xuân về Tết đến. Đó là nét đẹp bao đời trong phong tục ngày Tết cổ truyền của dân tộc ta.

Sáng mống Một Tết sau khi làm lễ cúng gia tiên, cả nhà con cái quây quần chúc thọ ông bà, cha mẹ. Người con cả mời ông bà, cha mẹ ngồi vào ghế tựa giữa nhà. Các con cháu đứng theo thứ tự lần lượt đến mừng thọ ông bà, cha mẹ. Sau khi nhận lời chúc của con cháu, ông bà, cha mẹ mừng tuổi cho con cháu. Đó là những phong bao được gói bằng giấy hồng điều (còn gọi là lì xì). Sau đó cả nhà dẫn nhau đến nhà thờ họ, nhà thờ chi để làm lễ tế tổ.

Đến mống Hai, cha mẹ dẫn con cháu về quê ngoại chúc Tết. Lại tuần tự như ở nhà cha. Sau đó cả nhà quây quần chuyện trò vui

vẻ, ăn cỗ đầu xuân, thân thiết và nghĩa tình.

Ông cha ta xưa coi trọng chữ hiếu là thế. Chọn ngày đầu năm để tưởng nhớ công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ hai bên nội ngoại. Hiếu thảo là gốc đạo đức gia đình. Đó là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Uống nước nhớ nguồn, nhớ công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Sáng mống Ba, học trò phải đi Tết thầy. Đó là truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc ta. Tuy cha mẹ có công sinh thành dưỡng dục nhưng "không có thầy, đổ mảy làm nên". Công ơn của thầy cô là vô cùng to lớn. Thầy dạy ta tư cách đạo đức, bồi dưỡng kiến thức, mở mang trí tuệ. Cho nên "công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy" cả ba công ơn ấy không thể coi nhẹ bên nào.

Ngộ

Giữa ngày giặc ngủ như vậy
Giật mình tỉnh dậy - tiếng Thầy gọi ta
Cửa tung đón nắng chói loà
Xuống thuyền tới bến, đường xa hoá gần.

Tương chao đạo vị

Đậu như giọt sữa của đời
Chắt từ mẹ đất, mơ lời gió ru
Cha trời cho nắng vàng thu
Ủ thành men, đã chín nhừ uyên thâm
Mẫu tương nâu mật, sắc trầm
Hồn tương nường tiếng mõ gần, chuông xa
-Tương chao đạo vị đậm đà
Mà sao để ở chái nhà, giọt gianh!...
-Tĩnh thanh: nấu một đời sành
Tĩnh: nào ai biết khô cành hãm hoa.

Ngày xuân TẢN MẠN ĐÔI ĐIỀU VỀ

PHÚC

LỘC

THỌ

Trong các gia đình Việt Nam, chúng ta thường bắt gặp bức tượng gỗ, hay sành sứ, hoặc tranh vẽ về ba ông "Phúc - Lộc - Thọ" đứng bên cạnh nhau. Nhất là trong những dịp lễ tết, các phiên chợ quê hay các lễ hội lớn nhỏ, tranh, tượng của ba ông được bày bán rất nhiều. Ngày nay ba ông còn xuất hiện trên cả những tấm thiệp chúc tết, lịch tết hay trong bao lì xì ... "Phúc - Lộc - Thọ" là những chữ Hán thể hiện ước mơ của con người. Vậy nghĩa của chúng là gì?

PHÚC:

Theo lời chúc, nghĩa là đông con. Trong ba ông thì ông "Phúc" đứng một bên, có khi thêm đứa bé ẩm trên tay. Thời nông nghiệp

xưa, đông con, đông cháu không chỉ gia đình có phúc mà đó còn là sức lao động cần thiết để làm ra của cải. Phúc ở đây còn có nghĩa là phúc đức. Ai làm nhiều điều thiện ắt sẽ gặp nhiều may mắn.

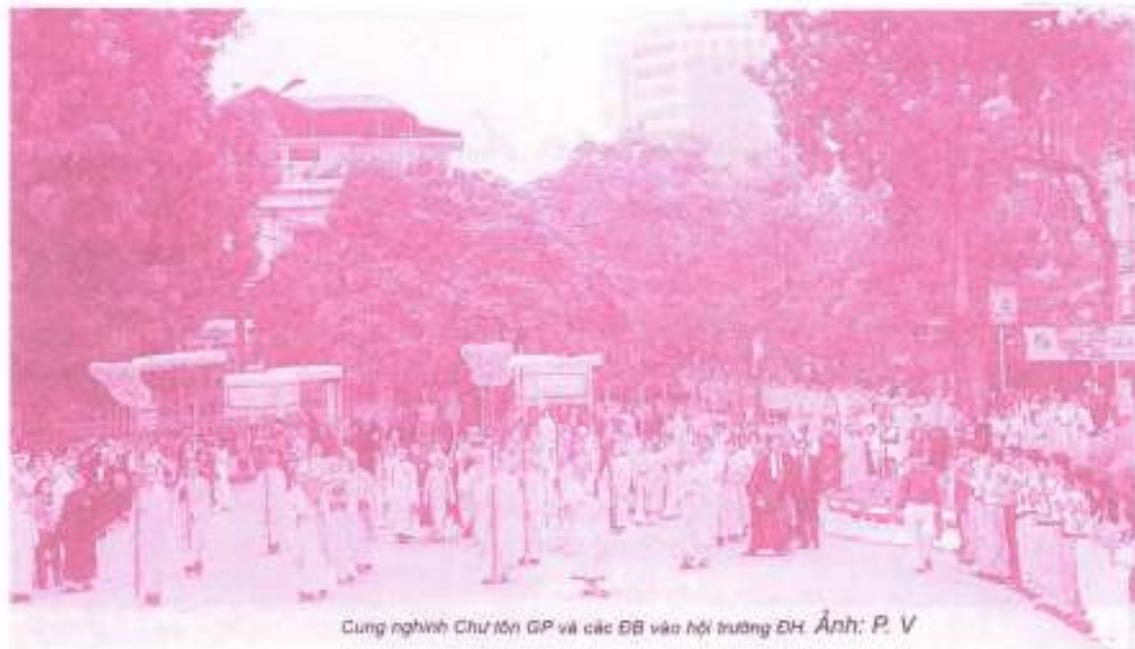
LỘC:

Là bổng lộc, cụ thể là làm quan. Ông "Lộc" thể hiện rõ nét với cái mũ cánh chuồn, tay cầm hốt khi làm vua, quan. Ruộng ít, dân đông chỉ còn cách thăng tiến là "dùi mài kinh sử" để khi thi đậu làm quan "trước là đẹp mặt, sau là ấm thân". Dòng họ vẻ vang, lương bổng ngày xưa rất ít nhưng được nhận đủ thứ quà cáp công khai, đó chính là lộc. Ngày nay, "lộc" còn quan niệm là tiền, tài, ngân xuyên ...

THỌ:

Là sống lâu. Thời trước ngành y chưa phát triển nên sống được tới 50 tuổi là con cháu mừng rỡ bấy ra lễ: "ngũ tuần", "lục tuần" rồi "thất tuần" ... Ông Thọ được mô tả là người trán hói, lùn thấp vì theo quan niệm xưa thân thể co rút lại trở thành ngọc, tay chống gậy cong queo hoặc tay cầm một trái đào tiên ăn vào sống mấy trăm tuổi.

Tóm lại, "Phúc - Lộc - Thọ" là ước mơ của con người về những điều tốt lành, may mắn và hạnh phúc trong cuộc sống. **S. P**



Cung nghinh Chúa Tôn GP và các ĐB vào hội trường ĐH. Ảnh: P. V

HÃY TÌM CÁC BẬC THIÊN TRÍ THỨC VÀ NGƯỜI HIỀN GIỎI

(tiếp theo và hết)

T.S Trần Đức Công

Chắc chắn mọi người đều đồng ý rằng: chỉ có người nào biết đau khổ vì khổ đau của người khác, người ấy mới có thể đi đến bên Phật. Ngược lại, kẻ nào với thái độ thân nhiên không biết đau khổ trước khổ đau của người khác, kẻ ấy không bao giờ vượt qua được Bản ngã của mình. Bởi vậy, đã là người tu theo đạo Phật thì không nên làm ngơ trước cảnh Ac trí thức đang nguy trang dưới mọi hình thức đẹp đẽ để được tự do hoành hành trên trần thế. Vẫn biết rằng: *"Nên thường xuyên tha thứ cho người, nhưng đừng bao giờ tha thứ cho mình"*. Kẻ nào không biết tha thứ là kẻ ngu! Nhưng không có nghĩa là tha thứ một cách dễ dãi, bởi vì: *"Ai dễ tha thứ, người đó dễ bị xúc phạm"*, và: *"Sự tha thứ dễ dãi làm nảy mầm những tội lỗi"*. Chúng ta hãy thực tế và rất cụ thể, không nói viển vông xa vời. Ngay tại cõi ta-bà này, ta hãy tìm những ý đẹp lời hay thuộc về Đông, Tây, kim, cổ rất gần gũi với những nguyên tắc luân lý Phật giáo, qua đó càng sáng tỏ đạo Phật rất gần gũi với đạo lý đời sống con người, không hề có tính cách biệt. Mỗi chúng ta đang sống trong trần thế không được phép là những kẻ lập dị quá xa lạ với thế gian! Tuy rằng khả năng của mỗi chúng ta còn nhiều hạn chế nên không thể kiểm chế hết tội ác của bọn Ac trí thức được, song tất cả hãy đồng thanh chỉ rõ những Ac trí thức tiêu biểu để phần nào giúp mọi người nhận rõ ruột gan của chúng, đồng thời nghiêm túc chỉ ra những mầm ác độc nằm trong tâm khảm rất nhiều người, và mỗi con người hãy tự tu dưỡng để chuyển hoá chính mình góp phần

xua đi những ám khí cho thế gian.

Người ta nói: *"Sống ở đời mà không chịu học, coi như đã chết"*, *"Người mà không chịu học thì không phải là người"*, *"Nhân bất học, bất tri lý"*. Ham học tập là có thêm nhiều hiểu biết và gần gũi với đức độ. Nhưng thế nào là một người trò giỏi? Xikêrốt chỉ rõ: *"Người học trò giỏi không phải là người lập lại thấy mình, mà là người biết đưa con đường của thầy vạch ra tới những cái đích xa hơn"*. Không nên hiểu học vấn như những lá bùa hộ mệnh để bất cứ lúc nào cũng có thể giơ ra. Học vấn vừa là một trong những nguồn chính yếu của đức hạnh, lại vừa bảo tồn, giữ gìn và tăng thêm đức hạnh. Tại Việt Nam có câu cách ngôn: *"Nên đem lòng chứa của cải mà chứa học vấn, nên đem lòng cầu công danh mà cầu đạo đức"*. Có thể nói, trên đời này có một thứ học khó nhất: học nhân nghĩa và học làm người. Có một lời nói quả quyết rằng: *"Không có phẩm cách vĩ đại sẽ không có người vĩ đại, thậm chí sẽ không có cả những người lao động hay những nhà nghệ thuật vĩ đại"*. Cái học lưng chừng hào nhoáng và chưa tiêu hoá còn tệ hại hơn sự đốt nát, nó làm suy nhược óc phán đoán và giảm bớt lòng đạo đức. Mang tiếng là người có học nhưng hay làm điều bất nghĩa thì cái học ấy có đáng vứt vào đồng rác không? Chê Ghêvara từng kêu gọi: *"Phải học nhiều, học hết sức mình và luôn luôn sẵn sàng ủng hộ những sự nghiệp chính nghĩa"*.

Kinh Coran có câu: *"Người hoàn thiện nhất là người giúp ích cho đồng loại nhiều nhất"*. Theo Phật học, một con người muốn hoàn thiện phải có hai đức tính mà họ phải

phát triển như nhau: bi và trí. Ở đây, bi có nghĩa là lòng thương, bác ái, sự tử tế, khoan dung và những đức tính cao quý tương tự về mặt cảm xúc, hay những đức tính của trái tim, trong khi trí tượng trưng khía cạnh trí thức hay những đức tính của khối óc. Nếu người ta chỉ phát triển phần cảm xúc mà quên đi phần trí thức, thì người ta dễ trở thành một người ngu tốt bụng, trong khi nếu chỉ phát triển khía cạnh trí thức mà bỏ quên cảm xúc, người ta dễ trở thành một người trí có trái tim sắt đá không biết cảm thương người khác. Bởi thế muốn hoàn thiện, người ta phải phát triển đồng đều cả hai khía cạnh. Đây là mục đích của lối sống theo đạo Phật, trong đó trí tuệ và từ bi liên quan mật thiết với nhau.

Như vậy, học để trở thành một con người hoàn thiện mang lại lợi ích cho mình và cộng đồng, hữu ích nhiều hơn nữa cho nhân loại; W.Goethe nhấn mạnh: *"Tiêu chuẩn đánh giá con người là khát vọng vươn tới sự hoàn chỉnh"*. Ta được thân người qui báu này không phải chỉ để tạo hạnh phúc cho chính mình, mà còn để làm vui bớt khổ đau, đem lại hạnh phúc cho người. Hãy thương người như thể thương thân. Nếu chỉ thương chính mình, bạn không thể biết thế nào là hạnh phúc, nhưng nếu thương người khác như thương chính mình thì hạnh phúc sẽ tự nhiên đến với bạn. Từ sự chiêm nghiệm trong cuộc sống, Theodore Reik có lời mạnh mẽ như sau: *"Để bản thân mình được hạnh phúc, điều cần thiết là làm cho ít nhất một người khác hạnh phúc... Bi ẩn của hạnh phúc con người không nằm trong sự tìm kiếm bản thân nhưng ở trong sự quên mình"*. Muốn đạt giác ngộ vì lợi ích hữu tình, bạn phải tiêu diệt kẻ thù trong chính mình là tư tưởng ngã ái vị kỷ-kẻ thù lớn nhất cản trở bước tiến của bạn và của mọi hữu tình. Tính ích kỷ là một trong những tính bất thiện nhất, nó là nguồn gốc của tội ác. Người ta bảo rằng kẻ ích kỷ là kẻ có thể đốt

nhà bạn để luộc một quả trứng cho hần. Tư tưởng vị kỷ còn ngự trị trong tâm bạn thì tâm bố để không thể phát sinh, và cũng không có cách nào đạt đến giác ngộ để hướng dẫn hữu tình một cách hoàn hảo. Không nên học để làm vừa lòng người khác nhằm mưu cầu công danh lợi lộc cho cá nhân hay phe phái của mình, vì học như thế là cái học dưới áp lực của người khác và bị dục vọng chi phối, không thể khá lên được. Gia Cát Lượng là nhà quân sự, nhà chính trị lỗi lạc trong thời Tam Quốc(Trung Hoa) có nói: *"Hễ học thì phải cho tịnh mới được. Muốn cho nên tài thì phải học mới nên. Không học thì không lấy đâu mà mở tài ra cho rộng rộng; không bình tĩnh thì khó mà học nên"*. Tài năng thực sự bao giờ cũng giản dị, minh bạch. Nó trong sạch và xa lạ với tính tự phụ. Nó là một sự kiên trì lớn lao. Người có tài không chờ dựa vào vỗ tay, mà cách tốt nhất để có uy tín với mọi người là trở nên có ích cho họ. Hãy lắng nghe buổi đàm đạo giữa Khổng Tử và các học trò của ông dưới đây chúng ta thấy thấm thía biết chừng nào.

Một hôm, Khổng Tử và các học trò của ông tập trung lại để đàm đạo về sự khác nhau giữa những người đọc sách xưa và nay. Ông nói: *"Các học giả cổ đại học hành là để nâng cao học vấn đạo đức của mình, còn ngày nay các học giả học hành là để thoả mãn, thích ứng với nhu cầu của người khác"*.

Tử Cống phụ họa theo ngay: *"Ngày nay có một số người có học, tự cho rằng học hành là để tìm tòi Chân lý, nhưng với họ điều kiện sống khó khăn một chút là đã cảm thấy mất thể diện không vừa lòng rồi. Như vậy với họ có đáng nói đến Chân lý không?"*.

Khổng Tử nói: *"Quân tử ngày xưa, ăn không cần no, ở không cần nhà đẹp, công việc thì cần cù chịu khó còn ăn nói thì thận trọng, họ thường đến các bậc tiên sinh có học vấn để học hỏi, không ngừng phấn đấu tiến bộ như thế mới xứng đáng là người ham học"*.

hỏi. Ngày nay Nhan Hối cũng là một tấm gương tốt. Mọi người đều không chịu nổi loại điều kiện sống thanh đạm, nghèo khổ của Nhan Hối, nhưng Nhan Hối vẫn sống vui vẻ với điều kiện ấy của mình!

Tăng Tử nói: "Thưa thầy, thầy cũng là tấm gương sáng của chúng con! Thấy chẳng đã nói: ăn ngũ cốc khoai, uống nước trắng, lấy tay mình làm gối đầu, niềm vui cũng có từ trong đó! Nếu làm điều bất nghĩa để có được phú quý, thì cái loại phú quý này, như thấy nói nó có khác gì đám mây trôi trên trời cao đâu, không đáng nói!".

Khổng Tử nói: "Nếu như đất nước đã thái bình, mà cá nhân vẫn cứ nghèo khổ thì đây là điều đáng xấu hổ. Nhưng nếu đất nước đang suy yếu, loạn lạc, mà cá nhân thì lại giàu có, cao sang thì đây cũng lại là điều sỉ nhục. Hiện nay ta chưa có được cuộc sống phú quý giàu sang nhưng chúng ta hãy cứ làm những công việc mà ta thích đi!".

Nói đến đây Khổng Tử quay sang nói với Tích Điều Khai: "Khai con, học vấn của con bây giờ cũng đủ để ra làm quan rồi đấy!".

Tích Điều Khai trả lời: "Thưa thầy, con không có lòng tin để làm quan, xin hãy cứ để con tiếp tục được theo thầy để tích đức tu nghiệp ạ!".

Khổng Tử nghe rồi rất vui mà khen rằng: "Học ba năm rồi, mà vẫn chưa nghĩ đến việc ra làm quan để hưởng lộc, đây thật là hiếm thấy!".

So với những ý đẹp lời hay đã kể trên đây thì nhiều nhà "trí thức hiện đại" còn thua xa. Họ đang là Ac trí thức nhưng tự cho mình là Thiện trí thức, đang là bọn thực dụng thực lợi chạy theo ngũ dục một cách dung tục nhưng lại tự cho mình là người rất thực tế, rất thông minh lanh lợi, hợp với trào lưu thời đại! Họ là những kẻ bị hao tổn nhiều nhân tính, nhiều



Tranh Đông Hồ "Bật mồi bắt dè". Ảnh: A. H

lúc xử sự với nhau như bầy thú dữ tranh mồi, có khi cắn thù nhau đến nỗi thành mối thù truyền kiếp! Sự tồn tại của họ là biểu hiện mối họa của dân tộc, thậm chí là sự biểu hiện mối họa của nhân loại!

Theo quan điểm của Nho giáo thì "Quân tử hiếu điều nghĩa, tiểu nhân chỉ vụ lợi". Vì nghĩa, người Quân tử có thể hy sinh cả mạng sống của mình. Còn tiểu nhân một khi được thỏa mãn dục vọng thì chúng không từ một điều gì, thậm chí dù có phải vi phạm điều đạo nghĩa. Hai chữ "lợi nghĩa" nói lên giá trị và sự khác biệt giữa Quân tử và tiểu nhân. Từ đó dẫn tới nhiều sự khác biệt nữa: đạo đối nhân xử thế, việc tu dưỡng cá nhân, phương hướng cuộc đời...

Kẻ tiểu nhân làm việc với mục đích là lợi, nay thế này mai thế khác, như mưa nắng thất thường, biết đâu mà chiều cho xuể! Nói đến lợi, đến tiền tài gái đẹp thì chúng hí hóp mắt lại ngay! Về cách dùng người thì hoàn toàn là việc thích hay không thích, bất biết đó là ai, đáng trọng hay đáng khinh! Lòng dạ tiểu nhân xấu xa, tâm địa hẹp hòi, luôn sợ thất sủng, thế tất đối nhân xử sự sẽ chẳng ra gì.

Trương Bá Hành - Quan Thượng thư Bộ Lễ thời nhà Thanh (Trung Quốc) có lời nhận xét: "Người Quân tử làm việc tuân theo qui luật tự

nhiền, ngẩng đầu lên nhìn trời, cúi xuống nhìn đất đều không hổ thẹn với lòng mình, hành động không bị gò bó, cản trở, bởi thế trong lòng luôn thanh thản. Còn kẻ tiểu nhân thì làm gì đều chạy theo ham muốn cá nhân, thấy người có thể lực thì chạy đến nhờ cậy, đâu có lợi thì vùi lấy, về ngạo mạn trở thành tính cách, bởi thế thường tự cao tự đại, ngạo mạn khinh người”.

Tuân Tử cũng nhận định: “Kẻ tiểu nhân hay làm những điều không thật mà muốn người ta tin mình; hay làm những điều gian trá mà muốn người ta thân mình; làm những việc cấm thù mà muốn người ta cho mình là phải”.

Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin đã cho ra cuốn sách Hậu Học của tác giả Lý Tôn Ngô - một học giả danh tiếng cuối triều nhà Thanh (Trung Quốc). Trong cuốn sách có lời bình như sau:

“Cái màn đen trong học thuật cũng giống như cái màn đen trong chính trị. Thánh nhân và vua chúa là một cái thai sinh đôi, đều là bầy lang sói dựa dẫm vào nhau ở khắp nơi cả. Thánh nhân mà không chịu phục tùng uy quyền của cái gậy vua chúa thì thánh nhân đã không được tôn sùng nhường ấy. Vua chúa không tuã ãy bệ như vậy được, ví thế vua chúa đem danh hiệu của mình giao cho thánh nhân mới có thể xưng vương được. Thánh nhân đem danh hiệu của mình chia cho vua chúa, sẽ xưng thánh được. Vua chúa kiểm chế mọi hành động của nhân dân, thánh nhân kiểm chế tư tưởng của nhân dân, vua chúa phát ra một mệnh lệnh, nhân dân đều phải tuân theo. Nếu có người nào làm trái đều bị coi là kẻ đại nghịch, vô đạo, pháp luật sẽ không tha. Thánh nhân đưa ra một loại nghị luận nào, các học giả đều phải tin theo, nếu có ai phỉ báng đều bị coi là kẻ phi thánh, vô pháp, dư luận không tha thứ. Nhân dân Trung Quốc đã bị sự áp bức tàn khốc của chế độ quân chủ hàng bao nghìn năm, ý dân không

thể được nêu ra, không trách nền chính trị luôn rối loạn. Các học giả Trung Quốc chịu sự áp bức tàn khốc của các thánh nhân hàng bao nghìn năm, tư tưởng không thể được độc lập; không trách học thuật tất bị chìm đắm. Vì học thuật có sai lầm, nền chính trị mới đen tối, cho nên phải cách cái mệnh của chế độ quân chủ, cái mệnh của các thánh nhân cũng phải cách đi vậy thôi”.

Kinh Lăng già có câu: “Cái Vô mình làm cha, cái Tham ái làm mẹ”. Lưới Vô mình của Chúng sinh trải qua bao nhiêu kiếp đã kết dày đặc, lại thêm cái tham ái nữa thì sinh ra biết bao tội lỗi, khổ đau và bất công. Người ta vì lợi mà xô đẩy nhau đi, vì quá tham lam mà xảy ra cảnh đua nhau chém giết! Tuy rằng ông Lý Tôn Ngô không sống trong thời hiện đại, nhưng lời bình của ông ta là một bài học quý báu cho cả nhân loại, không riêng cho một quốc gia nào, nó nhắc nhở mọi người hãy cảnh giác với con ma “tham ái” vẫn hằng nằm tận đáy tâm khảm của mỗi Chúng sinh. “Thánh nhân” và bọn vua chúa quan quyền trong lời bình của ông Lý Tôn Ngô là những hạng người đã bị tha hoá bởi quyền lực, tiền tài và danh vọng, không còn giữ được bản chất thanh khiết của đạo làm người. Họ đã lao vào con đường quyền lực, dù là bất cứ một thứ quyền lực nào cũng dễ làm người ta trở nên mù quáng và độc ác. Quyền lực có thể làm người ta thành công, nhưng có thể làm chết người. Có câu luận ngữ: “Người quyền thế chỉ biết hùng dũng mà không biết nghĩa thì làm loạn; người thường dân chỉ biết hùng dũng mà không biết nghĩa thì trộm cướp”. Chúng ta hãy nhớ rằng không một vị Thánh nào vỗ ngực xưng danh! Chỉ có kẻ u mê trong Bàn ngã mới tha thiết đến danh vọng, địa vị, chức quyền.

Theo quan điểm của đạo Phật thì mọi sự khác nhau của nhân loại đều do nghiệp quyết định. Sinh ra trong một xã hội văn

minh, thịnh vượng, con người có nhiều điều kiện thuận tiện để học hỏi và phát triển hơn là tại một hoàn cảnh xã hội nghèo đói, khổ cực. Do đó, tùy theo những tâm nguyện, hoàn cảnh cá nhân cũng như các chủng tử mà nghiệp dẫn dắt con người đến những hoàn cảnh xã hội thích hợp. Nói một cách khác, chính hoạt động của những cá nhân trong xã hội đã tạo ra hình thức cho xã hội đó. Một nhận xét không thể chối cãi được là một xã hội càng văn minh thì lòng ác độc càng bớt, tình thương càng tăng thêm, hay ngược lại, tình thương càng tăng, ác độc càng giảm, thì xã hội càng văn minh, hạnh phúc. Một quốc gia, xã hội đang lúc suy kém thì sẽ có nhiều cá nhân xấu xa đến đâu tại đó để làm cho nó càng suy yếu thêm. Một dân tộc mà dân chúng đầy tính ganh ghét, tự ty, đố kỵ, sung sướng trên đau khổ của người khác... thì căn tính dân tộc ấy như ngục tù vô hình, khó có thể thoát khỏi vòng "kim cô" ấy được. Một quốc gia hùng vượng sẽ được nhiều cá nhân cao cả, tài giỏi đến phục vụ giúp cho nó thêm thịnh vượng. Từ xưa đến nay loài người đau khổ phần lớn là do lòng người còn độc ác. Khổng Tử nói: "Tôi chưa thấy ai ưa đạo đức như ưa nhan sắc cả". Nhà văn hào H.D. Balzac có lời nhận xét: "Sự ghen tị ẩn núp trong tim con người giống như con rắn lục nằm trong hang của nó vậy". Hay là La Cordaire cũng nói: "Điều xấu không cần phải học. Nó phát sinh tự nhiên như những bụi gai mọc ở nơi hoang dã". Lại nữa, trong kinh Pháp cú có câu: "Làm việc xấu xa và vô ích thì dễ. Nhưng làm được những việc hữu ích và tốt đẹp, quả thật là rất khó". Những câu nói này đã toát lên rằng trong tâm con người đang dung chứa nhiều mầm mống của sự bất thiện, chỉ cần gặp một thuận lợi rất nhỏ thôi cũng đủ để nó phát sinh và tự phát triển rất nhanh.

Cần cứ những ý kiến đã nêu trên, ta có

thể k/ luận rằng: sở dĩ Ac trí thức dễ sinh sôi nảy nở và phát triển rất nhanh là do lòng người còn đầy những cá tính bất thiện.

Vấn đề là ở chỗ không phải chúng ta sống bao lâu mà sống như thế nào, hay nói cụ thể hơn, đời con người được đo bằng tư tưởng và hành động chứ không phải bằng thời gian. Để cô lập và hạn chế sự sinh sôi nảy nở và phát triển của Ac trí thức, đồng thời góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng tiến bộ, chúng ta hãy hướng thiện, tìm đến các bậc Thiện trí thức và những người hiền giỏi để học những điều hay lẽ phải, và hãy thực hiện ba phương châm rất cơ bản mà đức Phật đã dạy như sau: "Không hành ác", tức là không làm cho mình trở thành một tội khổ cho mình và cho kẻ khác, đây là lời khuyên nhủ đầu tiên của đức Phật; lời dạy tiếp theo "Hành thiện"-là hãy trở nên một phước báu cho mình và cho kẻ khác, và lời kêu gọi cuối cùng-"Thanh lọc tâm"-thật vô cùng quan trọng và cực kỳ thiết yếu. /

(1). Do nơi sự tự nguyện nghèo đói.

(2). Là sự bất định về mục tiêu.

Tài liệu tham khảo

(1). Dương Tú Học-Kinh lời vàng-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh-1998.

(2). Trương Lâm Tường, Lý Cảnh Minh Khổng Tử gia giáo-Nhà xuất bản Thế giới - Hà Nội-1999.

(3). Hoà thượng Thích Trí Quảng - Lược giải kinh Hoa nghiêm-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.

(4). Lý Tôn Ngô-Hữu Hắc Học-Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin.

(5). Lý Anh Hoa-Trí tuệ Không Tử-Nhà xuất bản Văn hoá-Thông tin-2001.

(6). Thích Chơn Quang-Luận về Nhân Quả-Nhà xuất bản Tôn giáo-2000.

(7). Hồ Văn Phi-Đàm đạo với Khổng Tử-Nhà xuất bản Văn học - 2002 (Vũ Ngọc Quỳnh dịch).

(8). Danh ngôn Đông Tây - Nhà xuất bản Thanh hoá (Bội Huyền sưu tầm và tuyển chọn).

(9). ý đẹp lời hay - Nhà xuất bản Văn học (Lê Quốc sưu tầm).

(10). Lama Zopa Rinpoche - Chuyển học thành phúc - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh (Tuệ Dung dịch, Trí Hải hiệu đính).

(11). Nārada Thera - Đức Phật và Phật pháp - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh (Phạm Kim Khánh dịch).

(12). Trương Lập Văn. Đạo. Triết học phương Đông - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội - 1998.

HÌNH TƯỢNG

ĐỨC QUẢN ÂM

TRONG LÒNG NGƯỜI DÂN VIỆT

Sơn Nam

Mỗi năm khi mùa xuân đến, khí xuân tràn ngập núi rừng Hương sơn, hoa mơ nở trắng bao phủ một màu như tuyết trên khắp các triền núi lòng người cũng ấm áp hơn, thanh thành hơn chảy trôi theo mái ngói phủ để nhập vào Thiên thai như Lưu Nguyễn thừa nào:

*Xuân hoá thụ sắc ái thương thương,
Hả trọng lâm thâm lộ điều mang...*

Đất trời Hương sơn không chỉ đẹp ở chiều dài ngút ngát như hoành sơn, ở chiều cao vợi vợi như Lạp sơn Hy Mã, mà còn đẹp ở lòng người khi hành hương về cõi tâm linh dấu Phật. Cho nên người xưa nói: Núi không cao thì cảnh chẳng kỳ, đường không khó thì lòng người khôn tỏ (rõ). Hơn nữa đây lại là dấu tích của đức Quan Âm thị hiện. Hành trình về Hương sơn là trở về cõi nguồn của từ bi và trí tuệ. Bởi lẽ Bồ tát Quán Âm trong kinh Pháp Hoa đã được Việt hoá hoàn toàn thành Quan Âm Nam Hải hay Phật bà Chùa Hương. Hình ảnh một đức Phật hoá thân (nirmakaya) đến cuộc đời và sống trong đời để hoá độ chúng sinh qua biểu tượng một bà mẹ là hoàn toàn hợp duyên thích ứng với nền văn hoá Bách Việt khi mà chế độ phụ hệ chưa hoàn toàn thay thế được chế độ Mẫu hệ. Hoà nhập vào dòng người trảy hội chúng ta hãy lắng nghe tiếng niệm Phật, tiếng kể hạnh - đặc biệt là các bà mẹ già với chiếc áo dài nâu tay lẫn tràng hạt:

*"Chân như đạo Phật rất màu
Tâm trung chữ Hiếu niệm dấu chữ nhân
Hiếu là độ được đấng thân*

Nhân là cứu vớt trăm luận muôn loài.

Thần thông nghìn mắt nghìn tay

Cũng trong một điểm linh đài mà ra

Rằng trong bể nước Nam ta

Chùa Hương có đức Phật bà Quan Âm".

Biểu tượng nghìn mắt là biểu tượng của đại trí tuệ (mahaprajna), biểu tượng nghìn tay là biểu tượng của đại từ bi (Mahamatri) cho nên bất cứ người nào có đủ đại trí tuệ đại từ bi thì người đó chính là hiện thân của đức Quán âm, hơn nữa chính danh hiệu (Bodhisattva Avalokitesvara) còn có nghĩa là người lắng nghe đau thương của cuộc đời, tiếng nhiệm màu, tiếng thanh tịnh, tiếng sóng biển, tiếng siêu việt mọi thứ tiếng trên đời, chúng ta

thường xuyên quán niệm bản chất thanh tịnh và siêu việt của tiếng ấy bởi vì trong mọi trường hợp tử sinh ách nạn sự quán niệm ấy sẽ là con đường trở về là đồng thể với pháp thân thanh tịnh của Như Lai.

*Thân đã hết bụi thân nên nhẹ
Bụi ấy là lòng Bụi hà cầu.*

Khi thân tâm giải thoát hoàn toàn mọi trói buộc phiền não trần lao thì khi ấy Bụi lòng sáng tỏ lúc đó không còn lo tìm cầu gì khác bên ngoài.

Tu hiểu hạnh để độ mình và thân nhân là tự độ, tu nhân hạnh để độ chúng sinh là tha độ, như thế là đã làm tròn sứ mệnh thượng cầu Phật đạo hạ hoá chúng sinh theo tư tưởng Phật giáo Đại thừa.

*"Trên trời bảo hiệu sinh thành
Dưới trời nhân, cứu chúng sinh Sa bà
Cơ thân ngồi núi Phổ Đà
Thân lên trên Phật thân qua dưới đời".*

Với hai chữ nhân - hiệu hình tượng đức Quán Âm không phải là điều gì xa vời, huyền hoặc như một số ngộ nhận, nó có sẵn trong lòng người, nó bàng bạc trong thôn xóm Việt Nam, nó là truyền thống văn hoá dân tộc, nó là qui chuẩn đạo đức siêu việt thời gian và không gian. Như thế hình tượng này có thể nói là biểu trưng của nền văn hoá Bách Việt đồng thời nó cũng chiếm một địa vị vô cùng quan trọng trong niềm tin của người dân Việt Nam. Hình tượng đức Quán Âm là một hình ảnh của một ý chí kiên định như kim cương, một tình thương bao la rộng lớn như biển thái bình, bao trùm cả gia đình và nhân loại.

*"Làng Yến Vĩ có non Hương Tích
Bao khi thiếng đất Việt đức lên
Phật Quán Âm ngự toà sen*

Mười phương quý tiện đưa chen tìm về".

Hình tượng Phật bà Quán Âm trong nền văn hoá dân tộc là hình bóng rất quen thuộc của người dân Việt Nam chúng ta. Hiểu thuận thương người nhân nhục độ lượng bao dung là những đức tính của người Việt Nam vốn có tự ngàn xưa đã được phát triển và thăng hoa ở mức độ cao cả nhất.

Hành trình về Hương sơn là trở về sự thanh thần nội tâm, là trở về cõi Bụi lòng khi đất trời giao cảm để đối diện với Đồng Quán Bản Hữu.

*"Tắc thị thiên địa giao nhi vạn vật thông
đá, thượng hạ giao nhi kỳ chí đồng dã".*

Liên Phái, chùa tổ của thiền phái Bạch Liên, còn gọi là thiền phái Liên Tông, nơi sut tám, gìn giữ, in ấn vô số sách giá trị về Phật học, một tu viện ra đời vào những năm 20 của thế kỷ XVIII, đào tạo nên không ít những vị chân tu, do thừa hưởng và kết hợp hài hoà với thiền phái Trúc Lâm, nên Tổ khai sáng chùa này được công nhận là Tổ thứ 75 trong Kế Đăng Lục - cuốn sách chép các vị Tổ của Phật giáo nước ta.

Chùa Liên Phái tọa lạc trên khu đất rộng trên 6 mẫu, cạnh đường thiên lý Bắc - Nam, trước thuộc phường Hồng Mai, huyện Thọ Xương, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam, nay thuộc phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội trên đường phố Bạch Mai, đi xuôi xuống số 182 - 184 thấy biển để đi tích xếp hạng rẽ vào khoảng 200 mét thì tới cổng chính.

Sư tổ khai Sơn môn là Tổ Cửu Sinh - Thượng sĩ

Như Trùng Lân Giác. Ngài tên là Trịnh Thập, sinh ngày 5 tháng 5 năm Chính Hoà thứ 17 (1696) đời vua Lê Hy Tông và mất năm Long Đức thứ 2 (1733) đời vua Lê Thần Tông. Ngài là con trai Phổ Quang Vương Trịnh Bình, lớn lên thành hôn với công chúa thứ bốn con vua Lê Hy Tông (1676 - 1705), có tư dinh bao gồm vườn ao và gò đất rộng khoảng gần 7 mẫu, tại địa phận phường Hồng Mai, huyện Thọ Xương, phía Nam kinh thành Thăng Long.

Vốn mộ đạo từ nhỏ, nhân một hôm sai gia nhân đào chân gò đất trong vườn nhà làm bể nuôi cá cảnh, Ngài bắt gặp một ngó sen to, cho là điềm vẫy gọi xuất gia, liền dựng trên đó một ngôi nhà làm nơi học tập Phật pháp, gọi là Viện Ly trần và liền cất ngay đấy một ngôi chùa gọi là chùa Liên Hoa, quyết tâm tu đạo.

Được vua và cha mẹ đồng tình, trong hoàn cảnh vua Lê Dụ Tông từ Thanh Hoá đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, trở về Thăng Long bị

chùa Trịnh Cương o ép, lần lượt nên năm 1726, Ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử (Đông Triều) xin thụ giáo hoà thượng Chân Nguyên Chính Giác và sớm nhận phong pháp danh thiền sư Như Trùng Lân Giác.

Trở về, Ngài càng gia công tham thiền học Phật lại kết hợp với

CHÙA LIÊN PHÁI

Trần Việt Ngữ



Chùa Liên Phái - Hà Nội, ảnh: TVN

những điều học được từ thiền phái Trúc Lâm (Yên Tử - Đông Triều) và thiền phái Lâm Tế (Hà Bắc - Trung Quốc) mà lập riêng thiền phái Liên Tông từ đấy. Chỉ trong thời gian ngắn thiền phái Liên Tông đã phát triển rộng rãi ở miền Bắc nước ta tới 12 chi, và trong đó đích thân Ngài mở thêm hai ngôi là chùa Hộ Quốc bên phường An Xá (Thọ Xương - Thường Tín) và chùa Hàm Long ở huyện Qué Dương (Bắc Ninh).

Năm Long Đức thứ 2 (1733) thiền sư Như Trưng Lâm Giác viên tịch. Ngài là vị Tổ thứ nhất của chùa Liên Tông cũng là khai sơn của thiền phái Liên Tông. Hải cốt Ngài được táng trong tháp xây bằng đá trên đỉnh gò sau chùa, gọi là tháp Cửu Sinh, nay vẫn còn.

Sau khi Ngài mất, đệ tử của Ngài là thiền sư Đỗ Đa (1674-1744) đứng ra trông coi chùa. Thiền sư sang chùa Khánh Vân (Quảng Châu - Trung Quốc) du học, rồi năm 1736 về nước đem theo 300 bộ kinh hơn 1000 quyển. Thiền sư lại cùng các đệ tử khắc bằng gỗ in nhiều bộ để phổ biến trong nước, đồng thời mở đầu hoàng dương luật Phật qua thuyết giảng và in kinh Tứ Phận luật. Chùa Liên Phái hiện còn đang lưu giữ nhiều bản kinh khắc in thời ấy...

Đến đời Thiệu Trị (1841-1847) do húy kỵ tên vua là Miên Tông, chùa phải đổi tên là Liên Phái. Kế tục sự nghiệp của Tổ Lâm Giác, các vị tiền bối đều cố làm theo di chúc của Ngài: "Chép vào phả lục, khắc lên bia đá những việc làm rạng danh tông phái" ... "Nếu sau này có vua thành chùa hiến ở triều đại khác bình định bốn biển, thì xin mở lòng nhân đức, mở lượng từ bi lưu cho khu đất và ao 6 mẫu 2 sào của chùa Liên Tông này làm cơ sở chủ yếu để sùng thượng Phật pháp ..."

-Từ năm Ất Mão (1855) đến năm Kỷ Mùi (1859), thiền sư Thanh Minh hiệu Lạc Sơn đã chủ trì việc trùng tu xây thêm gác chuông, phía trước có tháp Cửu phẩm, có nhà bia, phía sau có vườn đối tháp xây tường bốn bên, trước sau cõi Phật trang nghiêm rực rỡ.

Trước cổng chùa là cây tháp gạch lục lăng, xưa là tháp Cửu phẩm, ngụ ý gian khổ tu đạo, giác ngộ chúng sinh, sau Phật gọi về sẽ qua 9 bậc phủ đổ sang đất Cực Lạc châu Người. Tháp còn gọi là tháp Diệu Quang, sau không rõ ai xây thêm một tầng mà thành tháp 10 tầng, chưa kể tầng đế.

Chính thức diện tích chùa là trên 22.000

mét vuông (6 mẫu 2 sào Bắc bộ), mặt bằng hình gần vuông. Kiến trúc chùa nằm trên trục dọc hướng Đông - Tây. Từ tháp Diệu Quang qua sân gạch rộng đến nhà bia, tới tiền đường và Tam Bảo, lại qua sân gạch có bể cạn và non bộ tới nhà Tổ, từng là Viện Ly trấn. Sau nhà Tổ là vườn tháp. Hai dãy nhà hạ ở hai bên chùa gọi chung là Tăng phòng thì phía phải từ ngoài vào là điện Mẫu, nhà Pháp bảo (tàng kinh); phía trái là nhà trai, nhà khách. Trước đây, quanh chùa còn có vài chục ngôi tháp của các vị sư nơi khắc xin kỳ táng và của một số nhà quyền quý chết đi xin được núp bóng chùa nên mộ chỉ đủ kiểu cỡ. Những tháp mộ này đã bị những người dân lấn chiếm san bằng làm nhà ở từ lâu.

Tiền đường chùa gồm 5 gian, các bộ vì làm theo kiểu chống rường - quả giang, cột trốn (biến thể của loại mặt bằng bốn hàng chân và kiểu vì thượng rường hạ kẻ), mái phần thượng nhị hạ nhị, bào soi vỏ măng hoa văn thực vật. Gian giữa thờ Bồ Tát Quán Thế Âm nghìn mắt nghìn tay. Tường hồi hai bên gần hơn chục bia đá ghi kỷ kỳ của những người bầu hậu. Tiền đường được sử dụng làm giảng đường Phật pháp.

Nối tiền đường và Tam Bảo là nhà cấu hình vỏ cua, gồm 1 khung gỗ bán nguyệt đặt trên đòn tay, kiểu kiến trúc khá độc đáo của chùa Hà Nội. Tam Bảo hình chuỗi vó (chữ Đinh), nếp ngang thờ Quan Công (do Minh Mạng quy định), A Nan, Thiện, ác; nếp dọc thờ Phật, toà Thiệu hương gồm 5 gian nhà ngang, mặt bằng 4 hàng chân, các vì theo kiểu thượng chống rường hạ quả giang cột trốn, bào soi vỏ măng hoa văn thực vật. Thượng điện là nếp nhà dọc 3 gian kết cấu tương tự như Thiệu hương, các cột cái được kê bằng chân tảng đá trụ tròn.

Đáng chú ý là trang trí trên chính điện là các bức cửa võng trùng điệp, sơn son thiếp vàng lộng lẫy, đặc biệt là cửa võng ở toà Tam

Bảo. Các gian đều trang hoàng cửa võng, ở gian giữa: Tứ Thiệu hương vào thượng điện có 4 lớp cửa võng trùng thien` điệp ốc sơn son thiếp vàng, trang trí tứ linh. Những cửa võng khác sơn đen, trạm trở công phu, lộng lẫy.

Toà Tam Bảo thờ 3 pho Tam thế; 3 pho A Di Đà, Quán Âm, Thế Chí; 3 pho Thích Ca Thế Tôn, Văn Thù, Phổ Hiền; Toà Cửu Long, Đức Ông, Đức Thánh và hai vị Hộ Pháp. 3 pho Tam thế ngồi toà sen ba lớp, cánh nhọn, mập, bề hình sáu cạnh chia ba lớp giữa thắt lại, trên trang trí hoa tranh 4 cảnh theo dây hoặc đường tròn âm dương. Tượng khá lớn (cao 1,25 mét, ngang 1 mét, dày 0,9 mét) ngự trên đài sen cao 0,3 mét, ngang 0,85 mét đặt trên bệ 4 cạnh cao 0,85 mét, cạnh 0,65 x 0,25 mét.

Pho Di Đà phong cách tương tự pho Tam thế, ngôi thiên hai tay đặt trước bụng, ngôi toà sen 4 cạnh chân quý. Riềm trang trí bằng cánh sen nhìn nghiêng, mỗi cánh 3 lớp, riềm giữa trang trí hoa dây, 4 mặt chạm hình hổ phù. Tượng Di Đà cũng cao 1,25 mét, ngang 0,85 mét, bệ 4 cạnh cao 0,38 mét, ngang 1 mét, bệ sen cao 0,3 mét, ngang 1 mét.

Tượng Quan Âm Thế Chí ngồi, mũ miện. Quan Âm tay cầm bình nước cam lồ, Thế Chí cầm biểu tượng mây trời, cao 1,75 mét, ngang 0,8 mét. Tượng Thích Ca Thế Tôn trong tư thế ngôi tay phải cầm hoa sen, tay trái để trên đùi cầm viên ngọc, cao 1,80 mét, ngang 1 mét, bệ sen cao 0,3 mét, ngang 1,28 mét.

Tất cả các tượng trên đều mang những nét nghệ thuật Phật giáo thế kỷ XVIII.

Nhà Tổ gồm 11 gian, mặt bằng 4 hàng chân, mái phân thượng tứ hạ ngũ, các bộ vì làm theo 3 loại: Bộ vì gian giữa làm theo kiểu thượng cuốn mê, hạ quá giang, cột trốn; các bộ vì gian bên làm theo kiểu thượng chống rường cột trốn quá giang, thượng chống rường hạ bẩy và các bộ vì thượng chống rường hạ

chuyển quá giang và thượng rường hạ kê. Trang trí chủ yếu là các đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng) và tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai).

Trong nhà Tổ có 9 pho tượng Tổ, nhưng đáng chú ý hơn là pho tượng thượng sĩ Lân Giác khi còn tu tại gia, dung dáng thật tiêu sái, thanh cao. Ở đây còn có bộ tượng Di Đà Tam Tôn hoành tráng và tượng A Di Đà tiếp dẫn. Ngoài ra còn có 8 hoành phi, 2 cuốn thư, 9 câu đối, 24 hương án, 1 chuông Phúc Linh tự chung thế kỷ XIX, 10 bia hậu ký gắn trên tường. Kể thêm một tượng gỗ Nguyễn Đăng Giai mang từ chùa Liên Trì (bị Pháp phá khi xây nhà Bưu điện) đưa về kỷ gửi.

Bên trái chùa, cạnh ngoài toà Pháp bảo là điện Mẫu, kiến trúc hình chuỗi vổ, vì kèo chống rường, quá giang cột trốn, nóc phải thượng thu hạ tới, cột vuông bảo soi, chân đế đá trên tròn dưới vuông.

Chùa hiện còn 9 ngôi tháp xây thành 3 hàng, xếp thứ tự 2 ngôi, 5 ngôi, 2 ngôi. Hàng giữa đặt ở trung tâm và là chỗ cao nhất gò, có ngôi tháp Cửu Sinh xây bằng đá, là nơi chôn hài cốt sư tổ Trịnh Thập. Tám ngôi tháp còn lại đều xây bằng gạch chôn hài cốt 6 vị sư tổ kế tiếp trụ trì chùa này, còn có 2 ngôi chôn sư tổ nơi khác trong Hà Nội kỷ tang.

Tháp đá còn tương đối nguyên vẹn, cao 3 tầng hình tứ giác, mặt trước khắc mấy chữ Cửu Sinh tháp, trên cùng là bầu rượu, dưới có riềm cánh sen nhọn. Viền chân tháp trang trí dây hoa sen chạm nổi, hoa sen cánh to nhọn, thân cánh sen hai lớp giữa có gân xoắn hình đao lửa, đúng là nét riêng của thế kỷ XVIII ở nước ta. Trong lòng tháp trên triển khối hình bát quái bao quanh vòng tròn âm dương là bài vị Tổ Cửu Sinh. Ở chân tháp, tầng 1 có các ô trang trí hình lân châu, hoa sen nở sen kê lá lật ở ô phía trước, hai bên chạm đôi lân châu đuôi vào nhau, sen kê lá lật mềm mại,

Đây là ngọn tháp cổ nhất của chùa, một tháp hiếm còn giữ được ở Hà Nội.

Chùa Liên Phái là một ngôi chùa lớn có nhiều giá trị về các mặt văn hoá, lịch sử, nghệ thuật. Cùng với mấy chùa Hàm Long (Bắc Ninh), Hộ Quốc (Hai Bà Trưng), chùa Liên Phái là chứng tích về phái thiền Liên Tông ở nước ta thế kỷ XVIII. Cùng thời với Thượng sỹ Lân Giác còn có thiền sư Nguyệt Quang ở Kiến An lập phái Liên Tông, cả hai vị đều là đệ tử của Hoà thượng Chính Giác.

Về mặt kiến trúc nghệ thuật, chùa Liên Phái còn lưu giữ khá nhiều các tác phẩm giá trị mang dấu ấn nghệ thuật từ thời Hậu Lê sang thời Nguyễn vào thế kỷ XX, từ tháp đá tổ Cứu Sinh cho đến các bức chạm, bức tranh khắc gỗ, từ tháp Diệu Quang cho đến các pho tượng Phật vàng son đường nét chân dung tinh xảo. Chưa kể mấy chục bia hậu gắn trên các tường chùa cho thấy ảnh hưởng và niềm tin ở chùa về mặt tâm linh chẳng kể vương hầu quý tộc hay thứ dân giàu nghèo. Ngoài ra còn rất nhiều các ván kinh Phật làm phong phú thêm kho tàng văn hoá Phật giáo Việt Nam.

Chùa Liên Phái trải qua trên 270 năm với mấy lần trùng tu, nay vẫn còn giữ được quy mô kiến trúc cũ, vẻ bề thế trang nghiêm, cảnh sắc phong quang u nhã là chứng cứ về tài liệu quý của kiến trúc Phật giáo thời Nguyễn. Sự xuất hiện của nhà cấu hình vỏ cua và những trang trí hình âm dương trên bề tượng ở cạnh của pho Tam thế còn hé lộ ảnh hưởng đậm đà qua giao lưu văn hoá giữa kiến trúc đảng Ngoài và kiến trúc đảng Trong.

Chính từ những giá trị trên mà di tích chùa Liên Phái đã được nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công nhận xếp hạng ngay đợt đầu tiên, theo quyết định số 313/VH-VP ký

ngày 28/4/1962, về một kiến trúc tôn giáo tương đối hiếm, còn được bảo tồn của thế kỷ XVIII. Tới đầu năm 1997, Ủy ban nhân dân thành phố và quận Hai Bà Trưng còn giúp đỡ di chuyển một số hộ dân lấn chiếm khỏi hiên chùa, nhà bia và quanh tháp Diệu Quang, trả lại một phần cảnh quan cho khu vực trước cửa chùa. Hiện nay chùa do Thượng toạ Thích Gia Quang trụ trì, đã từng bước tiến hành tu sửa, trồng cây gây cảnh, trồng hoa nuôi lá, đang xây dựng chùa trang nghiêm, rực rỡ, trả về cảnh sắc thanh tịnh tao nhã vốn có của cửa thiền./.

THƯ GỬI TẶNG NI, PHẬT TỬ...

(Tiếp theo trang 23)

Tất cả chương trình hoạt động này, đối chiếu với hoàn cảnh và điều kiện hiện nay của Giáo hội là khả thi và có thể thu đạt những thành tựu tốt đẹp.

Giáo hội thiết tha kêu gọi toàn thể chư vị Tăng Ni, Phật tử dù ở trong nước hay ở ngoài nước, hãy luôn luôn nghĩ đến quê hương, đến Phật giáo, thể hiện lòng yêu nước, yêu đạo mà phát huy tinh đoàn kết, nỗ lực xây dựng và phát triển Giáo hội. Giáo hội mong mỗi chư Tăng Ni, Phật tử hãy nhận lãnh trách nhiệm trên vai mình, hãy tận dụng thời gian có được mà thực hiện các Phật sự, lý tưởng hoà hảo về một cuộc sống đạo đức, hiền thiện, an lành ở khắp nơi, trong đó có quốc độ quê hương Việt Nam thân yêu của chúng ta. Phật dạy: *"Thế gian này là vô thường, kiếp sống con người mong manh như sương khói"* để chúng ta biết vận dụng thời gian mà làm việc thiện, nhiếp phục những tư tưởng tư kỷ nhỏ hẹp, bảo thủ, cục bộ; hãy vì lợi ích tập thể của cộng đồng xã hội, vì lợi ích nhân sinh mà làm việc, mà tham gia các Phật sự của Giáo hội.

Ngưỡng cầu Tam Bảo hộ trì cho hết thầy chúng sinh, cho đất nước Việt Nam, cho Giáo hội và cho toàn thể quý vị.

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật./.

GIÁ TRỊ

lịch sử - văn hoá

Chùa SUI

Vũ Hồng Thuật

Thăng Long - Hà Nội là trung tâm văn hoá của cả nước nên kiến trúc chùa tháp rất phong phú. Ngôi chùa không chỉ là nơi hành lễ gửi gắm niềm tin vào đức Phật mà còn chứa đựng một kho tàng văn hoá dân gian thông qua nghệ thuật trang trí kiến trúc, tượng pháp, bí ký. Quán thể di tích đình, đền chùa Sui xứng danh là một bảo tàng sống ẩn mình dưới bóng cây cổ thụ, ngày đêm vang vọng tiếng chuông ngân, dẫn dắt chúng sinh đến với Phật đạo.

Xưa chùa Sui thuộc thôn Thổ Lỗi, hương Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, nay là xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Tương truyền, chùa được khởi công xây dựng từ thời nhà Đinh, do tướng công Đào Liên Hoa hưng công. Ban đầu ngôi chùa chỉ là am thờ Phật làm bằng tranh tre, nứa lá, sau dần khung làm bằng gỗ và ngày nay là tường xây, mái ngói. Tên gọi ban đầu của chùa là Đại Dương, với ý nghĩa ánh sáng Phật pháp rộng lớn như nước biển Đại Dương. Đến thời Lý, vua Lý Thánh Tông đến chùa cầu tự và ít lâu sau, Nguyễn Phi Ý Lan có thai đẻ ra hoàng tử Cán Đức (tức là vua Lý Nhân Tông). Để tạ ơn trời Phật, Vua Lý Thánh Tông cho xây lại chùa rồi đổi tên gọi là Sùng Phúc Tự, nghĩa là ngôi chùa tôn sùng cái phúc của Phật và tên chùa Sui gọi theo tên địa danh làng Sui (Thổ Lỗi).

Trải qua bao thời gian mưa nắng, chiến tranh tàn phá, ngôi chùa không còn nguyên vẹn như xưa mà đã được trùng tu, tu sửa nhiều lần vào năm 1633, 1636, 1641, 1781, 1821 và những năm gần đây với sự đóng góp tiền của, công sức, trí lực của nhân dân địa phương và của trung ương.

Chùa Sui an tọa trên gò đất vuông vức,

phía trước có hình chim tước, phía sau là hình chim huyến vũ, bên trái có hình rồng xanh lượn, bên phải có hình hổ chầu. Thuyết phong thủy ở đây quả là nơi linh địa. Chùa quay mặt về hướng Nam, bên cạnh là đình thờ thành hoàng Đào Liên Hoa, đền thờ thánh mẫu Nguyễn Phi Ý Lan tạo nên một quán thể di tích tuyệt mỹ, được các vua dưới triều đại phong kiến xếp vào hàng "Đại danh lam kiêm hành cung" đứng đầu hàng Tổng.

Theo văn bia, xưa xung quanh chùa còn rất hoang vu, dân cư thưa thớt với vài nóc nhà bên cạnh dòng sông Thiên Đức. Dòng họ đến lập nghiệp đầu tiên ở xã Phú Thị là dòng họ Cao sau dần thêm họ Nguyễn, Trần, Lê, Vũ, Phạm... Họ làm nghề canh tác nông nghiệp, đánh bắt thủy sản và làm nghề phụ. Với quan niệm "nhất cận thị, nhị cận giang", các dòng họ trên đã dời đến ở ngoài ven sông dần dần phát triển thành làng, xã như bây giờ, còn ngôi chùa vẫn an tọa ngoài rìa làng.

Toàn bộ khuôn viên chùa bao gồm các công trình: Vườn hoa cây cảnh, nghi môn, nhà bia, tiền đường, chính điện, gác chuông, lầu khánh, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà tàng Kinh, nhà khách, Tăng phòng, sân. Từ ngoài vào là chợ Sui liền kề sân chùa, nơi trao đổi sản phẩm của người dân trong vùng cùng với quán thể di tích đình, đền, chùa đã tái hiện lên một bức tranh văn hoá làng xã về mưu sinh và tôn giáo cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Qua quan sát thực địa, ta vẫn còn thấy, nhiều làng quê nông thôn văn hoá chợ gắn liền với văn hoá chùa. Người ta có thể vừa đi lễ, vừa đi chợ là do chợ họp cạnh chùa như chùa Sui, chùa Cổ Nhuế, Đông Ngạc, chùa Mia, chùa Keo, chùa Dầu ?

Tiếp đến là đường Chính đạo, được lát gạch dẫn chúng sinh vào chốn Thiên môn.

Cảnh Già lam ẩn mình dưới cây si, cây đa cổ thụ càng tôn thêm vẻ đẹp vì điệu của ngôi chùa. Ta bước chân đi trên con đường Chính đạo, lòng nhẹ với bởi dục vọng ở cõi sa bà để vào cửa Phật dâng nén hương thơm cúng dường Tam Bảo, hướng con người đến với chân - thiện - mỹ.

Chùa xây theo hình chữ Đinh, tường quét ve màu vàng mang ý nghĩa giải thoát. Nhà Tiền đường dựng năm gian hai trái, đầu hồi bit đốc với hai hàng cột cái và quân, bộ vì kèo dựng theo kiểu giá chiêng, trên các bức lợp, cuốn mé chạm các mảng hoa văn rồng lá, tùng, cúc, trúc, mai... theo lối cách điệu, tạo cho khung nhà thêm phần sinh động. Ở giữa bờ nóc đắp nổi tấm bình phong để ba chữ "Đại Dương tự". Trước chùa có đình làng nên nhà Tiền đường không làm cửa tạo cho ngôi chùa rộng và thoáng mát, tượng pháp, hoành phi, câu đối, các hàng cột luôn được khô ráo, tuổi thọ của chất liệu gỗ được kéo dài. Toà nhà này, an vị tượng đức Chúa Ông, Thánh Hiến, hai vị Hộ Pháp có nhiệm vụ hộ trì Tam Bảo, trông coi chùa và kiểm soát tâm hồn của khách hành hương.

Qua nhà Tiền đường là phần ống múống an vị các pho tượng Phật. Hệ thống tượng chùa Sủi được bố trí như sau: Trên cùng là ba vị Tam thế, tượng trưng cho 3 đời: Quá khứ (Phật A Di Đà), hiện tại (Phật Thích Ca Mâu Ni), vị lai (Phật Di Lặc). Hàng thứ hai là Di Đà Tam Tôn (ở giữa đức Phật A Di Đà, hai bên là Quan Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát). Hàng thứ ba là Hoa Nghiêm Tam Thánh (giữa là Phật Thích Ca, hai bên là Văn Thù và Phổ Hiền Bồ tát). Hàng thứ năm ở giữa là tượng Ngọc Hoàng, hai bên là tượng Nam Tào và Bắc Đẩu. Và cuối cùng là toà Cửu Long. Hai bên vách gian Tam bảo an vị tượng "Thập điện Diêm vương" và Quan Âm Toạ Sơn, Quan Âm Chuẩn Đề. Phấn tiếp nối nhà Tiền đường đi sang đình và đến an vị 18 vị La Hán. Hệ thống tượng Phật chùa Sủi tạc bằng gỗ mít và đất sét (các vị La Hán, Hộ Pháp) đạt đến một trình độ nghệ thuật tạo hình cao trong hệ thống tượng tròn ở Việt Nam, thể hiện được nội tâm và tính cách từng pho tượng.

Hai đầu hồi nhà Tiền đường, phía bên phải là lầu chuông, bên trái lầu khánh xây

theo kiểu "chống diêm tám mái", với các tấu đao uốn lượn trông rất sinh động. Ở đây treo một quả chuông Đại hồng chung, đúc vào năm Cảnh Thịnh tam niên (1794) và một chiếc khánh đồng cũng có niên đại như trên. Tiếp đến nhà Tổ thờ Trúc Lâm Tam Tổ (Trần Nhân Tông, Huyền Quang, Pháp Loa) và các vị sư trụ trì ở chùa đã viên tịch. Qua cách bài trí tượng ở nhà Tổ cho ta biết được: Chùa Sủi thuộc thiền phái Trúc Lâm ở Yên Tử. Bên phải nhà Tổ là nhà Mẫu - nơi hội tụ tín ngưỡng văn hoá bản địa thờ thần nông nghiệp (tứ phủ), các vị anh hùng dân tộc (Trần Hưng Đạo, ông Hoàng Bảy, Hoàng Mười, tướng thời nhà Lê có công chống giặc Minh và các vị thần khác giúp việc cho hàng Tứ phủ).

Ngoài ra, chùa Sủi còn lưu giữ nhiều bức hoành phi, câu đối, đại tự viết bằng chữ Hán ca ngợi cảnh đẹp, lịch sử sơn môn chốn tổ Trúc Lâm và sự hưng vượng của đạo Pháp; gần 20 tấm bia đá từ thời nhà Mạc đến thời Lê, Nguyễn ghi lại lịch sử dòng Thiền Trúc Lâm, năm xây dựng, sửa chùa, ghi tên người đóng góp tiền, bạc, ruộng hậu... cho nhà chùa và 1 giếng đá cổ gắn liền với năm xây dựng chùa. Trong chùa có nhiều cổ vật bằng sứ, đồng, sắc phong, gỗ... do Đại đức Thích Thanh Phương trụ trì chùa sưu tầm, lưu giữ, trưng bày phục vụ khách tham quan, nghiên cứu. Một việc làm đáng trân trọng trong việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc.

Hàng năm, vào ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch, dân làng Sủi mở hội 3 ngày rước kiệu từ đền Bà Tấm sang chùa Sủi và ngược lại. Trong ngày Hội có tế lễ, dâng hương, hát chèo đò, kể hạnh, múa rồng, múa lân, chọi gà, cờ người...

Với những giá trị lịch sử, văn hoá như trên, chùa Sủi không chỉ là một bảo tàng kiến trúc, bảo tàng mỹ thuật về tượng pháp mà còn ghi dấu ấn dòng Thiền Trúc Lâm phổ cập đến các chùa làng ở miền Bắc; nơi còn bảo lưu văn hoá làng xã đậm nét biểu hiện qua kiến trúc tôn giáo, chợ và sinh hoạt văn hoá dân gian trong ngày hội chùa. Trong thời kỳ chiến tranh, chùa là nơi nuôi dưỡng cán bộ, đóng góp tiền của, động viên thanh niên trong làng tham gia kháng chiến giành độc lập dân tộc, giải phóng đất nước. /

SỰ TÍCH CHÙA THIÊN MỤ

Vũ Việt Thành

Một trong những ngôi chùa cổ kính nhất của đất Thừa Thiên-Huế đồng thời cũng là của cả nước ta: Đó là chùa Thiên Mụ. Hoàng Đế Thiệu Trị (1841 - 1847) xếp chùa Thiên Mụ đứng thứ mười bốn trong số hai mươi cảnh đẹp của Kinh thành Huế xưa và viết bài thơ thất ngôn bát cú, đề là Thiên Mụ chung thanh (Tiếng chuông chùa Thiên Mụ) với những cảm xúc vừa chần thành vừa mãnh liệt. Trong Ca dao Việt Nam cũng có câu:

*Bao giờ cạn nước Đổng Nai
Nát chùa Thiên Mụ mới sai tấc lòng.*

Nhưng? Tại sao lại gọi là chùa Thiên Mụ? và chùa Thiên Mụ được xây cất từ bao giờ? Sách Đại Nam Thực lục cho biết: "Bấy giờ (khoảng năm 1601) chúa Nguyễn Hoàng đi dạo xem hình thế núi sông, thấy bên cánh đồng của xã Hà Khê thuộc huyện Hương Trà (nay là ngoại ô thành phố Huế), giữa khu đất bằng phẳng nổi lên một gò cao, trông tựa như hình đầu rồng đang ngoái nhìn lại, phía trước thì có sông lớn (chỉ sông Hương), phía sau thì có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp đẽ. Nhân đó, Chúa mới hỏi chuyện người địa phương, ông già bà cả, ai cũng nói gò đất ấy rất thiêng. Tục truyền xưa đang đêm bỗng có người nhìn thấy một bà già mặc áo đỏ, quần xanh, ngồi trên đỉnh gò và nói: - Sẽ có vị chân chúa tới đây xây chùa để tụ chân khí, giữ bền long mạch. Nói rồi bà già ấy biến mất. Nhân đó, từ đấy dân địa phương mới gọi gò đất kia là gò

Thiên Mụ. Chúa cũng cho là gò đất ấy có linh khí, liền phát tâm công đức, cho dân chúng xây cất chùa và đặt tên luôn cho chùa là Thiên Mụ."/

(*) Dựa theo "Việt sử Giai thoại" Nhà xuất bản Giáo dục tái bản lần thứ bốn năm 2000.)*

Trùng
tu
tôn
tạo
tháng
cảnh
danh
lam,
bốn
nghìn
tuổi
oàn
hiển
không
mờ
phai
mỗi
trang
sử
đẹp

CÂU

ĐỐI

TẾT

Gìn
giữ
bảo
tồn
cổ
oật
di
tiết,
một
nghìn
năm
oàn
oật
chàng
mắt
mắt
từng
chữ
cáo
thơ

Uất Kim Hương

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

Đỗ Công Định

Thế kỷ XX là một thế kỷ đầy biến động đối với lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là một thế kỷ nếm dân tộc ta phải đấu tranh và dành thắng lợi trước một thực dân Pháp, một đế quốc Mỹ. Đó là một thế kỷ mà những người con của đức Phật đã phải đấu tranh không ngừng cho sự tồn tại của chính mình và toàn xã hội. Và trong những cuộc đấu tranh, trong những biến động ấy người ta đã được chứng kiến một phong trào chấn hưng Phật giáo với quy mô rất to lớn, không chỉ ở miền Bắc mà còn ở miền Trung và cả miền Nam. Tuy nhiên do trình độ cũng như nguồn tài liệu tham khảo còn có hạn nên bài viết này chỉ phần nào đi vào tìm hiểu về phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1930 - 1945.

I. Chấn hưng là gì ?

Chấn nghĩa là đánh động. Hưng nghĩa là dấy dậy. Chấn hưng nghĩa là đánh động mà dấy dậy, cũng ví như đánh thức một người ngủ say mà dấy cho dậy. Phật giáo tuy là một tôn giáo tối cổ nhưng xét cho kỹ thì bấy lâu nay đối với nhân tâm phong tục ở xã hội ta hình như không có ảnh hưởng gì (lớn lắm) (?!). Vậy thì "chấn hưng Phật giáo"¹⁾ là một công đức lớn lao cho toàn thể quốc dân ta ngày nay. Một toà cổ tích danh lam kia trải bao thổ lặn, ác tà, mưa dầm, nắng dãi nay ta cùng nhau xây dựng tháp, tô tượng, đúc chuông, một phen trang hoàng lại, mà cái nề nếp đồ sộ cũ kỹ xưa kia của ta, lại trông thấy cái quang cảnh rất là lộng lẫy và oai nghiêm, khiến cho hết thảy chúng sinh được tỉnh ngộ mà dốc lòng tín ngưỡng, mộ đạo, quy y để khỏi lấm đường lạc nẻo thì cái hạnh phúc lớn lao biết là nhường nào²⁾.

II. Vì sao phải chấn hưng Phật giáo ?

Ý muốn chấn hưng Phật giáo đã được đề cập nhiều trên báo chí ngay sau cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 -1917) đầu những năm 20 của thế kỷ trước, chỉ riêng trên tờ Đông Pháp thời báo xuất bản ở Sài Gòn đã có hàng chục bài viết về Phật giáo mà trong đó những người viết muốn khơi dậy ở những nhà trí thức một tinh thần trách nhiệm với vấn đề chỗi đốn Phật giáo ở ngay trong xứ của mình. Sang đầu những năm 30 là sự ra đời của hàng loạt cơ quan, hội nghiên cứu Phật học, tạo thành một phong trào tuy không quá "rầm rộ" nhưng lại rất quan trọng cho một cuộc thay đổi cả về số lượng và chất đối với Phật giáo Việt Nam. Thêm vào đó, với việc ra đời của Đại đạo Tam kỳ Phổ độ (đạo Cao Đài) vào cuối những năm 20 đã khiến cho Phật giáo mất một lượng không nhỏ tín đồ và cơ sở thờ tự. Do đó, muốn khẳng định được vị trí của mình, muốn lấy lại những gì đã có, Phật giáo buộc phải cải cách, buộc phải chấn hưng. Trong bài xã thuyết nhan đề Xướng minh đạo Phật ngày nay đã phải chờ chưa? Tạp chí Viên Âm (ra đời năm 1933 là cơ quan của Hội An Nam Phật học) đã trình bày những lý do thúc đẩy, đưa đến phong trào chấn hưng Phật giáo. Theo Viên Âm, những lý do đó là:

1. Sự sụp đổ của niềm tin quốc dân nơi những giá trị cổ truyền do ý thức hệ Nho giáo đại diện đã tạo nên một hoang mang lớn. Văn hoá cũ đã suy sụp mà văn hoá mới chưa được hình thành dù đã trải qua gần 50 năm tiếp xúc với Tây phương (tính từ sau thời điểm thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên vào năm 1858, tấn công bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược Việt Nam). Đạo Phật đã chứng tỏ rất thích hợp với tinh thần và

ước vọng người Việt, lại có tính cách dung hợp cởi mở, có thể đóng vai trò dung hợp cũ mới, bảo tồn những giá trị cũ và thu thập những giá trị mới. Vì vậy điển hình đạo Phật tức là xây dựng nền tảng cho một nền văn hoá dân tộc vừa tiến bộ, vừa không mất gốc.

2. Nền tảng ấy sẽ xác nhận được dân tộc tinh Việt Nam, đủ tiêu chuẩn và khả năng hấp thụ văn hoá Tây phương mà không bị đồng hoá, phân biệt được những gì thích hợp và có lợi cho dân tộc và những gì trái với sự tồn tại và phát triển của quốc gia. Nói một cách khác, có thể "phân biệt chính tà" trong quá trình tiếp nhận và hình thành văn hoá mới.

3. Tinh thần Phật giáo rất thích hợp với tinh thần khoa học và tinh thần tự lực, tự cường. Khoa học hấp thụ được của Tây phương, nếu được đi đôi với đạo học Phật giáo thì mới tránh được sự tác hại trong khi sử dụng.

4. Hình thức tôn giáo lễ nghi của Phật giáo lâu nay lưu hành chỉ là một phần phương tiện nhỏ bé của Phật giáo. Và phần này không thích hợp với những con người chuộng lý trí khoa học. Vậy nên sự phát huy giáo nghĩa cao sâu của Phật giáo để trình bày một nền Phật giáo tân tiến, sống động, đáp ứng được nhu cầu của những thế hệ mới là điều cần thiết²³.

Tờ tạp chí cũng đã nhấn mạnh: đạo Phật truyền qua sử ta, chùa tháp càng ngày càng nhiều, tín đồ càng ngày càng đông, cũng là nhờ giáo pháp không trái với phong tục nhân tâm... tuy nhiên lối truyền bá Phật pháp ngày xưa đối với trình độ ngày nay xét ra phần nhiều không còn thích hợp nữa, vậy nên phải thay đổi, sửa sang²⁴.

Trong bài diễn thuyết nhân lễ Phật đản năm 1935, ông Dương Bá Trạc đã nêu rõ mục đích của việc ra đời Hội Phật giáo Bắc Kỳ như sau: "... Không may Phật giáo lưu hành trong nước ta càng sau càng tệ, chỉ trọng về sự lễ bái mà nhãng mất sự tu hành. Chùa chiền chỉ là chỗ dâng hương cầu phúc, thành ra đến nỗi

giáo lý đạo Phật ngày càng tối tăm, nhân vật trong Tăng đồ ngày càng kém cỏi, đến nỗi có nhiều người ngày ngày đi chùa, ngày ngày lễ Phật, thành tâm mộ Phật mà ngoài sự mong cầu về đường hoạn, phúc, báo, ứng một cách vô lý, giá có hỏi đến giáo lý của Phật thì ít người hiểu thấu. Cứ cái tình hình Phật giáo hiện thời ở nước ta như thế mà không chấn hưng lại thì e có ngày bị tiêu diệt, dân nước mình cũng chẳng trông nhờ về cái công dụng Phật giáo bổ ích cho chút nào nữa cả. Chúng tôi nghĩ thế nên mới cùng anh chị em giáo hữu lập ra hội Phật giáo này. Mục đích là cốt để chấn hưng lại cái nền Phật giáo ở nước nhà, khuyên nhủ nhau cố hiểu lấy đạo Phật cho rành, làm lấy đạo Phật cho đúng, để độ lấy mình và độ cả cho người²⁵.

Cư sĩ Khánh Vân cho rằng nhân hư, pháp bất hư. Đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu đạo Phật hoặc coi thường giới luật. Ông viết: "Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu sóc, vọng, cũng sám hối như ai nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp vắn, than dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam, tín nữ, mở rộng túi tham, quơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ (có) phải (là) ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo (làm sao) chẳng suy đồi, (khắc nào) làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?"

Thanh Quang trong bài Hiện trạng Phật giáo xứ ta cũng đã nêu ra ba khuyết điểm lớn của Tăng đồ, đó là:

- 1 - Khuyết điểm về sự tư tưởng văn hoá;
- 2 - Khuyết điểm về sự giáo dục;
- 3 - Khuyết điểm về sự đoàn thể, tổ chức.

Ông thừa nhận: "Nhơn (nhân) trí đặng mở mang, biết thờ phụng lý trí cao thượng phần nhiều là nhờ ở sự giáo dục chơn (chân) chính, toàn thiện, toàn mỹ. Tôi chưa thấy có một

nước nào mà không chú trọng về vấn đề giáo dục. Cả tôn giáo cũng vậy. Cần phải lập nên một nền giáo dục để đào tạo Tăng tài, nâng cao trình độ tri thức lý luận cho tín đồ Phật tử. Nhưng đau đớn thay ! Xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này, mai nước đám khác, cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục ở trong Phật pháp. Họ tưởng học thế là đủ rồi, nói bậy, nói càn, quên mất giá trị hoặc có người hỏi đến Phật pháp là gì ? Ôi ! Tuyệt nhiên không biết thật là một điều hại rất lớn trong Phật giáo vậy⁶¹.

Còn trong một bài giảng của mình tại Sơn Tây đầu năm 1938 Hoà thượng Trí Hải đã nêu rõ: "...Dân tộc ta hiện nay (những năm 30 của thế kỷ XX) phong hoá suy đồi đến bậc nào rồi ? Nhân tâm suy đồi đến bậc nào rồi ? Nhân loại thống khổ biết chừng nào rồi ? Con giết cha, vợ giết chồng, cương thường rối loạn, bao nhiêu người cơm không có ăn, áo không có mặc, việc không có làm, sống một cách khổ sở, như cây không rễ, như bọt nước cánh bèo, tha hồ trôi dạt, không biết bám vào đâu. Đó là khổ về hình thức. Còn khổ về tinh thần, nói ngay trong một làng hiện nay có bao nhiêu trẻ nheo nhóc, nghịch bướng, nghịch thủ để sau ôm lấy cái ngu, cái dốt, để cho người (ta) đè đầu, đè cổ làm tôi tớ người (ta) không xong, nào có được mấy đứa được học hành gì đâu. Nếu không học thì còn biết chi là luân thường đạo lý. Một làng như thế suy ra một tổng, một huyện, một tỉnh, một xứ như thế thì biết bao nhiêu trẻ em nheo nhóc, chưa vợ, không nơi học tập, không người dạy dỗ. Một dân tộc như thế thời (thì) sau này còn mong gì sự tiến hoá. Vậy thì cái khổ về phần xác còn khá hơn khổ về tinh thần.

Về đường giáo dục thì Chính phủ cũng đã hết lòng khai hoá. Song khổ về nỗi số người thì nhiều mà sức dạy có hạn. Trong một làng ít ra cũng có tới 3, 4 trăm đứa trẻ mà trường

hương sư chỉ thu được 5, 7 chục, một trăm là có. Vậy thì sự giáo dục làm sao mà phổ cập được. Vì thế mà phải chấn hưng Phật giáo để đem giáo lý của Phật dạy khai hoá cho nhân dân. Nên Hội (Hội Phật giáo Bắc Kỳ) lập ra Ban Khảo cứu để khảo cứu về giáo lý của Phật dạy, phiên dịch ra quốc ngữ, in thành kinh sách và Tạp chí Đuốc Tuệ để cho các tín đồ Phật giáo hiểu thấu giáo lý của đạo Phật, biết rõ đường tà nẻo chính mà theo⁶².

Hoà thượng Tố Liên đã nói trong bài diễn của mình tại Hội quán Hội Phật giáo tỉnh Hải Dương như sau: "Xem cái tình hình Phật giáo mấy năm trở về trước, tuy mỗi làng có một ngôi chùa, nhưng các nơi thờ Phật chỉ tin rằng làm chùa để đi lễ cầu phúc, mời chư Tăng (Ni) ở chùa để thắp hương cầu phúc cho mình chớ (chứ) không biết ngôi chùa và các tượng Phật, Bồ Tát chỉ là cái gương đạo đức, luân lý để soi mình mà chư Tăng (Ni) chỉ là người ở đấy để giữ cái gương ấy, những khi thiện (nam) tín (nữ) ra chùa thì đem theo giáo lý tinh túy ra chỉ dẫn cho người ta theo đó mà thực hành, thời (thì) tự nhiên không cầu phúc mà được phúc. Đấy mới là chân lý thờ Phật. Nếu làng nào có chùa thờ Phật cũng biết cái mục đích ấy thì thế đạo việc gì đến nỗi suy vi. Cũng may, hồi này có các bậc trí thức cùng nhau tận tâm văn cứu, khắp cả ba kỳ đều đem giáo lý của đạo Phật ra mà tuyên truyền thay cho Nho giáo. Nay cứ xem những làng có Hội quán diễn giảng cùng những làng không có, từ già, trẻ, trai, gái, những cách ngôn ngữ, hành động đã hơn kém nhau nhiều, mới biết sự giảng đạo có cảm hoá nhân chúng về phần đạo đức luân lý nhanh chóng như thế, cho nên lòng người xu hướng về đạo Phật ngày càng đông thêm.

Tuy Phật giáo đã được long (hung) thịnh như thế nhưng trong hàng Phật tử chớ vội cho là đã mãn túc. Hiện nay (bên) ngoài còn có kẻ chớ cơ hội mình suy yếu để họ bài trừ, lại có

một phần đông âm phá ở (bên) trong nữa, cái nông nổi ấy chúng ta cũng nên thống tâm tậi tậi thủ mà lo phương pháp duy trì. Cổ nhân có dạy: "ở yên nghĩ nguy, ở thịnh nghĩ suy". Nhân cơ hội này phải nên phấn phát tinh thần mà khuông phù chính giáo. Người có pháp thì lấy pháp thí. Người có tài thì lấy tài thí. Người có lực thì lấy lực thí. Nếu Phật tử ai ai cũng đối với Phật pháp dưng mãnh, tinh tiến như thế thì mới đảm nhận được cái cơ nghiệp của Phật tổ Như Lai¹⁶. Và Hoà thượng cũng đã đưa ra 4 "phương pháp duy trì" là: 1. Sùng thượng đạo đức; 2. Giáo huấn Tăng gia; 3. Chăm chỉ giới hạnh; 4. Truyền bá giáo lý.

Rõ ràng chấn hưng Phật giáo là một việc làm hết sức quan trọng và cần thiết bởi vì sự chấn hưng này cũng đồng thời với việc bảo tồn các giá trị đạo đức xã hội, các giá trị Nho giáo. Mà theo như tác giả Phạm Tài Luyện thì: "Chẳng nói thì ai cũng công nhận rằng (từ lâu) nước ta (đã trở) thành một nước văn hiến ở cõi Á Đông này: ở trong nhà, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ, anh ra anh, em ra em; ra đến xã hội thời (thì) bề nào bậc ấy rất có tôn ti trật tự. Có luân thường đạo lý, lễ giáo, phong tục, không đến nỗi hỗn độn như những dân tộc dã man (!) là nhờ có Nho giáo. Người cấp sách đi học được nhờ công dụng của Nho giáo đã đành, dẫu người không được học nhưng vẫn có ảnh hưởng Nho giáo. Cái tinh thần Nho giáo thấm vào óc quốc dân ta vừa tốt lại vừa sâu. Tuy nhờ có Nho giáo nhưng chính thực cũng ẩn nguy có Phật giáo vào đấy. Vì rằng Nho giáo nói về đạo xử thế. Nghĩa là chỉ nói về trong vòng sinh tử ở cõi đời, mà Phật giáo thì nói về đạo xuất thế, là nói ra ngoài vòng sinh tử. Tôn chỉ tuy có khác nhau nhưng giáo lý vẫn là một. Nghĩa là đều chẳng ngoài khuyên theo điều hay, răn tránh điều dở. Cho nên (phải công)

nhận rằng: Giáo lý nhà Phật cũng giống giáo lý nhà Nho. Trong Nho giáo phần nhiều ngu có Phật giáo. Phật giáo còn tức là Nho giáo còn. Vậy muốn bảo tồn Nho giáo phải nên chấn hưng Phật giáo"¹⁷.

III. Mục đích, nhiệm vụ của việc chấn hưng Phật giáo là gì ?

Ông Phạm Tài Luận trong bài diễn thuyết đọc tại chùa Yên (thành phố Hải Phòng) năm 1936 đã khẳng định: Công việc chấn hưng Phật giáo, kể cũng nhiều mối: nào là phải dựng một ngôi chùa Hội quán tôn nghiêm lộng lẫy để cho công chúng chiêm ngưỡng. Nào là phiên dịch kinh sách để tuyên truyền giáo lý. Nào là sửa đổi lại cách phụng sự chiêm bái cho phù hợp với kinh chỉ Phật. Nào là lập trường Tăng học để đào (tạo) luyện (rèn) chư Tăng (Ni). Nào là sửa định Tăng quy cho các vị xuất gia có quy tắc mà theo. Nào là tôn một vị Thuyết gia Pháp chủ để các Sơn môn có hệ thống. Nào là lập bệnh viện và nhà tế bần để thực hành việc bố thí. Nào là xuất bản báo chí để truyền bá Phật học. Ngoài các việc ấy ra thời (thì) việc diễn giảng cũng là một cơ quan hệ trọng trong việc chấn hưng Phật giáo. Vì việc tu hành, bên xuất gia thời (thì) không phải nói nữa, còn bên tại gia thời (thì) thật là một sự rất khó, vì còn có nhiều hệ lụy. Bởi thế nên mới có câu: "Thứ nhất là tu tại gia; thứ nhì tu chợ; thứ ba tu chùa". Nếu không có cách gì để cổ động đến luôn thì dần dần cũng trở nhạt đi mất. Mỗi tháng hai kỳ diễn giảng này tức là cái cơ quan nhắc cho mọi người phải để ý đến lời Phật dạy mà dốc chí tu hành"¹⁸.

Trong khi đó Hoà thượng Trì Hải lại đề xuất: Lập ra Ban Diễn giảng để tháng hai kỳ rằm và mùng một khắp các chùa đâu đấy đều cùng giảng kinh thuyết pháp cho công chúng

nghe để biết giáo lý của đạo Phật cho khỏi phụ lòng là tín đồ đạo Phật mà không biết thế nào là Phật. Lập ra Ban Hộ niệm để trông nom, tụng niệm, lễ bái, cầu nguyện cho những khi yếu đau, hoạn nạn và có người nào về chầu Phật thì tụng kinh niệm Phật cầu nguyện cho nhau được siêu sinh tịnh độ. Lập ra trường Phật học để cho Tăng, Ni học tập sau này có nhiều người tài giỏi thông hiểu kinh luật ra mà hoằng pháp lợi sinh. Hội lại cần làm các việc từ thiện. Nếu không may ở đâu gặp sự tai biến bất thường Hội lại phải lo tìm phương (cách) giúp đỡ. Sau nữa, những chùa ở các nơi nếu đâu bị tàn phá hoặc đổ nát mà cúng vào Hội, Hội sẽ tùy theo tài lực của Hội mà lo tu bổ, giữ gìn cho được tử tế. Nếu sau này có nhiều vị Tăng, Ni học thành đạt thì các chùa, các dân làng (ở) đâu muốn mở trường học cho các con em học kinh sách Phật thì Hội sẽ cử cho đi. Hiện nay đâu đấy sẽ cần dạy lấy Ban Đồng ấu (chỉ các Phật tử nhỏ tuổi) để biết lễ bái tụng niệm, cho các trẻ em thấu hiểu được giáo lý của Phật, sau này sẽ thành người con hiếu thảo, trong giúp ích cho gia đình, ngoài giúp ích cho xã hội.

Các chùa đâu đâu đều nên lập thành cái thư viện chứa các kinh, sách Phật giáo chỉ nói về đạo Phật để cho mọi người xem. Các chùa là chốn công nên sửa sang cho trang nghiêm, ngoài nên có vườn hoa cây cảnh để cúng lễ, để thưởng ngoạn chung. Vậy thì các chùa tức là nơi thờ mà lại là trường học dạy kinh cho tín đồ, là thư viện, là công viên của làng. Như thế há chẳng phải là văn minh lắm ru¹¹⁹. Và ông cũng đã "mong các quý chi hội, các ngài hội viên vui lòng sốt sắng vì đạo, nên khuyến hoá, cổ động cho nhiều người vào Hội, nhiều người đọc sách, đọc báo của Hội đã ấn hành, suy cử lấy các vị thanh niên Tăng, Ni ra trường học của Hội học, giúp đỡ tài chính cho trường Phật học để thừa sức mà khoáng (khuyến) tương về sự học. Sau này mới có

nhiều nhân tài để hoằng pháp lợi sinh mà văn hổi nhân tâm thế đạo, cùng chung hưởng hạnh phúc hoà bình. ấy là công đức của các ngài vô lượng vô biên đó vậy"¹²⁰...

(Còn nữa)

(1) Về khái niệm này, theo các nhà biên soạn sách lịch sử Phật giáo Việt Nam (NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1988) ở Viện Triết học thì: khái niệm đó (chấn hưng Phật giáo) không nói lên được thực chất của phong trào. Vì đây không phải là làm sống lại một tôn giáo đã tàn tạ, một tín ngưỡng đã bị lãng quên. Lúc đó nó (Phật giáo) vẫn còn sống, chỉ có là làm sao để thay đổi nó, cải tiến nó, làm cho nó mới cả về nội dung lẫn hình thức, cả giáo lý và cách thức tu hành, cả lối sống của nhà sư và Phật tử ... Thực chất của phong trào là sự cải cách, một cải cách sâu sắc và toàn diện. (tr.433).

(2) Phạm Tài Luyện, Chấn hưng Phật giáo là sự rất cần thiết, Tạp chí Đức Tuệ, số 14, năm 1936, tr.12.

(3) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học, 2000, tập III, tr. 764-765.

(4) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học, 2000, tập III, tr. 765.

(5) Dương Bá Trạc, Mục đích hội Phật giáo, kỷ yếu hội Phật giáo Bắc Kỳ (tiền thân của tạp chí Đức Tuệ), số 1 năm 1935, tr.17.

(6) Trần Văn Giàu, Triết học và tư tưởng, NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 323.

(7) Thanh Quang, Hiện trạng Phật giáo ở xứ ta, Tạp chí Đức Tuệ, số 178, năm 1942, tr. 4.

(8) Trí Hải, Vì sao mà phải chấn hưng Phật giáo, Tạp chí Đức Tuệ, số 80, năm 1938, tr. 10,11.

(9) Sa môn Tố Liên, Mục đích chấn hưng Phật giáo, Tạp chí Đức Tuệ, số 69, năm 1937, tr. 29 - 30.

(10) Phạm Tài Luyện, Nói về nhẽ vì muốn bảo tồn Nho giáo nên phải chấn hưng Phật giáo, Tạp chí Đức Tuệ, số 14, năm 1936, tr. 13.

(11) Phạm Tài Luyện, chấn hưng Phật giáo là sự rất cần thiết, Tạp chí Đức Tuệ, số 15, năm 1936, tr.18.

(12) Trí Hải, Vì sao mà phải chấn hưng Phật giáo, Tạp chí Đức Tuệ, số 80, năm 1938, tr.11-12

(13) Trí Hải, Vì sao mà phải chấn hưng Phật giáo, Tạp chí Đức Tuệ, số 80, năm 1938, tr.12

Hồn Xuân

Trương Xuân

Cứ mỗi độ cuối chạp đầu giêng theo chu kỳ vòng quay của quả đất. Quý thời gian cô đọng lại cho khoảng giao mùa tự nhiên theo vòng tròn bánh xe lịch sử. Thế là cứ hẹn lại lên, con người như bị cuốn theo dòng suối tung bùng, rộn rã để chuẩn bị đón xuân về. Mùa xuân mới mang theo những hoài bão, khát vọng tinh yêu cuộc sống, chân lý nhân sinh và tràn đầy niềm tin hy vọng ...

Con người chúng ta có thể ngửi thấy hương vị mùa xuân ngây ngất hiện diện đầy đó khắp nơi trong vũ trụ, hình dung một cách trừu tượng bóng dáng nàng xuân kiều diễm, lộng lẫy bên trong lớp áo choàng với y xiêm rực rỡ làm mê hồn muôn loài trên cõi thế gian. Hương xuân đọng ở cội cành, nép dưới nụ hoa, hoà trong sắc lá ... hương xuân còn lan toả ru say vạn vật, trăm hoa, ngàn tuổi, dáng xuân là bề ngõ cánh én liệng trên cao, bằng lăng bất ngờ cơn gió, ngập ngừng chút mây phiêu diêu, một khoảng khắc làm thẹn thùa cho màu nắng đang gợi tình, điểm trang cho sắc xuân thêm tươi động cạnh vóc dáng kiều sa, mỹ miều như một thiếu nữ xinh đẹp tuổi vừa chập chững vào đời với những bước đi yếu diệu khoan thai, thong thả.

Vậy còn hồn xuân ở đâu nhỉ? Có thể bạn không thấy hoặc chưa kịp thấy đấy chứ! Hãy chịu khó ta thử quan sát thêm, nó không ở đâu xa khỏi vị trí của ta đang đứng, đang đi, đang ngồi ... nó đang ẩn nấp mình quanh quần xung quanh ta đó, len lỏi trong vách đá, khép nép trong cánh rừng, hoà quyện dưới dòng chảy, mạch nguồn của sông suối, ao hồ, lơ lửng trên không trung nghiêng theo cánh én dật cầu thơ mơ ước, phảng phất trong muôn sắc tơ lụa mỏng manh xinh đẹp chỉ để dành cho ta sum xoe mùa tết đến. Hồn xuân còn ẩn trong nụ cười, lời nói, tiếng chim, giọng hát, nửa ẩn, nửa hiện giữa cơn mưa xuân bắt chợt, rồi ở trong nhân bánh trưng,

hương cốm, mít quà, kẹo bánh, nó lách trong giọt sương long lanh đọng trên tán lá, đùa vui với hoa cành ... như thể là bạn tâm giao, tri kỷ có từ lâu rồi.

Nhưng hồn xuân, đặc biệt nhất là những diệu kỳ mà nó mang lại cho bao sự tuyệt vời không ngờ đến với con người. Hồn xuân như một liều thuốc bổ tăng lực cho cơ thể những người có bệnh nan y trầm trọng, giúp họ vượt qua cơn hiểm nghèo, là viên ngọc quý dùng để chữa bao chứng tâm sinh lý của những trái tim mệt mỏi, rã rời giúp họ vượt qua cơn thất vọng để tìm đến sự lạc quan chân chính giữa dòng đời "thế thái nhân tình" bẽ bộn. Hồn xuân ngự trong bao trái tim tuổi trẻ, ban thêm nhiều sinh lực mới, siêu nhân, siêu hình, đẩy thiêng liêng giúp chúng ta thêm sức mạnh, bản lĩnh, vững vàng hội nhập vào nhịp sống khoa học hiện đại đỉnh cao ở thiên niên kỷ thứ ba của loài người.

Hồn xuân đó với dáng xuân đó, vẫn hoà quyện vào hương sắc giêng - hai chấm chậm bước tới, bỏ lại dĩ vãng sau lưng, vẫy chào thực tại tươi trẻ đang hiện diện trên con đường rợp cờ hoa rực rỡ đường đang đi và hướng về tương lai rực rỡ ở phía trước. Chúng ta nguyện sẽ cùng với nhân loại tiến bộ, yêu hoà bình trên trái đất hãy cùng dang rộng đôi tay chào đón giêng xuân, nâng niu gìn giữ hồn xuân như một báu vật vô giá mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người như một món quà đặc biệt trong những món quà sinh nhật đặc biệt mà tạo hoá đã ký gửi cho quả đất xinh xinh hình cầu khối bị vượt mất vì sự bao trùm bởi đám mây xám đen lạnh đạm ...

Hồn xuân trong mỗi con người Phật tử là sự say sưa góp phúc tích thiện, làm cho phúc tràn đầy, tinh thiện tràn lan, mọi người, mọi nhà đều hân hoan trong sự bình yên, cùng nhau thưởng thức hương vị mùa xuân, mùa của đơm hoa kết trái./

Mùa xuân với bao cảnh sắc tươi đẹp làm cho người trở nên trẻ trung, hồn nhiên cùng với bao ước vọng tươi đẹp, và cũng cho chúng ta bao giấc mộng để ghi nhớ trong tâm linh? Khi mà đêm về được ngả mình nằm xuống đầu dựa lên chiếc gối mỏng manh làm điểm tựa bắt đầu cho một giấc ngủ tằm tiếng đồng hồ, thả hồn phiêu diêu rong chơi vào thế giới kỳ bí, huyền ảo và thú vị...

Vào những giao điểm quan trọng kể cận ngày tết, đang mùa giêng - chạp hay vượt ra ngoài vòng ngày đại lễ phong tục cổ truyền dân tộc, mình có những giấc mộng gì ẩn tượng để làm nền tảng cho niềm lạc quan, hy vọng vào một ngày mai rực rỡ, tươi sáng. Có vô số các giấc mộng từ hàng tỷ người trong hằng hà mớ ước, hoài bão đan xen trong cuộc

sáng ra ở trước mặt để họ có thêm nghị lực vượt qua đến tầm đích của quãng đời...

Mùa xuân, mỗi chúng ta có được bao nhiêu giấc mộng cao đẹp, niềm hy vọng hay nỗi âu lo đang đè nặng trong tâm trí. Có những giấc mộng đẹp vô cùng mà khi chợt tỉnh giấc, ta hồi ức lại từng chi tiết rõ ràng không mảy may sai sót hoặc ao ước được quay trở lại thước phim hư ảo, huyền diệu ấy. Lại có những giấc mộng làm cho chúng ta vô cùng ngỡ ngàng, bàng hoàng đến không thể tin vào những gì sẽ xảy ra vào một ngày mai có thật! Rồi có những giấc chiêm bao để lại cho mình bao nỗi kinh hoàng như là một cơn ác mộng. Mộng xuân đến với mỗi người với những dáng vẻ khác nhau nhưng chung quy đều hướng đến đích điểm khao khát của hoài bão mỗi người. Chiêm bao đã đưa via phách con người bay lên như chim trời, bơi lội dưới

Mộng XUÂN

Huyền Nữ Ngân Hà

sống bọn bề lo toan vật lộn ở phía trước. Giới thượng lưu ao ước thêm gì ngoài những thứ đã có sẵn trong tầm tay, kẻ trung lưu mong muốn được bổ sung vật chất đang còn thiếu trong gia tài của họ, rồi tầng lớp hạ lưu hay những người bản cùng của xã hội đang cần thiết thứ chi mong được tồn tại với cuộc sống đang đối diện với bao khó khăn chống chọi trên đôi vai nghèo. Trẻ em cơ nhỡ khó khăn mơ có bộ cánh mới xum xoe với chúng bạn ngày xuân, người cao tuổi ước được uống say chén vị đời trong đẹp tình khiết làm tăng lực rồi nhặt nhanh để cất giữ vào con tim bao niềm vui cuộc sống nhân vị. Kẻ tha phương cầu thực mong muốn được một khoảng thời gian giáp năm được đoàn tụ với gia đình vui với bạn bè, người thân với ngày xuân nơi quê hương nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Ai đau yếu, tàn tật đều mong mỗi sức khỏe bình an hồng trọn vui cho một mùa xuân trọn vẹn. Những đồng loại bất hạnh, khổ đau, tuyệt vọng vì khiếm tốn có được chút niềm tin chân lý, hy vọng hé

nước như cá bể, nhào lộn thoả thích giữa không trung mệnh mỏng mà không hề lo sợ sự nguy hiểm nào đe dọa từ mỗi hướng.

Nhưng có một điểm chung thống nhất, chắc chắn rằng nhiều người trong chúng ta hằng ao ước, mong muốn trong mỗi dịp xuân mới về là cái thiện luôn tồn tại, xua đi bao cái ác, cuộc đời thật tuyệt vời khi mà chân lý chân - thiện - mỹ luôn được mọi người đề cao, xã hội yên bình, mọi người luôn ấm no, hạnh phúc thành công trong lao động học tập để xây dựng cuộc sống văn hoá, văn minh trong thời kỳ phát triển của khoa học công nghệ. Đoàn kết tương thân chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, say sưa với một mùa xuân mới an khang, thịnh vượng... Đây chính là giấc mơ cao quý thật sự hiện hữu giữa mộng đời hiện tại và vô cùng huyền diệu như một phép màu có thật từ giấc mộng xuân tuyệt vời trong tất cả trái tim con người Việt Nam chúng ta hằng mơ ước.



Ảnh Bìa 1: Toàn cảnh Đại hội đại biểu Phật giáo Toàn Quốc lần thứ V
Ảnh Bìa 4: Chư tôn giáo phẩm và các đại biểu vào hội trường Đại hội

Ảnh: Xuân Loan